

T.2.150

BỘ XÂY DỰNG



GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ
QUY HOẠCH
KIẾN TRÚC CẢNH QUAN
VÀ MÔI TRƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

**THƯ VIỆN
HUBT**



TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BỘ XÂY DỰNG

GIÁO TRÌNH
QUẢN LÝ
QUY HOẠCH
KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ MÔI TRƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2010





**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI MỞ ĐẦU

Quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường là một loại hình lao động đặc biệt nhằm kiểm soát sự tăng trưởng của đô thị. Vì vậy, hoạt động quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường mang tính quyết định cho sự phát triển của mỗi đô thị và của cả mạng lưới đô thị trong toàn quốc.

Quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường mang tính tổng hợp từ nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn, địa lý, tự nhiên, kỹ thuật và nghệ thuật..... và tuân theo một quy luật phát triển khách quan, nhưng cốt lõi của vấn đề là "tổ chức không gian đô thị"

Công tác quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường ở nước ta đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, bên cạnh đó cũng còn những tồn tại lớn do nhiều nguyên nhân khác nhau. Chúng ta đã có một đội ngũ cán bộ chuyên môn làm công tác quản lý ở các đô thị nhưng họ chưa được đào tạo một cách cơ bản, sự phối hợp trong công tác còn chưa phát huy được hết những tiềm năng vốn có.

Muốn cho công tác quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường đạt hiệu quả thì đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu kỹ các bộ luật về Quy hoạch đô thị và Bảo vệ môi trường, học hỏi và hiểu biết phương pháp quản lý một cách nhuần nhuyễn có khoa học, cần có sự phối hợp của tất cả các thành viên thuộc hệ thống, đồng thời cần nhận thức và hành động đúng theo quy luật vận động.

Cuốn sách: Quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường để cập đến những nội dung cơ bản nhất về:

- *Quản lý địa giới và không gian, quy hoạch kiến trúc cảnh quan khu đô thị*
- *Quản lý vệ sinh môi trường và y tế công cộng khu đô thị*
- *Quản lý ương trồng và chăm sóc cây xanh khu đô thị*
- *Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong quản lý khu đô thị*

Sách "Quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan và môi trường" được biên soạn dựa trên chương trình khung nghề Quản lý khu đô thị do cán bộ, giáo viên Trường

Cao đẳng Xây dựng Công trình Đô thị thực hiện năm 2008 theo chương trình của Tổng cục dạy nghề.

Thực hiện kế hoạch biên soạn giáo trình cao đẳng nghề năm 2009 của Bộ Xây dựng, Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình Đô thị giao cho ThS. Trần Khắc Liêm (chủ trì) và các chuyên gia là giáo viên ở các Phòng - Khoa trong nhà trường biên soạn giáo trình này.

Đây là một tài liệu cơ bản để các cán bộ chuyên môn tham khảo, đồng thời làm tài liệu nghiên cứu giảng dạy trong các trường có đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề Quản lý khu đô thị.

Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp và bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Tác giả

Chương 1

QUẢN LÝ ĐỊA GIỚI VÀ KHÔNG GIAN, QUY HOẠCH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN KHU ĐÔ THỊ

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ ĐỊA GIỚI VÀ KHÔNG GIAN CẢNH QUAN KHU ĐÔ THỊ

1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008/BXD do Viện Quy hoạch đô thị - nông thôn biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ trình duyệt, Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3 tháng 4 năm 2008. Quy chuẩn này được soát xét và thay thế phần II, tập I, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Đây là bộ văn bản pháp luật về địa giới và không gian cảnh quan khu đô thị mà trong tài liệu này người cán bộ quản lý và người học cần phải nắm chắc, vận dụng một cách sáng tạo.

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng là những quy định bắt buộc phải tuân thủ trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng; là cơ sở pháp lý để quản lý việc ban hành, áp dụng các tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng và các quy định về quản lý xây dựng theo quy hoạch tại địa phương.

2. Những khái niệm cơ bản về đô thị và quản lý đô thị

2.1. Quy hoạch xây dựng: Là việc tổ chức hoặc định hướng tổ chức không gian vùng, không gian đô thị và điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ đó, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng, đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2.2. Đô thị: Là điểm dân cư tập trung, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của một vùng lãnh thổ, có cơ sở hạ tầng đô thị thích hợp và có quy mô dân số thành thị tối thiểu là 4.000 người (đối với miền núi tối thiểu là 2.800 người) với tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu là 65%. Đô thị gồm các loại: thành phố, thị xã và thị trấn. Đô thị bao gồm các khu chức năng đô thị.

2.3. Đô thị mới : Là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai, được đầu tư xây dựng từng bước đạt các tiêu chuẩn của đô thị theo quy định của pháp luật

2.4. Khu đô thị: Là khu vực xây dựng một hay nhiều khu chức năng của đô thị, được giới hạn bởi các ranh giới tự nhiên, ranh giới nhân tạo hoặc các đường chính đô thị. Khu đô thị bao gồm: các đơn vị ở; các công trình dịch vụ cho bản thân khu đô thị đó; có thể có các công trình dịch vụ chung của toàn đô thị hoặc cấp vùng.

2.5. Đơn vị ở: Là khu chức năng bao gồm các nhóm nhà ở; các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở như trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trạm y tế, chợ, trung tâm thể dục thể thao (TDTT), điểm sinh hoạt văn hóa và các trung tâm dịch vụ cấp đơn vị ở khác phục vụ cho nhu cầu thường xuyên của cộng đồng dân cư trong đơn vị ở...; vườn hoa, sân chơi trong đơn vị ở; đất đường giao thông nội bộ (bao gồm đường từ cấp phân khu vực đến đường nhóm nhà ở) và bãi đỗ xe phục vụ trong đơn vị ở... Các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở (cấp I) và vườn hoa sân chơi trong đơn vị ở có bán kính phục vụ $\leq 500m$. Quy mô dân số tối đa của đơn vị ở là 20.000 người, quy mô dân số tối thiểu của đơn vị ở là 4.000 người (đối với các đô thị miền núi là 2.800 người). Đường giao thông chính đô thị không được chia cắt đơn vị ở. Tùy theo quy mô và nhu cầu quản lý để bố trí trung tâm hành chính cấp phường. Đất trung tâm hành chính cấp phường được tính vào đất đơn vị ở. Tùy theo giải pháp quy hoạch, trong các đơn vị ở có thể bố trí đan xen một số công trình ngoài các khu chức năng thành phần của đơn vị ở nêu trên, nhưng đất xây dựng các công trình này không thuộc đất đơn vị ở.

2.6. Nhóm nhà ở: Được giới hạn bởi các đường cấp phân khu vực trở lên (xem bảng 4.4 trong Quy chuẩn xây dựng Việt Nam).

- Nhóm nhà ở chung cư bao gồm: Diện tích chiếm đất của bản thân các khối nhà chung cư, diện tích sân đường và sân chơi nội bộ nhóm nhà ở, bãi đỗ xe nội bộ và sân vườn trong nhóm nhà ở.

- Nhóm nhà ở liên kế, nhà ở riêng lẻ bao gồm: Diện tích các lô đất xây dựng nhà ở của các hộ gia đình (đất ở), diện tích đường nhóm nhà ở (đường giao thông chung dẫn đến các lô đất của các hộ gia đình), diện tích vườn hoa, sân chơi nội bộ nhóm nhà ở.

- Trong các sân chơi nội bộ được phép bố trí các công trình sinh hoạt văn hóa cộng đồng với quy mô phù hợp với nhu cầu của cộng đồng trong phạm vi phục vụ.

2.7. Đất ở: Là diện tích chiếm đất của các công trình nhà ở chung cư (trong lô đất dành cho xây dựng nhà chung cư) hoặc là diện tích trong khuôn viên các lô đất ở dạng liên kế và nhà ở riêng lẻ (bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình nhà ở liên kế và nhà ở riêng lẻ và sân vườn, đường dẫn riêng vào nhà ở liên kế hoặc nhà ở riêng lẻ đó, không bao gồm đường giao thông chung).

2.8. Đất xây dựng đô thị: Là đất xây dựng các khu chức năng đô thị (bao gồm cả các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị). Đất dự phòng phát triển, đất nông lâm nghiệp trong đô thị và các loại đất không phục vụ cho hoạt động của các chức năng đô thị không phải là đất xây dựng đô thị.

2.9. Đất đô thị:

- Đất đô thị là đất nội thành phố, đất nội thị xã và đất thị trấn.
- Đất ngoại thành, ngoại thị đã có quy hoạch và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phát triển đô thị được quản lý như đất đô thị.

2.10. Khu ở: Là một khu vực xây dựng đô thị có chức năng chính là phục vụ nhu cầu ở và sinh hoạt hàng ngày của người dân đô thị, không phân biệt quy mô.

2.11. Cấu trúc chiến lược phát triển đô thị: Là cấu trúc tổ chức không gian đô thị nhằm thực hiện chiến lược phát triển đô thị. Cấu trúc không gian là dạng vật thể hóa của các mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành trong đô thị.

2.12. Hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm:

- Hệ thống giao thông;
- Hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước;
- Hệ thống quản lý các chất thải, vệ sinh môi trường;
- Hệ thống nghĩa trang;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

2.13. Hạ tầng xã hội đô thị gồm:

- Các công trình nhà ở;
- Các công trình công cộng, dịch vụ: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại và các công trình dịch vụ đô thị khác;
- Các công trình quảng trường, công viên, cây xanh, mặt nước;
- Các công trình cơ quan hành chính đô thị;
- Các công trình hạ tầng xã hội khác.

2.14. Công trình (hoặc đất sử dụng) hỗn hợp: Là công trình (hoặc quỹ đất) sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (ví dụ: ở kết hợp kinh doanh dịch vụ, và/hoặc kết hợp sản xuất).

2.15. Mật độ xây dựng:

Mật độ xây dựng thuần (net-tô) là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng trên tổng diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình như: các tiểu cảnh trang trí, bể bơi, sân thể thao ngoài trời (trừ sân ten-nit và sân thể thao được xây dựng cố định và chiếm khối tích không gian trên mặt đất, bể cảnh).

Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) của một khu vực đô thị là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc trên tổng diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất bao gồm cả sân đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình trong khu đất đó).

2.16. Chỉ giới đường đỏ: Là đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng.

2.17. Chỉ giới xây dựng: Là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình trên lô đất.

2.18. Chỉ giới xây dựng ngầm: Là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình ngầm dưới đất (không bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm).

2.19. Khoảng lùi: Là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

2.20. Cốt xây dựng khống chế: Là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

2.21. Khoảng cách an toàn về môi trường (ATVMT): Là khoảng cách an toàn để bảo vệ nguồn nước, từ nguồn phát thải (trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải, hồ sinh học, khu liên hợp xử lý chất thải rắn, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, lò hỏa táng, công trình sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp...) đến các công trình hạ tầng xã hội.

2.22. Hành lang bảo vệ an toàn lưới điện: Là khoảng không gian lưu không về chiều rộng, chiều dài và chiều cao chạy dọc theo công trình đường dây tải điện hoặc bao quanh trạm điện.

3. Phân loại đô thị

Đô thị được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Thông thường, việc phân loại đô thị dựa theo tính chất quy mô và vị trí của nó trong mạng lưới đô thị quốc gia. Phân loại đô thị theo tính chất dựa vào yếu tố sản xuất chính và những hoạt động ở đô thị mang tính chất trội về kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất công nghiệp.

Thành phố công nghiệp là thành phố lấy yếu tố sản xuất công nghiệp làm hoạt động chính và nó là nhân tố cấu tạo và phát triển đô thị. Dựa vào tính chất đặc trưng về sản xuất công nghiệp ta có thể xác định cụ thể hơn tính chất sản xuất công nghiệp ở khu đô thị đó.

Ngoài ra còn có các thành phố mang tính chất hành chính, thành phố văn hoá, nghỉ ngơi du lịch và các thành phố khoa học hoặc đào tạo v.v...

Đương nhiên mỗi thành phố còn có nhiều chức năng hoạt động khác hỗ trợ cho hoạt động chính của thành phố về các mặt sản xuất và sinh hoạt, một khi các chức năng hoạt động khác được tổ chức hợp lý và phối hợp có hiệu quả với hoạt động chủ yếu của thành phố, tính chất trội của từng đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển lâu dài của đô thị đó trong hệ thống đô thị quốc gia.

Ngày 7 tháng 5 năm 2009, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã ký Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị tổ chức lập thẩm định đề án và quyết định công nhận loại đô thị. Nghị định này thay thế Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 5/10/2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị. Việc phân loại đô thị nhằm tổ chức, sắp xếp và phát triển hệ thống đô thị cả nước; lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng đô thị; nâng cao chất lượng đô thị và phát triển đô thị bền vững; xây dựng chính sách và cơ chế quản lý đô thị và phát triển đô thị.

Đô thị được phân thành 6 loại như sau: loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận.

Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc.

Đô thị loại I, loại II là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc; đô thị loại I, loại II là thành phố thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành.

Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị.

Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị.

Đô thị loại IV, đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

3.1. Các tiêu chuẩn cơ bản để phân loại đô thị

Các tiêu chuẩn cơ bản để phân loại đô thị được xem xét, đánh giá trên cơ sở hiện trạng phát triển đô thị tại năm trước liền kề năm lập đề án phân loại đô thị hoặc tại thời điểm lập đề án phân loại đô thị, bao gồm:

Chức năng đô thị: Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành, cấp quốc gia, cấp vùng liên tỉnh, cấp tỉnh, cấp huyện hoặc là một trung tâm của vùng trong tỉnh; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ nhất định.

Quy mô dân số toàn đô thị tối thiểu phải đạt 4 nghìn người trở lên.

Mật độ dân số phù hợp với quy mô, tính chất và đặc điểm của từng loại đô thị và được tính trong phạm vi nội thành, nội thị và khu phố xây dựng tập trung của thị trấn.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được tính trong phạm vi ranh giới nội thành, nội thị, khu vực xây dựng tập trung phải đạt tối thiểu 65% so với tổng số lao động.

Hệ thống công trình hạ tầng đô thị gồm hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đối với khu vực nội thành, nội thị phải được đầu tư xây dựng đồng bộ và có mức độ hoàn chỉnh theo từng loại đô thị;

- Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị phải được đầu tư xây dựng đồng bộ mạng hạ tầng và bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển đô thị bền vững.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: việc xây dựng phát triển đô thị phải theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt, có các khu đô thị kiểu mẫu, các tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị; có tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu và phù hợp với môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

3.2. Nguyên tắc đánh giá phân loại đô thị

Đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I hoặc loại II là thành phố trực thuộc Trung ương: các quận nội thành được xem xét, đánh giá theo tiêu chuẩn của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I hoặc loại II.

- Đối với các đô thị thuộc thành phố có vị trí liền kề ranh giới nội thành được quản lý phát triển và đánh giá phân loại đô thị theo tiêu chuẩn của khu vực nội thành.

- Đối với các đô thị khác thuộc thành phố được xem xét, đánh giá theo tiêu chuẩn của loại đô thị được xác định bởi quy hoạch chung đô thị và thực trạng phát triển của đô thị đó.

Đô thị loại I, loại II, loại III và loại IV thuộc tỉnh: các phường nội thành, nội thị được xem xét, đánh giá theo tiêu chuẩn của đô thị loại I, loại II, loại III và loại IV

Đô thị loại IV và loại V thuộc huyện: các khu phố xây dựng tập trung được xem xét, đánh giá theo tiêu chuẩn của đô thị loại IV và loại V.

Khu vực ngoại thành, ngoại thị được đánh giá căn cứ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 5 tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị.

3.3. Phân loại đô thị

Đô thị loại đặc biệt

Chức năng đô thị là Thủ đô hoặc đô thị có chức năng là trung tâm kinh tế, tài chính, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, y tế, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

Quy mô dân số toàn đô thị từ 5 triệu người trở lên.

Mật độ dân số khu vực nội thành từ 15.000 người/km² trở lên.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu đạt 90% so với tổng số lao động.

Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

- Khu vực nội thành: được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường đô thị; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- Khu vực ngoại thành: được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ mạng lưới hạ tầng và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phục vụ đô thị; hạn chế tối đa việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 60% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân, có các tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc tế và quốc gia.

Đô thị loại I

* Chức năng đô thị

- Đô thị trực thuộc Trung ương có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu

trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước.

- Đô thị trực thuộc tỉnh có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một hoặc một số vùng lãnh thổ liên tỉnh.

* Quy mô dân số đô thị

- Đô thị trực thuộc Trung ương có quy mô dân số toàn đô thị từ 1 triệu người trở lên;

- Đô thị trực thuộc tỉnh có quy mô dân số toàn đô thị từ 500 nghìn người trở lên.

- Mật độ dân số bình quân khu vực nội thành

+ Đô thị trực thuộc Trung ương từ 12.000 người/km² trở lên;

+ Đô thị trực thuộc tỉnh từ 10.000 người/km² trở lên.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành tối thiểu đạt 85% so với tổng số lao động.

* Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

- Khu vực nội thành: nhiều mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- Khu vực ngoại thành: nhiều mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và cơ bản hoàn chỉnh; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn phải được đầu tư xây dựng đồng bộ; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 50% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị. Phải có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có các tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc gia.

Đô thị loại II

* Chức năng đô thị

- Đô thị có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh, vùng liên tỉnh có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một tỉnh hoặc một vùng lãnh thổ liên tỉnh.

- Trường hợp đô thị loại II là thành phố trực thuộc Trung ương thì phải có chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự

phát triển kinh tế – xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước.

Quy mô dân số toàn đô thị phải đạt từ 300 nghìn người trở lên.

(Trong trường hợp đô thị loại II trực thuộc Trung ương thì quy mô dân số toàn đô thị phải đạt trên 800 nghìn người.)

Mật độ dân số khu vực nội thành.

(Đô thị trực thuộc tỉnh từ 8.000 người/km² trở lên, trường hợp đô thị trực thuộc Trung ương từ 10.000 người/km² trở lên.)

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành tối thiểu đạt 80% so với tổng số lao động.

* Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

- Khu vực nội thành: được đầu tư xây dựng đồng bộ và tiến tới cơ bản hoàn chỉnh; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- Khu vực ngoại thành: một số mặt được đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn cơ bản được đầu tư xây dựng; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 40% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị. Phải có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có tổ hợp kiến trúc hoặc công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa quốc gia.

Đô thị loại III

Chức năng đô thị : Đô thị là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, hành chính, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh hoặc vùng liên tỉnh. Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng trong tỉnh, một tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh.

Quy mô dân số toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên

Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị từ 6.000 người/km² trở lên.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị tối thiểu đạt 75% so với tổng số lao động.

Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị

- Khu vực nội thành: từng mặt được đầu tư xây dựng đồng bộ và tiến tới cơ bản hoàn chỉnh; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- Khu vực ngoại thành: từng mặt được đầu tư xây dựng tiến tới đồng bộ; hạn chế việc phát triển các dự án gây ô nhiễm môi trường; mạng lưới công trình hạ tầng tại các điểm dân cư nông thôn cơ bản được đầu tư xây dựng; bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Các khu đô thị mới phải đạt tiêu chuẩn đô thị kiểu mẫu và trên 40% các trục phố chính đô thị phải đạt tiêu chuẩn tuyến phố văn minh đô thị, có các không gian công cộng, phục vụ đời sống tinh thần nhân dân và có công trình kiến trúc tiêu biểu mang ý nghĩa vùng hoặc quốc gia.

Đô thị loại IV

Chức năng đô thị.: Đô thị là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu của một vùng trong tỉnh hoặc một tỉnh. Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của một vùng trong tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với một tỉnh.

Quy mô dân số toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên.

Mật độ dân số khu vực nội thị từ 4.000 người/km² trở lên.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị tối thiểu đạt 70% so với tổng số lao động.

Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị.

- Khu vực nội thành: đã hoặc đang được xây dựng từng mặt tiến tới đồng bộ và hoàn chỉnh; các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường;

- Khu vực ngoại thành từng mặt đang được đầu tư xây dựng tiến tới đồng bộ; phải bảo vệ những khu vực đất đai thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, vùng xanh phục vụ đô thị và các vùng cảnh quan sinh thái.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: từng bước thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

Đô thị loại V

Chức năng đô thị : Đô thị là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của huyện hoặc một cụm xã.

Quy mô dân số toàn đô thị từ 4 nghìn người trở lên.

Mật độ dân số bình quân từ 2.000 người/km² trở lên.

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các khu phố xây dựng tối thiểu đạt 65% so với tổng số lao động.

Hệ thống các công trình hạ tầng đô thị: từng mặt đã hoặc đang được xây dựng tiến tới đồng bộ, các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải được áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường.

Kiến trúc, cảnh quan đô thị: từng bước thực hiện xây dựng phát triển đô thị theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

4. Cảnh quan đô thị.

4.1. Khái niệm chung về cảnh quan

Tùy theo mỗi ngành mà có cách quan niệm khác nhau về cảnh quan.

Theo các nhà địa lý, *cảnh quan là một bộ phận của bề mặt trái đất, có những đặc điểm riêng về địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, động thực vật. v.v... Phong cảnh là những cảnh thiên nhiên bày ra trước mắt.*

Theo các nhà kiến trúc cảnh quan :

- Phong cảnh là thuật ngữ từ tiếng Pháp, chỉ một không gian hạn chế, mở ra những điểm nhất định. Đó là những phần thiên nhiên và nhân tạo mang đến cho con người những cảm xúc và tâm trạng khác nhau.

- Cảnh quan là thuật ngữ từ tiếng Đức chỉ một tổ hợp phong cảnh có thể khác nhau, nhưng tạo nên một biểu tượng thống nhất về cảnh chung của địa phương. Như vậy, về mặt không gian, phong cảnh nhỏ hơn cảnh quan.

Cả thuật ngữ phong cảnh và cảnh quan đều là không gian chứa đựng vật thể nhân tạo, thiên nhiên và những hiện tượng xảy ra trong quá trình tác động giữa chúng với nhau và giữa chúng với bên ngoài, trong đó mối tác dụng nội lực là tương đối chặt chẽ. Nghĩa là vật thể do con người tạo ra trên bề mặt trái đất có tác động đến môi trường như vật thể tự nhiên cũng được coi như là yếu tố tự nhiên. Ngôi nhà tạo bóng râm, làm lệch hướng gió, phản xạ tia nắng mặt trời. v.v...

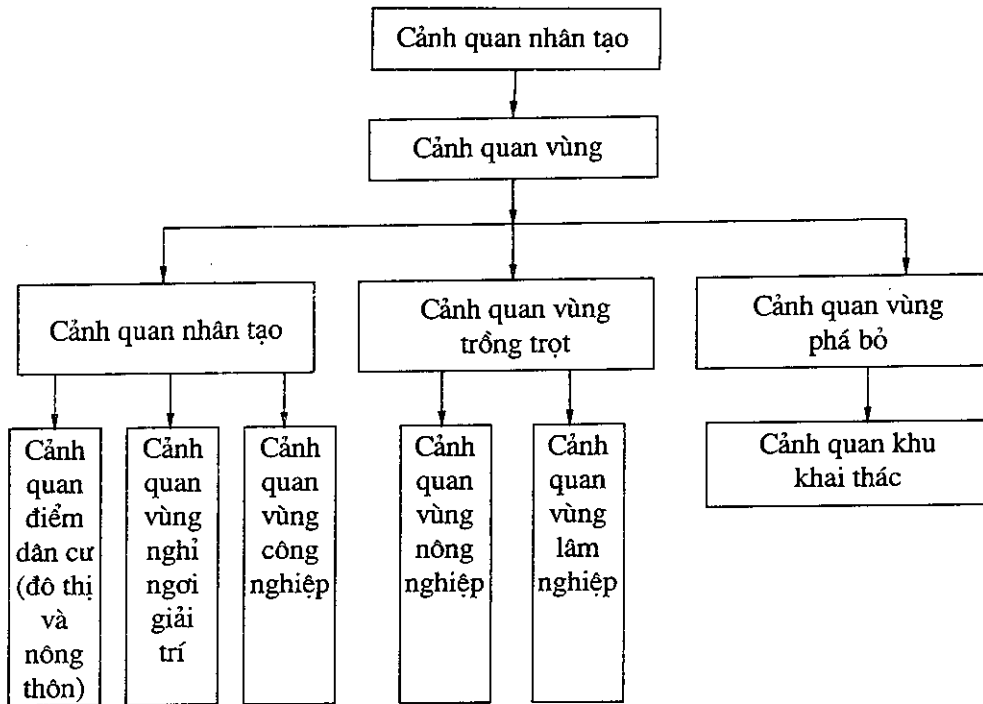
Thuật ngữ cảnh quan hay phong cảnh chứa đựng các yếu tố thiên nhiên và nhân tạo nhiều hay ít không quan trọng mà cần hiểu biết bản chất của cảnh quan là gì ?. Sự khác biệt giữa cảnh quan và phong cảnh.

Cảnh quan thiên nhiên bị biến đổi thường xuyên do sự tác động của thiên nhiên, con người trong quá trình hoạt động, đồng thời làm xuất hiện các yếu tố mới trong cảnh quan như mạng lưới điện, giao thông, nhà máy vv.... nghĩa là hình thành cảnh quan mới – cảnh quan nhân tạo.

Sự hình thành và phát triển cảnh quan nhân tạo gắn liền với tiến trình phát triển khoa học kỹ thuật và có thể chia làm ba giai đoạn : thuộc về văn minh nông nghiệp trước thế kỷ XVII ; thuộc về văn minh nông nghiệp từ thế kỷ XVII (khi máy hơi nước xuất hiện), và thuộc về văn minh khoa học kỹ thuật (thời kỳ hậu công nghiệp, từ năm 1949 khi xuất hiện máy tính điện tử đến nay).

Như vậy, cảnh quan nhân tạo bao gồm các thành phần của cảnh quan thiên nhiên và các yếu tố mới do con người tạo ra. Hai yếu tố này có mối quan hệ tương hỗ với nhau, tùy theo tương quan tỷ lệ của các yếu tố thiên nhiên và nhân tạo, cảnh quan nhân tạo được chia ra ba loại: Cảnh quan văn hoá (Cảnh quan điểm dân cư, cảnh quan nghỉ ngơi - giải trí, cảnh quan vùng công nghiệp); Cảnh quan vùng trồng trọt (Cảnh quan nông, lâm

ngiệp) và cảnh quan vùng phá bỏ (Các khu khai thác mỏ lộ thiên và các khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác). Sơ đồ 1



Sơ đồ 1: Các thành phần cảnh quan nhân tạo

Cảnh quan đô thị và cảnh quan nông thôn do chứa đựng nhiều yếu tố nhân tạo và là nơi cư trú của con người nên trở thành cảnh quan nhân tạo đặc biệt

Cảnh quan vùng:

Cảnh quan vùng là một bộ phận quan trọng của cảnh quan nhân tạo. Trong cảnh quan vùng bao gồm:

- Cảnh quan bảo tồn (Các khu vườn quốc gia, nơi bảo tồn cảnh quan thiên nhiên có giá trị lịch sử hệ động, thực vật, các cảnh quan di tích như khu đền Hùng, khu chùa Hương v.v... , công viên rừng, các cảnh quan có giá trị nghệ thuật độc đáo như phong cảnh hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long v.v....).
- Cảnh quan nghỉ ngơi - giải trí (Các khu nghỉ ngơi, điều dưỡng ở ngoại đô, ở ven mặt nước lớn, khu thiên nhiên phong phú - nơi có môi trường trong lành và đẹp).
- Cảnh quan điểm dân cư (Cảnh quan đô thị và cảnh quan nông thôn)
- Cảnh quan vùng công nghiệp (Khu vực bố trí các nhà máy, xí nghiệp lớn, độc hại nằm ngoài điểm dân cư)
- Cảnh quan vùng trồng trọt (Cảnh quan đồng ruộng và cảnh quan rừng)

Mối tương quan hợp lý cũng như vị trí tương hỗ giữa các thành phần của cảnh quan vùng có một ý nghĩa rất lớn và quyết định đến môi trường trong lành, tiện nghi và giá trị thẩm mỹ.

Cảnh quan đô thị

Cảnh quan đô thị là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong đô thị như: không gian trước tổ hợp kiến trúc, quảng trường, đường phố, hè, đường đi bộ, công viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa; đồi, núi, gò đất, đảo, cù lao, triền đất tự nhiên, dải đất ven bờ biển, mặt hồ, mặt sông, kênh, rạch trong đô thị và không gian sử dụng chung thuộc đô thị.

Cảnh quan đô thị là môi trường nhân tạo phức tạp nhất và là thành phần quan trọng của cảnh quan văn hoá. Ở đó, các yếu tố nhân tạo có mật độ tập trung cao nhất trong các loại cảnh quan và thường gây lên các hậu quả không thuận lợi cho môi trường cư trú của con người.

Mặt nước và cây xanh là một bộ phận quan trọng của cảnh quan được đưa vào trong không gian đô thị để cải thiện môi trường đã được hình thành bởi cấu trúc bề mặt địa hình đô thị, tạo cảnh và trang trí trong lòng không gian. Bởi vì mặt nước và cây xanh có tác dụng làm giảm nhiệt độ, tăng độ ẩm và tạo nên sự chuyển động của dòng không khí do sự chênh lệch áp suất giữa vùng có cây xanh, mặt nước và vùng không có hoặc ít cây xanh, mặt nước hơn. Và hệ quả của nó là tạo sự lưu thông không khí theo chiều đứng, từ đó kéo không khí độc bụi lên không trung và dồn không khí trong lành từ khu mặt nước - cây xanh vào không gian chứa đựng con người.

Ngoài ra cây xanh còn có tác dụng chống ồn, cách ly đám cháy, bụi giữa nguồn gây ra với khu sinh sống của con người, cũng như làm thay đổi thành phần hoá học của không khí theo hướng có lợi cho cuộc sống.

Cảnh quan nông thôn

Cảnh quan nông thôn cũng giống như cảnh quan đô thị là do có các yếu tố thiên nhiên và nhân tạo tham gia vào việc hình thành cảnh quan. Nhưng mức độ nhân tạo của cảnh quan nông thôn ít hơn. Do đó, môi trường nông thôn (làng, bản) ít bị ô nhiễm bởi giao thông và sinh hoạt.

Tuy nhiên đô thị hoá phát triển đã, đang và sẽ làm cho khoảng cách "an toàn" giữa điểm dân cư nông thôn với đô thị và khu công nghiệp ngày càng thu hẹp sự nhiễm bẩn môi trường tràn sang vùng nông thôn. Do đó, việc tổ chức cảnh quan nông thôn không thể bỏ qua vấn đề bảo vệ và hình thành môi trường như đối với đô thị.

4.2. Khái niệm, đối tượng và nhiệm vụ của kiến trúc cảnh quan

** Khái niệm về kiến trúc cảnh quan*

Kiến trúc cảnh quan là một môn khoa học tổng hợp, liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau (quy hoạch không gian, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc công trình, điêu khắc, hội hoạ ...) nhằm giải quyết những vấn đề tổ chức môi trường nghỉ ngơi - giải trí, thiết lập và cải thiện môi sinh, bảo vệ môi trường, tổ chức nghệ thuật kiến trúc.

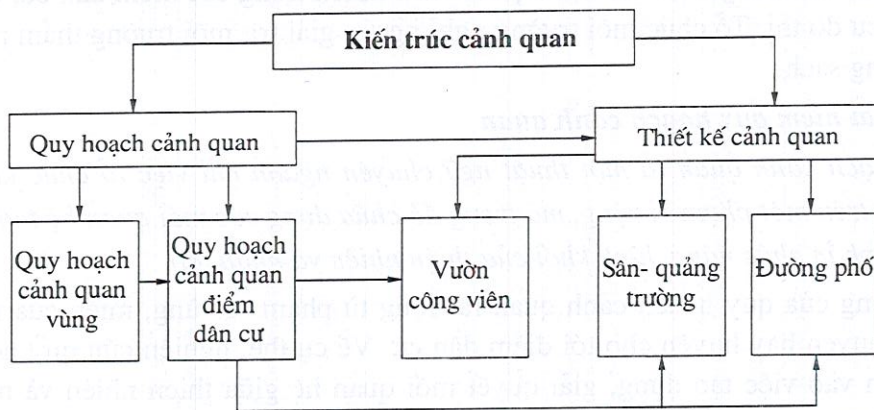
Kiến trúc cảnh quan là hoạt động định hướng của con người tác động vào môi trường nhân tạo để làm cân bằng mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố thiên nhiên và nhân tạo, tạo nên sự tổng hoà giữa chúng.

Để thiết kế cảnh quan trong phạm vi nhỏ hẹp bao quanh con người cần phải dựa trên cơ sở của quy hoạch cảnh quan để bảo đảm sự ổn định về cấu trúc không gian, chất lượng môi trường, không gian hoạt động nghỉ ngơi - giải trí và sinh hoạt của cộng đồng.

Sự phát triển của kiến trúc cảnh quan nhằm đáp ứng xu hướng thời đại vươn tới sự hài hoà trong dây chuyền con người - xã hội - thiên nhiên, tiến tới thiết lập một môi trường vững bền cho cuộc sống con người.

Ngày nay và tương lai đến năm 2010 trên 50% dân số thế giới sẽ sống trong các đô thị. Đô thị là tâm điểm văn minh của loài người, là trung tâm của sự sản sinh của cải vật chất và tinh thần xã hội, là nơi tiện nghi nhất cho đời sống con người. Do vậy, kiến trúc cảnh quan (landscape architecture) có nhiệm vụ ngày càng nặng nề hơn bao gồm hai lĩnh vực chuyên sâu : *quy hoạch cảnh quan* (landscape planning) và *thiết kế cảnh quan* (landscape designing).

Quy hoạch cảnh quan có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề chung về việc hình thành môi trường trên phạm vi vùng, miền và điểm dân cư, còn thiết kế cảnh quan là tạo lập một cách chi tiết môi trường bao quanh con người bằng việc tổ hợp các thành phần thiên nhiên, tạo hình các chi tiết hoàn thiện kỹ thuật (sơ đồ 2)



Sơ đồ 2: Các giai đoạn quy hoạch và thiết kế cảnh quan các loại hình chủ yếu

* Đối tượng của kiến trúc cảnh quan

Môi trường sống của con người luôn luôn biến đổi trong quá trình phát triển của xã hội với sự phát triển tương hỗ của hai nhóm thành phần nhân tạo và thiên nhiên, của nhân tạo với nhân tạo, của thiên nhiên với thiên nhiên. Mối quan hệ có thể hoà hợp hay không hoà hợp, mâu thuẫn hay không mâu thuẫn.

Môi trường sống cần được tổ chức hợp lý, thoả mãn các yêu cầu sử dụng, sự trong lành của môi cảnh và thẩm mỹ, đáp ứng sự phát triển đa dạng và phong phú của cuộc sống con người.

Cảnh quan là một cơ thể luôn phát triển và biến đổi theo mùa, bởi vậy các thành phần hình thành và tạo dựng cảnh quan còn nằm trong một tổng thể có mối quan hệ khăng khít nhưng biến đổi theo thời gian. Kiến trúc cảnh quan cần phân tích, tổng hợp các mối quan hệ ấy để xây dựng môi cảnh vững bền, gắn với quy hoạch không gian (vùng, đô thị và nông thôn) với thiết kế kiến trúc công trình để bổ khuyết cho quy hoạch không gian và thiết kế công trình.

** Nhiệm vụ của kiến trúc cảnh quan*

Mục tiêu của kiến trúc cảnh quan là xây dựng môi cảnh vững bền, thoả mãn các nhu cầu và hoạt động sống của con người trong môi trường trong lành, hài hoà và tiện nghi. Để đạt được mục tiêu này, kiến trúc cảnh quan có các nhiệm vụ sau đây:

- Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và di tích cảnh quan trong môi trường nhân tạo hoá và vùng bao quanh

- Tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị cạn kiệt, thu hẹp do các hoạt động kinh tế của con người. Bởi vậy, việc bảo vệ gìn giữ "ngân quỹ" thiên nhiên là rất cấp bách, kiến trúc cảnh quan có nhiệm vụ lập những biện pháp dự báo và sử dụng thiên nhiên có giá trị cho các hoạt động nghỉ ngơi - giải trí, phối hợp với các ngành chuyên môn khác để tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, đặc biệt tổ chức bảo vệ và khai thác các di tích cảnh quan góp phần bảo tồn di sản văn hoá và phục vụ du lịch văn hoá.

- Giữ gìn và nhân giá trị của cảnh quan thiên nhiên trong các điểm dân cư, đặc biệt là điểm dân cư đô thị. Tổ chức môi trường nghỉ ngơi - giải trí, môi trường thẩm mỹ và môi trường trong sạch.

4.3. Khái niệm quy hoạch cảnh quan

Quy hoạch cảnh quan là một thuật ngữ chuyên ngành chỉ việc tổ chức không gian chức năng trên một phạm vi rộng, mà trong đó chứa đựng các mối quan hệ tương hỗ của các thành phần chức năng, hình khối của thiên nhiên và nhân tạo

Đối tượng của quy hoạch cảnh quan rất rộng từ phạm vi vùng, miền của một nước, tỉnh, liên huyện hay huyện cho tới điểm dân cư. Về cụ thể, nghiên cứu quy hoạch cảnh quan nhằm vào việc tạo dựng, giải quyết mối quan hệ giữa thiên nhiên và nhân tạo ở phạm vi vĩ mô mà thực chất là giữa không gian trống và không gian xây dựng hướng tới thoả mãn các nhu cầu phát triển của con người về công năng, thẩm mỹ và môi sinh.

Không gian trống và không gian xây dựng trong phạm vi các điểm dân cư cần phải được xác định tương quan về mặt hình thể, tỷ lệ, quy mô, giải quyết các vấn đề về bảo vệ di tích cảnh quan, tận dụng các cảnh quan thiên nhiên có giá trị. Đặc biệt là phân bố hệ thống vườn - công viên với quy mô và hình thể phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội.

Sự phát triển mạnh mẽ của đô thị hoá tạo nên những chuỗi, chùm đô thị, gây tác động mạnh đến vùng bao quanh, ngoài giới hạn hành chính của đô thị, thậm chí còn lan ra ngoài giới hạn của chùm đô thị. Bởi vậy, quy hoạch cảnh quan thiên nhiên có ba mức tác động tương hỗ giữa cảnh quan thiên nhiên và đô thị:

- Môi trường đô thị như là một phần của môi trường vùng miền;
- Môi trường trong phạm vi của điểm dân cư;
- Tiểu môi trường trong các khu, quần thể của đô thị

Việc quy hoạch cải tạo và xây dựng đô thị phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng, đảm bảo độ bền chắc, an toàn và kết hợp hài hoà giữa cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo, đặc biệt là phải giữ gìn các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử.

Việc phân các vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị để kiểm soát phát triển được căn cứ vào các yếu tố nổi trội của khu vực quy hoạch gồm:

- Tính chất, chức năng sử dụng đất: công nghiệp, nhà ở, trung tâm công cộng, du lịch, cây xanh, hạ tầng....

- Chất lượng, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng khu đô thị

- Đặc điểm văn hoá, lịch sử: khu phố cổ, phố cũ, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh

- Yếu tố vị trí, địa hình, môi trường sinh thái: khu trung tâm, mặt nước, đồi núi, cảnh quan thiên nhiên....

- Hình thái, bố cục kiến trúc cảnh quan đô thị: Vùng, cụm, mảng, tuyến, dải kiến trúc đô thị.....

Yêu cầu về quản lý, phát triển: Xây dựng mới, hạn chế phát triển, cải tạo, bảo tồn, tôn tạo hoặc cấm xây dựng....

Các vùng kiến trúc cảnh quan được xác định theo quy mô vùng lãnh thổ, tổng thể đô thị:

a. Đối với vùng lãnh thổ:

Căn cứ nội dung của sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các loại vùng lãnh thổ có chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành (công nghiệp, đô thị, nông nghiệp, du lịch, nghỉ dưỡng, bảo vệ thiên nhiên, lâm nghiệp....) và các vùng kinh tế - hành chính tỉnh, huyện, các vùng, khu vực phát triển kinh tế, các vùng kiểm soát phát triển cảnh quan, vùng được gắn với việc xác định vùng chức năng và đặc thù cảnh quan gồm các khu đô thị, dân cư nông thôn, khu thắng cảnh, các khu sản xuất nông nghiệp, trồng rừng, hệ thống đầu mối cơ sở hạ tầng, hành lang kỹ thuật, khu độc hại, các khu vực đặc biệt khác...

Điều lệ quản lý xây dựng theo sơ đồ quy hoạch vùng quy định về chế độ quản lý xây dựng trên từng vùng cảnh quan được xác định theo những nội dung sau:

- Tính chất chức năng vùng

- Khu vực bảo tồn di tích văn hoá lịch sử, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, địa hình, sinh thái;

- Vùng cấm xây dựng

- Vùng hạn chế phát triển

- Các quy định về kiến trúc, cảnh quan đô thị, khu dân cư, cảnh quan vùng như: mật độ xây dựng chung, đặc thù đô thị, hướng nhìn chủ đạo của cảnh quan vùng, yêu cầu

kiến trúc cảnh quan đối với các công trình chủ yếu, sự phối hợp giữa các công trình xây dựng với cảnh quan tự nhiên...

b. Đối với đô thị:

Trên cơ sở tiêu chí phân vùng được nêu trên, vùng quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị được đồ án quy hoạch chung xây dựng xác định gắn với vùng quản lý quy hoạch hệ thống các khu chức năng đô thị gồm: Khu công nghiệp, kho tàng, bến bãi, khu dân cư, khu trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm chuyên ngành, khu cây xanh, giải trí, thể dục thể thao, khu bảo tồn di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, khu các công trình đầu mối hạ tầng, các khu đặc biệt khác...

Các chỉ tiêu quản lý đối với các vùng kiến trúc cảnh quan đô thị: vị trí, ranh giới, quy mô, yêu cầu sử dụng đất (mật độ cư trú, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao), tính chất, mức độ bảo tồn, cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới, yêu cầu về mối quan hệ với các khu vực khác.

Tỷ lệ diện tích xây dựng công trình trên diện tích toàn bộ lô đất là một tiêu chí để quản lý kiến trúc đô thị. Mật độ xây dựng phụ thuộc vào tính chất các công trình xây dựng ở các khu chức năng đô thị thường được áp dụng theo chỉ tiêu sau: khu biệt thự là 30%, khu nhà vườn là 15%, khu chung cư là 50%, khu công trình công cộng (hành chính, văn hoá) là 25 - 35%, khu thương mại là 80% và khu công nghiệp là 50 - 70%

Các loại cây xanh chuyên dùng, cây xanh công cộng và cây xanh trong các khuôn viên công trình tiếp cận với mặt phố chính phải được trồng theo quy hoạch và không ảnh hưởng đến các công trình kỹ thuật ở dưới mặt đất cũng như trên không.

Các tổ chức, cá nhân không được tự tiện đào bới, san lấp mặt bằng làm biến dạng địa hình, phá vỡ cảnh quan đô thị đặc biệt là ở những khu bảo vệ thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, các hồ chứa...

Các dự án cải tạo và xây dựng đều phải có sự thoả thuận của cơ quan quản lý môi trường. Các chủ sử dụng công trình có gây ra chất thải, gây ô nhiễm môi trường đều phải đăng ký với cơ quan quản lý môi trường đô thị về các loại chất thải. Nếu các chất thải độc hại chưa có biện pháp xử lý hữu hiệu thì có thể bị đình chỉ hoạt động hoặc di chuyển công trình đến địa điểm mới theo quy hoạch.

4.4. Khái niệm thiết kế cảnh quan

Thiết kế cảnh quan là một hoạt động sáng tạo môi trường vật chất - không gian bao quanh con người. Đối tượng của thiết kế cảnh quan là tạo hình địa hình với bậc thang, tường chắn đất, bề mặt trang trí từ vật liệu xây dựng và cây xanh, các tác phẩm điêu khắc, hình thức kiến trúc, công trình nước.... nghĩa là các thành phần của môi trường vật chất - không gian.

Trong mối quan hệ của hệ thống "thiên nhiên - nhân tạo" có thể phân thành các nhóm đối tượng sau:

- Kiến trúc bề mặt đất
- Kiến trúc bề mặt bao không gian ("tường")
- Kiến trúc "trần" của không gian

Hoặc cũng có thể nói thiết kế cảnh quan là thiết kế không gian bên ngoài. Vậy không gian bên ngoài là gì?. Đó là không gian được hình thành do quan hệ ngoại vật và con người nhận thức ra nó bằng các giác quan (chủ yếu là thị giác). Như tác giả Yoshinobv Ashihara đã mô tả: "Một người đàn ông và một người đàn bà đi bộ dưới mưa, họ bật dù lên và ngay lập tức chiếc dù đã hình thành một thế giới của "anh và em", xếp dù lại không gian thân mật đó biến mất. Đám đông tụ tập quanh một diễn giả tuy không có một phương tiện nào cả nhưng vẫn hình thành một không gian đầy căng thẳng vây quanh diễn giả.

Theo cách phân loại của Yoshinobv Ashihara, không gian có hai loại dương và âm. Về cơ bản, không gian được coi là dương khi hướng vào một trung tâm, còn không gian âm là không gian ly tán, hướng ra ngoài .

II. NGUYÊN LÝ, NHIỆM VỤ VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ.

1. Nguyên lý quy hoạch

Quy hoạch tổng thể đô thị phải tuân thủ và chi tiết hoá những dữ kiện, dự kiến và ý đồ của quy hoạch lãnh thổ hay quy hoạch vùng, phải tuân thủ theo sơ đồ phát triển cơ cấu đô thị đã được duyệt. Trong trường hợp chưa có quy hoạch vùng cần phải căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của vùng, vai trò, chức năng và những mối quan hệ của đô thị với hệ thống dân cư trong vùng. Quy hoạch tổng thể đô thị có thể kiến nghị với quy hoạch vùng bổ sung sửa đổi các dữ kiện, dự kiến và ý đồ cho phù hợp hơn với thực tế và phương hướng phát triển của đô thị.

Quy hoạch tổng thể của đô thị cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động và những mối quan hệ của các hoạt động đó trong đô thị nhằm tạo thành một cơ cấu thống nhất hài hoà, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Đất đai dự trữ phát triển đô thị cũng cần phải liên kết chặt chẽ với các khu chức năng của đô thị. Quy hoạch tổng thể đô thị cần phải phù hợp với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước, địa phương và của đô thị

Quy hoạch tổng thể đô thị phải phù hợp và khai thác các điều kiện địa hình, khí hậu, thiên nhiên, tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Những đặc trưng của cảnh quan thiên nhiên là cơ sở để hình thành cấu trúc không gian chức năng trong quy hoạch tổng thể đô thị, giải pháp quy hoạch cần phải cải thiện khí hậu cảnh quan và thẩm mỹ môi trường đô thị, hình thành và phát triển các đặc thù riêng của mỗi đô thị

Triệt để sử dụng hiện trạng nhà ở, công trình và hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, cải tạo nâng cấp, mở rộng quy mô và bổ sung các công trình mới để đáp ứng nhu cầu sản

xuất và đời sống dân cư, cải tạo cơ cấu không gian chức năng để bảo đảm sự thống nhất hài hoà trong quy mô mở rộng. Bảo tồn và giữ gìn các khu quần thể và công trình kiến trúc cổ có giá trị về lịch sử, nghệ thuật, các di tích văn hoá, danh lam thắng cảnh của đô thị, đặc biệt là cấu trúc và bộ mặt đô thị, kết hợp hài hoà giữa cũ và mới, giữa thiên nhiên và nhân tạo, giữa truyền thống và hiện đại.

Thiết kế quy hoạch tổng thể đô thị phải tuân theo các tiêu chuẩn quy phạm, tuân thủ các đường lối, chính sách của nhà nước và địa phương.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch xây dựng đô thị

2.1. Mục tiêu của quy hoạch xây dựng đô thị

2.1.1. Bảo đảm sự phát triển ổn định, hài hoà và cân đối giữa các thành phần kinh tế trong và ngoài đô thị

Ở đô thị có nhiều lợi thế trong phát triển sản xuất nhờ lực lượng lao động dồi dào, trình độ nghiệp vụ cao, điều kiện kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phát triển. Chính những điều này đã thúc đẩy sự hoạt động rất đa dạng của nhiều ngành nghề và các thành phần kinh tế luôn đòi hỏi có được những vị trí xây dựng có nhiều lợi thế nhất trong sản xuất kinh doanh. Từ đó dẫn đến nhiều mâu thuẫn trong sản xuất, thậm chí cản trở lẫn nhau giữa các cơ sở sản xuất, giữa sản xuất và sinh hoạt làm ảnh hưởng lớn đến môi trường đô thị.

Quy hoạch xây dựng đô thị là công cụ tích cực và có hiệu quả nhất giải quyết mối bất hoà giữa các cơ sở sản xuất và các hoạt động của các thành phần kinh tế khác nhau trong đô thị cũng như các mối quan hệ của nó với bên ngoài đô thị.

2.1.2. Bảo đảm sự cân đối và thống nhất giữa các chức năng hoạt động trong và ngoài đô thị

Đô thị ngày càng phát triển và mở rộng không gian ra các vùng ngoại ô, lấn chiếm đất nông nghiệp và các vùng cảnh quan thiên nhiên khác. Quy hoạch chung xây dựng đô thị điều hoà sự phát triển của các bộ phận chức năng trong đô thị và các vùng ảnh hưởng ở bên ngoài đô thị, nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên, cảnh quan đô thị, bảo tồn các di tích và an toàn cho đô thị có tính đến hậu quả của thiên tai và các sự cố kỹ thuật khác có thể xảy ra.

2.1.3. Bảo đảm điều kiện sống, lao động và phát triển toàn diện của người dân đô thị

Quy hoạch xây dựng đô thị nghiên cứu các hình thức tổ chức cuộc sống và cơ cấu chức năng hoạt động của các bộ phận trong đô thị nhằm tạo điều kiện cho con người có nhiều thuận lợi nhất trong cuộc sống mới ngày càng cao trong đô thị.

2.2. Nhiệm vụ của quy hoạch xây dựng đô thị

Công tác quy hoạch xây dựng đô thị nhằm xác định sự phát triển hợp lý của các đô thị trong từng giai đoạn và việc định hướng phát triển lâu dài cho đô thị đó về các mặt tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống, tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và môi trường đô thị.

2.2.1. Tổ chức sản xuất

Quy hoạch đô thị bảo đảm phân bố hợp lý các khu vực sản xuất trong đô thị, trước tiên là các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở thủ công nghiệp và các loại hình sản xuất đặc trưng khác.

Quy hoạch đô thị cần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp với bên ngoài và các hoạt động khác của các khu chức năng trong đô thị. Đó là mối liên hệ trực tiếp với các khu ở của dân cư nhằm bảo đảm sự hoạt động bình thường và nhu cầu phát triển không ngừng của các cơ sở sản xuất với việc làm của người dân đô thị.

2.2.2. Tổ chức đời sống

Quy hoạch đô thị có nhiệm vụ tạo điều kiện tổ chức tốt cuộc sống và mọi hoạt động hàng ngày của người dân đô thị, tạo cơ cấu hợp lý trong việc phân bố dân cư và sử dụng đất đai đô thị, tổ chức việc xây dựng các khu ở, khu trung tâm và dịch vụ công cộng, khu nghỉ ngơi, giải trí, cũng như việc đi lại giao tiếp của người dân đô thị. Ngoài ra nó còn tạo môi trường sống trong sạch, an toàn, tạo điều kiện hiện đại hoá cuộc sống của người dân đô thị, phục vụ con người phát triển một cách toàn diện.

2.2.3. Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và môi trường đô thị

Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng của quy hoạch nhằm cụ thể hoá công tác xây dựng đô thị, tạo cho đô thị một đặc trưng và hình thái kiến trúc đẹp, hài hoà với thiên nhiên, môi trường và cảnh quan. Quy hoạch đô thị cần xác định được hướng bố cục không gian kiến trúc, xác định vị trí và hình khối kiến trúc các công trình chủ đạo, xác định tầng cao, màu sắc và một số chỉ tiêu cơ bản trong quy hoạch, nhằm cân đối việc sử dụng đất đai phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện địa phương, phong tục tập quán và truyền thống dân tộc của đô thị.

Tính bền vững của đô thị phải luôn được chú ý trong việc tổ chức không gian kiến trúc quy hoạch đô thị. Việc bảo đảm đô thị phát triển lâu dài, không vi phạm đến môi trường cảnh quan, tạo điều kiện cho mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên phải được duy trì và phát triển

3. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch xây dựng

3.1. Các yêu cầu chung

Quy hoạch xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu dưới đây:

- 1) Tuân thủ các văn bản pháp quy hiện hành về quy hoạch xây dựng.
- 2) Tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan về bảo vệ các công trình kỹ thuật, công trình quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường.
- 3) Phù hợp với đặc điểm của địa phương về:

- Điều kiện tự nhiên: địa hình, địa chất, địa chất thủy văn, đất đai, nguồn nước, môi trường, khí hậu, tài nguyên, cảnh quan;

- Kinh tế: hiện trạng và tiềm năng phát triển;

- Xã hội: dân số, phong tục, tập quán, tín ngưỡng...

4) Đảm bảo việc xây dựng mới, cải tạo các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp và đạt hiệu quả về các mặt:

- Bảo đảm các điều kiện an toàn, vệ sinh, tiện nghi cho những người làm việc và sinh sống trong khu vực hoặc công trình được xây dựng cải tạo.

- Bảo vệ được lợi ích của toàn xã hội, bao gồm:

+ Bảo vệ môi trường sống, cảnh quan và các di tích lịch sử, văn hóa, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc;

+ Phù hợp với xu thế phát triển kinh tế, chính trị, xã hội;

+ Đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

+ Đảm bảo phát triển bền vững.

- Sử dụng hợp lý vốn đầu tư, đất đai và tài nguyên;

- Sử dụng bền vững tài nguyên môi trường.

3.2. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng vùng

1) Quy hoạch xây dựng cho các vùng có chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành phải thực hiện theo mục tiêu và nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2) Tùy theo đặc điểm, quy mô của từng vùng, quy hoạch xây dựng vùng cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Xác định được tầm nhìn, viễn cảnh phát triển của toàn vùng;

- Xác định được mục tiêu phát triển chiến lược cho toàn vùng;

- Định hướng được vai trò, chức năng của các tiểu vùng động lực, các đô thị hạt nhân của các tiểu vùng và các tiểu vùng nông thôn chính trong vùng;

- Xác định được mô hình liên kết, quan hệ giữa các đô thị và các tiểu vùng dân cư nông thôn (hoặc các điểm dân cư nông thôn trong trường hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện);

- Định hướng được các tiểu vùng tập trung phát triển các chức năng chính trong vùng như công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch;

- Khoanh vùng bảo vệ di sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa; khoanh vùng cấm xây dựng;

- Dự báo được nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng trong vùng; định hướng được chiến lược cung cấp hạ tầng kỹ thuật trong vùng, xác định các công trình đầu mối, mạng lưới, vị trí và quy mô hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng;

- Đề xuất được các dự án chiến lược và nguồn lực thực hiện;

- Đánh giá môi trường chiến lược và đề xuất các biện pháp kiểm soát môi trường.

3.3. Yêu cầu đối với quy hoạch chung xây dựng đô thị

Tùy theo đặc điểm, quy mô của từng đô thị, quy hoạch chung xây dựng đô thị cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Xác định được viễn cảnh phát triển đô thị (tầm nhìn);
- Xác định được các chiến lược phát triển đô thị chính;
- Đề xuất được cấu trúc tổng thể phát triển không gian đô thị (bao gồm nội thị và ngoại thị) và các cấu trúc đặc trưng phù hợp với các chiến lược phát triển đô thị;
- Dự báo quy mô dân số, nhu cầu lao động và nhu cầu đất đai xây dựng đô thị;
- Đề xuất được các chỉ tiêu về sử dụng đất, chỉ tiêu cung cấp hạ tầng phù hợp với mục tiêu phát triển cho các giai đoạn phát triển đô thị;
- Đề xuất được các giải pháp quy hoạch sử dụng đất với khả năng sử dụng đất hỗn hợp ở mức độ tối đa, đảm bảo tính linh hoạt và năng động để thực hiện các chiến lược phát triển đô thị;
- Định hướng được hệ thống khung hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển đô thị;
- + Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng đô thị, đảm bảo đáp ứng tối ưu các mục tiêu phát triển đô thị;
- + Xác định cốt xây dựng khống chế tại các khu vực cần thiết và các trục giao thông chính đảm bảo kiểm soát và khớp nối giữa các khu chức năng trong đô thị;
- + Xác định mạng lưới giao thông khung bao gồm: giao thông đối ngoại, các trục giao thông chính đô thị, các công trình đầu mối giao thông (như: cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, đầu mối giao thông, thủy lợi...); tổ chức giao thông công cộng cho các đô thị loại III trở lên; xác định chỉ giới đường đỏ các trục giao thông chính đô thị;
- + Lựa chọn nguồn, xác định quy mô, vị trí, công suất của các công trình đầu mối; mạng lưới truyền tải và phân phối chính của các hệ thống cấp nước, cấp điện; mạng lưới đường cống thoát nước chính; các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang và các công trình hạ tầng kỹ thuật chính khác của đô thị;
- + Tổ chức hệ thống tuy-nen kỹ thuật phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung.
- Xác định các dự án chiến lược và nguồn lực thực hiện;
- Thiết kế đô thị: đề xuất được khung thiết kế đô thị tổng thể bao gồm các không gian trọng tâm, trọng điểm và các không gian đặc trưng trong đô thị;
- Đánh giá môi trường chiến lược và đề xuất các biện pháp kiểm soát môi trường.

3.4. Yêu cầu đối với quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000

Trong quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000, cần nghiên cứu đề xuất các giải pháp quy hoạch mang tính chất định hướng và cấu trúc cho toàn khu vực nghiên cứu, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn đô thị, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và tổ chức các đơn vị ở giữa các khu vực trong phạm vi nghiên cứu và với các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững, đồng thời phải đáp ứng linh hoạt nhu cầu đầu tư phát triển của xã hội. Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2.000 phải đáp ứng các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể đã được phê duyệt, đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đề xuất được các cấu trúc tổ chức không gian đô thị;
- Đề xuất được các giải pháp quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu về sử dụng đất hỗn hợp, đảm bảo đáp ứng linh hoạt và năng động cho nhu cầu phát triển của đô thị, bao gồm: các loại chức năng (một hoặc nhiều chức năng) được phép xây dựng trong mỗi khu đất, đề xuất các ngưỡng khống chế (nếu cần thiết) về mật độ xây dựng và chiều cao công trình phù hợp với cấu trúc không gian quy hoạch và các chiến lược phát triển chung của toàn đô thị;
- Xác định được các chỉ tiêu và cấu trúc phân bố các công trình hạ tầng xã hội chủ yếu của khu vực thiết kế hoặc từng khu vực đặc trưng trong khu vực thiết kế phù hợp với nhu cầu quản lý phát triển;
- Xác định được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về hạ tầng kỹ thuật của khu vực thiết kế hoặc từng khu vực đặc trưng trong khu vực thiết kế phù hợp với nhu cầu quản lý phát triển;
- Định hướng được các giải pháp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm :
 - + Mạng lưới đường giao thông: các giải pháp quy hoạch giao thông đối ngoại có liên quan đến khu vực thiết kế, giao thông đô thị (đến đường phân khu vực); mặt cắt, chỉ giới đường đỏ; yêu cầu về quy hoạch bến, bãi đỗ xe và hệ thống công trình ngầm, tuy-nen kỹ thuật...;
 - + Hệ thống cấp nước: dự báo nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô các công trình nhà máy, trạm bơm nước; bể chứa; các công trình đầu mối cấp nước khác và mạng lưới đường ống cấp nước đến đường phân khu vực;
 - + Hệ thống cấp điện: dự báo nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện năng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và chiếu sáng đô thị...;
 - + Hệ thống thoát nước: mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn...;
- Đề xuất được các dự án chiến lược và nguồn lực thực hiện;
- Thiết kế đô thị: đề xuất được các giải pháp thiết kế đô thị đáp ứng được nhu cầu kiểm soát thực hiện theo các giải pháp quy hoạch của đô án;
- Đánh giá môi trường chiến lược và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường.

3.5. Yêu cầu đối với quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500

Trong quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500, cần nghiên cứu đề xuất các giải pháp quy hoạch phục vụ cho nhu cầu đầu tư hoặc chủ trương đầu tư cụ thể, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn đô thị, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 phải đáp ứng các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể được duyệt, đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đề xuất được các giải pháp tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc cảnh quan trên mặt đất và không gian xây dựng ngầm;

- Xác định được tính chất, chức năng và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu về sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật của khu vực thiết kế;

- Đề xuất được các nội dung về quy hoạch sử dụng đất, bao gồm: xác định diện tích, mật độ xây dựng và chiều cao công trình cho từng lô đất; xác định quy mô các công trình ngầm;

- Đề xuất được các giải pháp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm:

+ Mạng lưới đường giao thông: các giải pháp quy hoạch giao thông đối ngoại có liên quan đến khu vực thiết kế, giao thông đô thị (đến từng công trình); mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng của các tuyến đường (đến đường nội bộ); vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe và hệ thống công trình ngầm, tuy-nen kỹ thuật...;

+ Hệ thống cấp nước: nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô các công trình nhà máy, trạm bơm nước; bể chứa; mạng lưới đường ống cấp nước đến từng công trình và các thông số kỹ thuật chi tiết...;

+ Hệ thống cấp điện: nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện năng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và chiếu sáng đô thị...;

+ Hệ thống thoát nước: mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn...

- Thiết kế đô thị: đề xuất được các giải pháp thiết kế đô thị đáp ứng được nhu cầu kiểm soát thực hiện theo các giải pháp quy hoạch của đồ án;

- Đánh giá tác động môi trường và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường.

3.6. Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn

Đối tượng để lập quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn bao gồm các khu trung tâm xã hoặc các khu dân cư nông thôn tập trung (gọi chung là thôn). Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn phải căn cứ vào mục tiêu nhiệm vụ cụ thể và theo trình tự như sau:

- Định hướng quy hoạch xây dựng mạng lưới các điểm dân cư nông thôn trong phạm vi ranh giới hành chính toàn xã hoặc định hướng quy hoạch xây dựng mạng lưới các điểm dân cư nông thôn trong phạm vi mối quan hệ chặt chẽ với khu vực được quy hoạch. Thông qua đó, dự báo được quy mô và hình thái phát triển hợp lý của mỗi điểm dân cư theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Xác định được mối quan hệ giữa các điểm dân cư trong mạng lưới quy hoạch với vùng xung quanh về mọi mặt (kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.);

+ Xác định được tiềm năng, thế mạnh và các tiền đề phát triển;

+ Dự báo được dân số và nhu cầu xây dựng các loại công trình;

+ Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, bố trí các công trình xây dựng như nhà ở, công trình dịch vụ, các khu vực bảo tồn tôn tạo di tích và cảnh quan, các khu vực cấm xây dựng;

+ Quy hoạch phát triển các công trình kỹ thuật hạ tầng, xác định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng;

+ Đề xuất các dự án ưu tiên xây dựng đột đầu.

3.7. Yêu cầu đối với dự báo dân số trong quy hoạch xây dựng

Nội dung dự báo dân số cần được nghiên cứu theo các phương pháp khoa học, phù hợp với điều kiện về cơ sở dữ liệu đầu vào của đồ án, đảm bảo kết quả dự báo phù hợp với nhu cầu và khả năng phát triển của đô thị, đảm bảo là cơ sở để dự báo nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong vùng, trong đô thị và trong mỗi khu chức năng, đảm bảo hiệu quả phát triển đô thị.

Quy mô dân số dự báo cần phải đề cập đến các thành phần dân số được xác định phù hợp với Luật cư trú, dự báo được quy mô dân số thường trú, quy mô dân số tạm trú và quy mô dân số làm việc tại đô thị nhưng không cư trú tại đô thị

Trong quy hoạch xây dựng đô thị phải dự báo quy mô trung bình của một hộ gia đình.

3.8. Yêu cầu đối với quy hoạch các đơn vị ở

Quy hoạch các đơn vị ở phải đảm bảo cung cấp nhà ở và các dịch vụ thiết yếu hàng ngày (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông cơ sở, văn hoá thông tin, chợ, dịch vụ thương mại, thể dục thể thao, không gian dạo chơi, thư giãn...) của người dân trong bán kính đi bộ không lớn hơn 500m nhằm khuyến khích sử dụng giao thông công cộng và đi bộ.

Quy hoạch xây dựng mới các đơn vị ở cần đảm bảo đường giao thông từ cấp đường chính đô thị trở lên không chia cắt đơn vị ở.

Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị phải được lựa chọn trên cơ sở dự báo về nhu cầu đối với các loại hình ở khác nhau trong đô thị, đảm bảo đáp ứng cho các đối tượng khác nhau trong đô thị và trên cơ sở giải pháp tổ chức không gian theo các cấu trúc chiến lược phát triển đô thị.

Các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phải xác định được vị trí, quy mô các khu chức năng. Các công trình công cộng dịch vụ đô thị phải đáp ứng được các quy định, phù hợp với quy mô dân số trong khu vực thiết kế, đồng thời xem xét đến nhu cầu của các khu vực lân cận.

Quy mô dân số phải được dự báo phù hợp với các mô hình nhà ở và chỉ tiêu nhà ở, đất ở được lựa chọn. Hoặc ngược lại, với quỹ đất nhất định và mục tiêu bố trí dân cư, cần lựa chọn giải pháp quy hoạch và mô hình, chỉ tiêu nhà ở phù hợp.

Trong các nhóm nhà ở phải bố trí vườn hoa, sân chơi với bán kính phục vụ (tính theo đường tiếp cận thực tế gần nhất) không lớn hơn 300m.

Đối với nhóm nhà ở chung cư, diện tích đất ở là diện tích chiếm đất của các khối nhà chung cư với mật độ xây dựng tối đa (mật độ xây dựng thuần tối đa cho phép của nhóm nhà

chung cư theo diện tích lô đất và chiều cao công trình). Đối với nhóm nhà ở liên kế hoặc nhà ở riêng lẻ, diện tích đất ở là diện tích lô đất xây dựng nhà ở của các hộ gia đình.

Trong đơn vị ở có các loại hình nhà ở đa dạng, chỉ tiêu đất ở phải được tính toán cho từng loại hình nhà ở riêng biệt, chỉ tiêu các loại đất còn lại được tính là chỉ tiêu trung bình.

Các quy định về sử dụng đất đơn vị ở như sau:

- Diện tích đất đơn vị ở tối thiểu là $8\text{m}^2/\text{người}$. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị phải không lớn hơn $50\text{m}^2/\text{người}$. Trường hợp đặc biệt (đô thị du lịch, đô thị miền núi, đô thị có điều kiện khí hậu đặc biệt, điều kiện tự nhiên đặc biệt...) phải có luận cứ để lựa chọn chỉ tiêu thích hợp;

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu phải đạt $2\text{m}^2/\text{người}$, trong đó đất cây xanh trong nhóm nhà ở tối thiểu phải đạt $1\text{m}^2/\text{người}$;

- Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở tối thiểu phải đạt $2,7\text{m}^2/\text{người}$.

Đất các khu vực sử dụng hỗn hợp (có thể gồm đất ở và đất sản xuất/kinh doanh), được quy đổi ra loại đất tương ứng theo tỷ lệ diện tích sàn sử dụng cho mỗi loại chức năng.

4. Quy hoạch hệ thống các công trình dịch vụ đô thị

4.1. Yêu cầu đối với cơ cấu tổ chức hệ thống các công trình dịch vụ đô thị

1) Các công trình dịch vụ đô thị phục vụ trong đơn vị ở (trường học, chợ) cần đảm bảo bán kính phục vụ không quá 500m. Riêng đối với khu vực có địa hình phức tạp, bán kính phục vụ của các loại công trình này không quá 1000m.

2) Các công trình dịch vụ khác trong đô thị cần được quy hoạch phù hợp với cấu trúc đô thị, khai thác được vị trí và liên kết với các khu chức năng khác trong đô thị.

4.2. Các yêu cầu đối với quy hoạch hệ thống công trình dịch vụ đô thị

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị cũng như quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 cần xác định cấu trúc quy hoạch các dịch vụ đô thị thiết yếu, gắn với các cấu trúc phát triển không gian đô thị. Trong đó, xác định được chỉ tiêu quy hoạch hệ thống công trình dịch vụ phù hợp với các quy định ở bảng 1.1 (phụ lục), có xét đến nhu cầu của các khu vực lân cận, các đối tượng là khách vắng lai và nhu cầu phát triển theo các giai đoạn.

- Trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, các công trình dịch vụ đô thị cần đảm bảo kết hợp hài hoà giữa việc bố trí theo các đối tượng phục vụ và theo các chuyên ngành; thuận tiện phục vụ, tiết kiệm đất đai và kinh phí đầu tư xây dựng; đảm bảo mỹ quan đô thị. Các công trình dịch vụ phải được bố trí ở vị trí phù hợp với từng loại chức năng:

+ Các công trình nhà trẻ, trường học, bệnh viện... không bố trí tiếp giáp các trục đường cấp đô thị trở lên, đảm bảo có đủ diện tích sân, vườn, cây xanh và chỗ đỗ xe;

+ Các công trình văn hoá, thương mại dịch vụ cần được bố trí trên các đường giao thông chính theo các cấp dịch vụ;

+ Các tuyến đường dẫn đến các công trình dịch vụ cho người già, trẻ em, người tàn tật không được cắt qua các tuyến giao thông chính đô thị nếu không có đường chui, vượt;

+ Khi quy hoạch các công trình dịch vụ đô thị ngầm, cần đảm bảo kết nối hợp lý và thuận tiện giữa các công trình trên mặt đất và các công trình dưới mặt đất;

+ Đối với khu vực có quy mô dân số từ 20.000 người trở lên, cần bố trí ít nhất 1 trường phổ thông trung học;

5. Quy hoạch cây xanh đô thị

5.1. Hệ thống cây xanh đô thị: Cây xanh đô thị có 3 nhóm chính

Cây xanh sử dụng công cộng: Bao gồm quảng trường, công viên, vườn hoa, vườn dạo..., bao gồm cả diện tích mặt nước nằm trong các khuôn viên các công trình này và diện tích cây xanh cảnh quan ven sông được quy hoạch xây dựng thuận lợi cho người dân đô thị tiếp cận và sử dụng cho các mục đích luyện tập TDTT, nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn

Cây xanh đường phố (cây xanh, thảm cỏ trồng trong phạm vi chỉ giới đường đỏ). Tất cả các tuyến đường cấp phân khu vực trở lên đều phải trồng cây xanh đường phố.

Cây xanh chuyên dụng (cách ly, phòng hộ, vườn ươm, nghiên cứu thực vật học, vườn ươm...).

5.2. Các yêu cầu đối với quy hoạch hệ thống cây xanh trong đô thị

- Các không gian xanh trong đô thị phải được gắn kết với nhau bằng các đường phố có trồng cây và các dải cây để hình thành một hệ thống xanh liên tục. Phải tận dụng đất ven hồ, kênh rạch và mọi khoảng trống có thể được cho cây xanh.

- Việc trồng cây phải không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại móng nhà và các công trình ngầm, không gây nguy hiểm (không trồng cây dễ gãy, đổ) không làm ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường (không trồng các cây có tiết ra chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng...).

5.3. Quy định về diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

- Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp ngoài đơn vị ở trong các đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.

- Đối với đô thị miền núi, hải đảo chỉ tiêu diện tích đất cây xanh công cộng có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 70% mức quy định trong bảng 1.2.

Bảng 1.2: Diện tích đất cây xanh sử dụng chung ngoài đơn vị ở trong các đô thị

Loại đô thị	Tiêu chuẩn (m ² /người)
Đặc biệt	≥7
I và II	≥6
III và IV	≥5
V	≥4

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở bao gồm sân chơi, vườn hoa, sân bãi TDTT phục vụ hàng ngày. Trong đó bao gồm các công trình phục vụ chung toàn đơn vị ở và các công trình phục vụ trong các nhóm nhà ở. Mỗi đơn vị ở xây dựng mới phải có tối thiểu một công trình vườn hoa (có thể kết hợp với sân thể thao ngoài trời và điểm sinh hoạt cộng đồng) phục vụ chung cho toàn đơn vị ở với quy mô tối thiểu là 5.000m².

5.4. Quy hoạch cây xanh trong các điểm dân cư nông thôn

5.4.1. Quy định chung hệ thống cây xanh trong điểm dân cư nông thôn:

Cây xanh trồng trong các điểm dân cư xã bao gồm:

- Cây xanh, vườn hoa công cộng;
- Các vườn cây tập trung như cây kinh tế, cây ăn quả, cây thuốc, vườn ươm;
- Cây xanh cách ly trồng quanh các khu sản xuất tập trung hoặc quanh các công trình sản xuất.

5.4.2. Các yêu cầu kỹ thuật:

- Tạo thành các vườn hoa ở khu trung tâm và trong khu đất xây dựng các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo.

- Không trồng các loại cây có nhựa độc, có hoa quả hấp dẫn ruồi muỗi, cây có gai trong trạm y tế, trường học, nhà trẻ, trường mẫu giáo, cần trồng các loại cây cao, bóng mát và có tác dụng làm sạch không khí.

- Trong khu đất trạm y tế cần trồng các loại cây thuốc. Trong trường học chú ý trồng các loại cây phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

- Xung quanh khu sản xuất tập trung và xung quanh các công trình sản xuất gây bụi, có mùi hôi hoặc phát ra tiếng ồn phải có dải cách ly bằng cây xanh đáp ứng yêu cầu về khoảng cách ly đối với từng loại hình sản xuất hoặc mức độ xả thải.

6. Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị:

6.1. Khái niệm về quản lý đô thị

Hiện nay có rất nhiều định nghĩa về quản lý đô thị, tùy theo cách tiếp cận và nghiên cứu.

Quản lý đô thị là các hoạt động nhằm huy động mọi nguồn lực vào công tác quy hoạch, hoạch định các chương trình phát triển và duy trì các hoạt động đó để đạt được các mục tiêu phát triển của chính quyền thành phố.

Quản lý đô thị là một khoa học tổng hợp được xây dựng trên cơ sở của nhiều khoa học chuyên ngành, bao gồm hệ thống chính sách, cơ chế, biện pháp và phương tiện được chính quyền nhà nước các cấp sử dụng để tạo điều kiện quản lý và kiểm soát quá trình tăng trưởng đô thị. Theo nghĩa rộng thì quản lý đô thị là quản lý con người và không gian sống (ăn, ở, làm việc, nghỉ ngơi....) ở đô thị.

Quá trình hình thành và phát triển các đô thị đòi hỏi phải tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với đô thị. Bởi vì trong xã hội, đô thị luôn xuất hiện các vấn đề về nhu cầu ăn, ở, đi lại, làm việc, học tập, chăm sóc sức khoẻ, vui chơi giải trí

Thực chất của quản lý nhà nước trên các lĩnh vực đô thị là sự can thiệp bằng quyền lực của chính quyền vào các quá trình phát triển kinh tế xã hội ở đô thị, với mục đích làm cho các đô thị trở thành các trung tâm hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá khoa học kỹ thuật và giao lưu quốc tế của mỗi vùng lãnh thổ.

Quản lý đô thị bao gồm: quản lý hành chính đô thị và quản lý nghiệp vụ trên mọi lĩnh vực đô thị.

Quản lý hành chính có tác dụng duy trì, điều khiển mọi hoạt động trên mọi lĩnh vực thuộc địa bàn đô thị. Cơ quan quản lý hành chính chịu trách nhiệm cao nhất về các sự việc xảy ra ở đô thị.

Quản lý hành chính là một công việc rất đa dạng và phức tạp, đòi hỏi một cơ chế quản lý đầy đủ và đồng bộ. Hệ thống các văn bản cần rõ ràng thống nhất và viên chức nhà nước cũng cần thông thạo chuyên môn hành chính.

Hệ thống pháp quy càng khoa học bao nhiêu thì các hoạt động của đô thị càng nhịp nhàng bấy nhiêu. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành cải cách nền hành chính quốc gia.

Quản lý chuyên môn nghiệp vụ trên các ngành, các lĩnh vực của đô thị chính là hỗ trợ cho hệ thống quản lý nhà nước. Mỗi ngành đều có các cơ quan quản lý của mình. Họ hoạt động theo các văn bản pháp quy, quy định, quy phạm của ngành dọc, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước, chịu sự điều hành, điều phối của cơ quan quản lý hành chính cấp trên.

Nhìn nhận quản lý đô thị theo một nghĩa hẹp thì quản lý đô thị chính là quản lý và phát huy hiệu quả tài sản cố định của đô thị, không ngừng bổ sung và phát triển chúng, đáp ứng những nhu cầu của đời sống vật chất và tinh thần ở mức độ cao nhất.

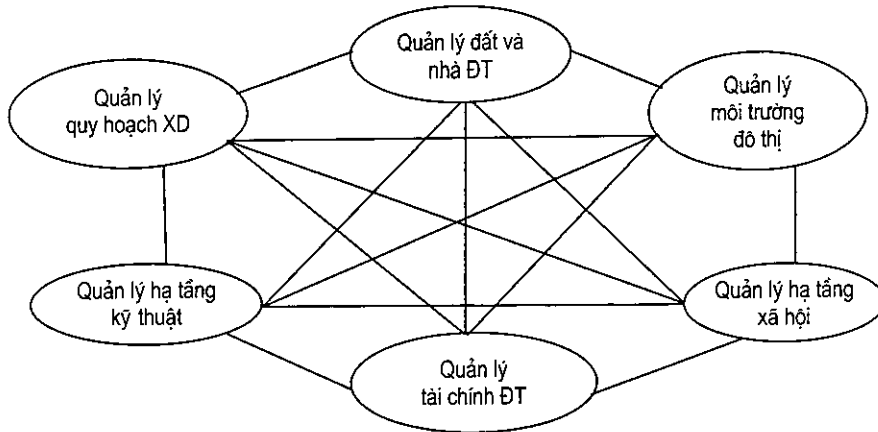
Những vấn đề cơ bản trong quản lý chuyên môn nghiệp vụ ở đô thị là: quản lý tài chính đô thị, quản lý công trình kiến trúc, quản lý đất, quản lý hạ tầng kỹ thuật...

6.2. Những nội dung chủ yếu của công tác quản lý đô thị

Quản lý đô thị là sự kết hợp hài hòa giữa quản lý hành chính và quản lý chuyên môn. Quản lý hành chính đô thị là một hệ thống thể chế thực thi quyền hành pháp luật nhằm quản lý toàn dân, quản lý toàn diện bằng hệ thống pháp quy. Quản lý đô thị có tính chất lệ thuộc vào chính trị, có tính xã hội, có tính pháp quyền, có tính hệ thống tầng bậc, có tính thích nghi và có tính chuyên môn hoá nghề nghiệp cao.

Quản lý đô thị là một thể chế thống nhất nên nó chỉ có hiệu quả tốt khi xác định rõ những thẩm quyền gắn liền với nhiệm vụ cụ thể của từng phần tử thuộc hệ thống quản lý. Nguyên tắc thẩm quyền đầy đủ là nguyên tắc căn bản nhất, nghĩa là nhiệm vụ quản lý đô thị có được một hệ thống thể chế quản lý xã hội theo hệ thống cơ chế pháp lý thống nhất

Hiện nay có nhiều cách phân loại nội dung của công tác quản lý đô thị. Theo cách chung nhất có thể chia làm 6 nhóm như sau :

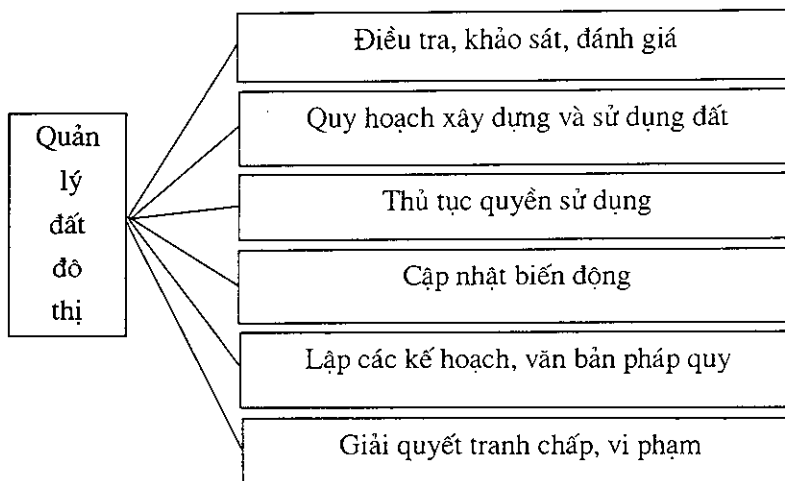


Hình 2. Mối quan hệ giữa các nhóm chức năng quản lý đô thị

*** Quản lý đất và nhà đô thị**

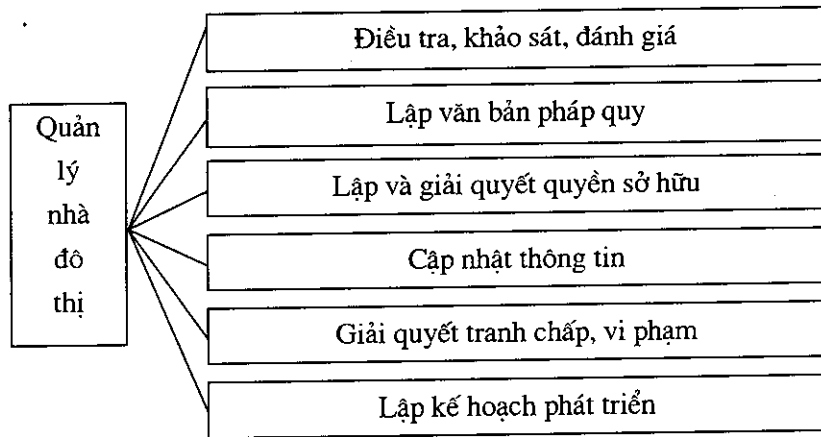
Đất đai là tài nguyên của đất nước và trong đó đất đô thị là tài nguyên quý giá mà mỗi quốc gia cần quản lý một cách có mục đích và có hiệu quả cao nhất.

Đất đô thị là đất nội thành, nội thị. Đất ngoại thành, ngoại thị đã có quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phát triển đô thị cũng được quản lý như đất đô thị. Nội dung chủ yếu của công tác quản lý đất đô thị như sơ đồ hình 3



Hình 3 : Nội dung chủ yếu quản lý đất đô thị

Các công trình kiến trúc là tài sản cố định quý giá hàng đầu trong đô thị. Vì vậy việc quản lý các công trình là một khâu đặc biệt quan trọng trong đô thị. Nội dung chính về quản lý nhà tại đô thị (Hình 4)

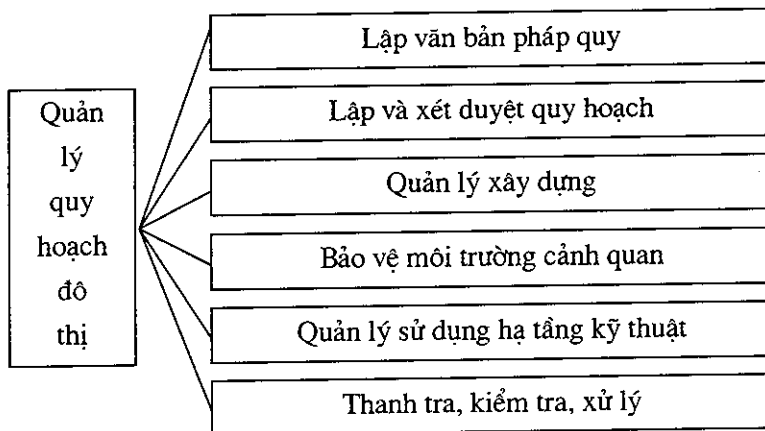


Hình 4. Nội dung chủ yếu quản lý nhà đô thị

** Quản lý quy hoạch xây dựng*

Quy hoạch đô thị là việc tổ chức không gian đô thị, tổ chức nơi ăn chốn ở, nơi làm việc, đi lại, nghỉ ngơi giải trí và cải thiện quan hệ xã hội của người dân đô thị.

Mục tiêu của quy hoạch là tạo sự tiện lợi, kinh tế, hài hòa giữa các chức năng của đô thị và các mối quan hệ của con người. Do vậy, quy hoạch đô thị là một công tác tổng hợp có liên quan đến nhiều ngành như lịch sử, địa lý, nhân văn, kinh tế, nghệ thuật, luật pháp, an ninh, an toàn vv... Nội dung thể hiện trên hình 5.



Hình 5. Nội dung chủ yếu về quản lý quy hoạch xây dựng đô thị

** Quản lý hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật*

Một trong những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển mọi mặt kinh tế xã hội trong các đô thị là cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Đây cũng là tiêu chuẩn quan trọng quyết định sự khác nhau giữa đô thị và nông thôn.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm :

- + Hệ thống giao thông
- + Hệ thống thông tin liên lạc; điện thoại, điện báo;
- + Hệ thống cung cấp năng lượng; điện, chất đốt, nhiệt sưởi ấm ...;
- + Hệ thống chiếu sáng công cộng;
- + Hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước;
- + Hệ thống quản lý các chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Quản lý hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị gồm:

- Quản lý ngành giao thông đô thị
- Quản lý ngành cung cấp nước sạch và thoát nước đô thị
- Quản lý ngành năng lượng
- Quản lý ngành thông tin liên lạc
- Quản lý vệ sinh môi trường đô thị

** Quản lý hạ tầng xã hội đô thị*

Quản lý hạ tầng xã hội đô thị là quản lý ngành y tế, giáo dục, thương mại, thể thao, vui chơi giải trí.

Quản lý hạ tầng xã hội đô thị là một nhiệm vụ của quản lý nhà nước về đô thị mà chính quyền đô thị chịu trách nhiệm, nó gồm an ninh đô thị, phòng chống cháy nổ, an ninh văn hoá, trật tự công cộng, phòng chống ma tuý và tệ nạn xã hội.....

Các biện pháp bảo đảm an ninh đô thị được chính quyền các cấp giao cho cơ quan chuyên trách mà chủ yếu là quân đội và công an. Cơ quan quân đội đảm bảo an ninh quốc phòng, chống lại các thế lực thù địch. Cơ quan công an bảo vệ các cơ quan chính trị, ổn định trật tự đô thị, an toàn giao thông, an toàn cháy nổ, an toàn văn hoá

** Quản lý tài chính, kinh tế đô thị*

Mục đích của việc quản lý tài chính là phát triển nhằm tạo ra một chính sách, một cơ chế tài chính hợp lý để tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển kinh tế.

Kế hoạch tài chính là khâu quan trọng nhưng việc quản lý, thực thi nó còn quan trọng hơn nhiều. Các cơ quan tài chính chuyên trách cần giúp chính quyền đô thị theo dõi quá trình thực thi kế hoạch tài chính, đề xuất những điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt những tình huống thực tiễn phát triển.

** Quản lý môi trường đô thị*

Môi trường đô thị gồm toàn bộ các yếu tố tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau bao quanh con người có ảnh hưởng trực tiếp đến mọi hoạt động, sự tồn tại và phát triển của con người cũng như thiên nhiên tùy thuộc vào thái độ của con người đối với nó.

Quản lý môi trường đô thị nhằm mục đích cân đối hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hoá xã hội và bảo vệ môi trường. Môi trường sinh thái đô thị phải đạt yêu cầu cao về tổ chức, bởi vì sự cân bằng sinh thái là nền tảng để đảm bảo sự ổn định lâu dài, sự phát triển bền vững của đô thị.

Chất lượng môi trường được đánh giá bởi tiêu chuẩn môi trường và luật pháp. Dựa trên cơ sở đó, nghiêm chỉnh thực hiện Luật Bảo vệ môi trường để giữ cho môi trường đô thị xanh, sạch, đẹp và văn minh.

6.3. Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị

Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

Chủ sở hữu các vật thể kiến trúc có ảnh hưởng đến không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị phải có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác, sử dụng bảo đảm mỹ quan, an toàn, hài hoà với không gian xung quanh.

Việc xây mới, cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa và phá bỏ các vật thể kiến trúc, cây xanh trong các khu vực công cộng, trong khuôn viên các công trình và nhà ở có ảnh hưởng đến không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị phải xin phép cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Các công trình có quy mô lớn, có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong đô thị trước khi lập dự án đầu tư xây dựng phải thi tuyển thiết kế kiến trúc.

Chính phủ quy định chi tiết về nội dung quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Trách nhiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn có trách nhiệm quản lý toàn diện không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị cho toàn đô thị thuộc phạm vi quản lý của mình.

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị phải phù hợp với đồ án quy hoạch đô thị, Quy định quản lý theo các đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị đã được ban hành và tình hình thực tế của đô thị.

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị gồm các nội dung sau đây:

- Quy định về việc tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và quản lý phát triển đối với toàn đô thị, các khu vực đã có quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị được duyệt và các khu vực khác trong đô thị;

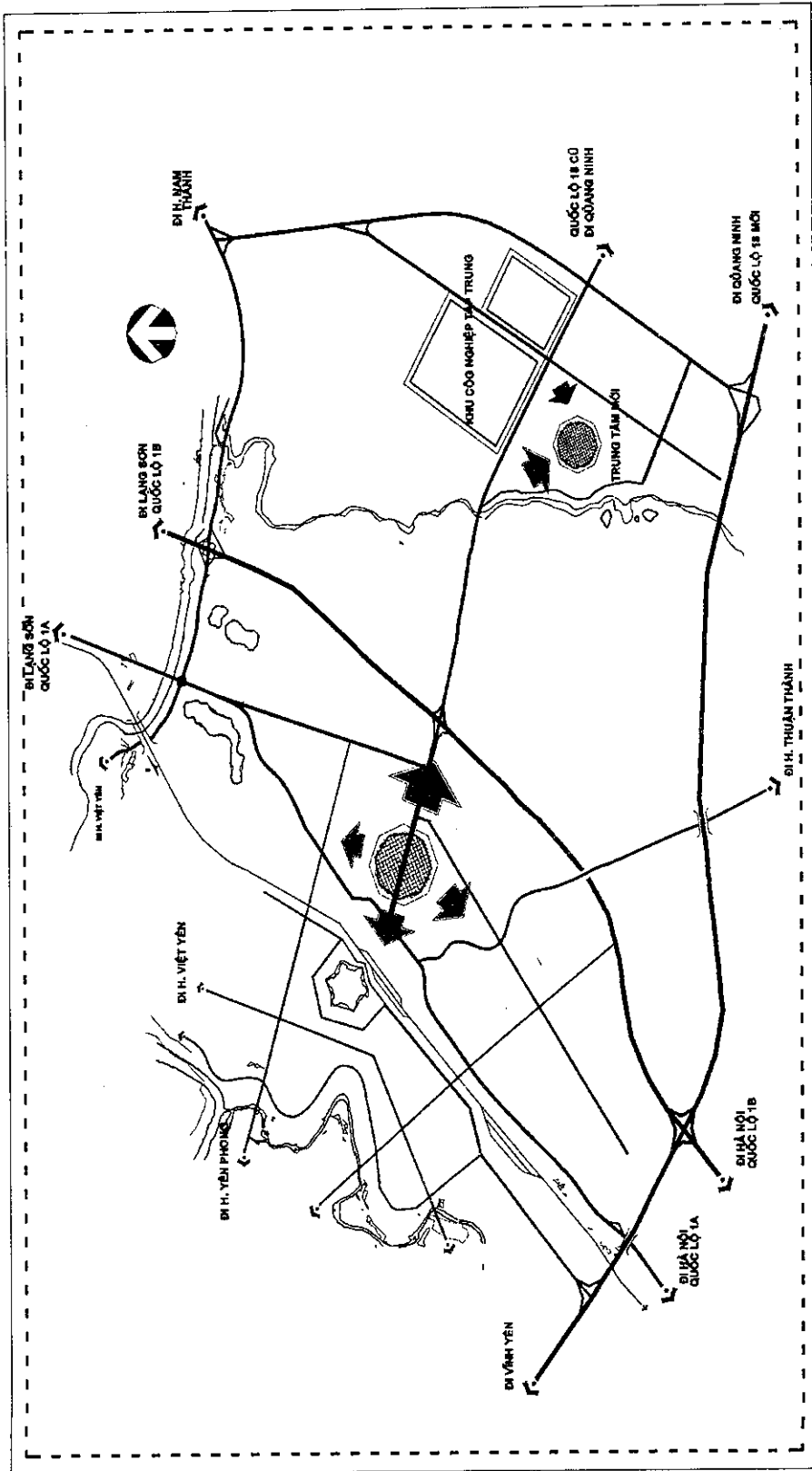
- Quy định về quản lý kiến trúc, không gian đô thị;

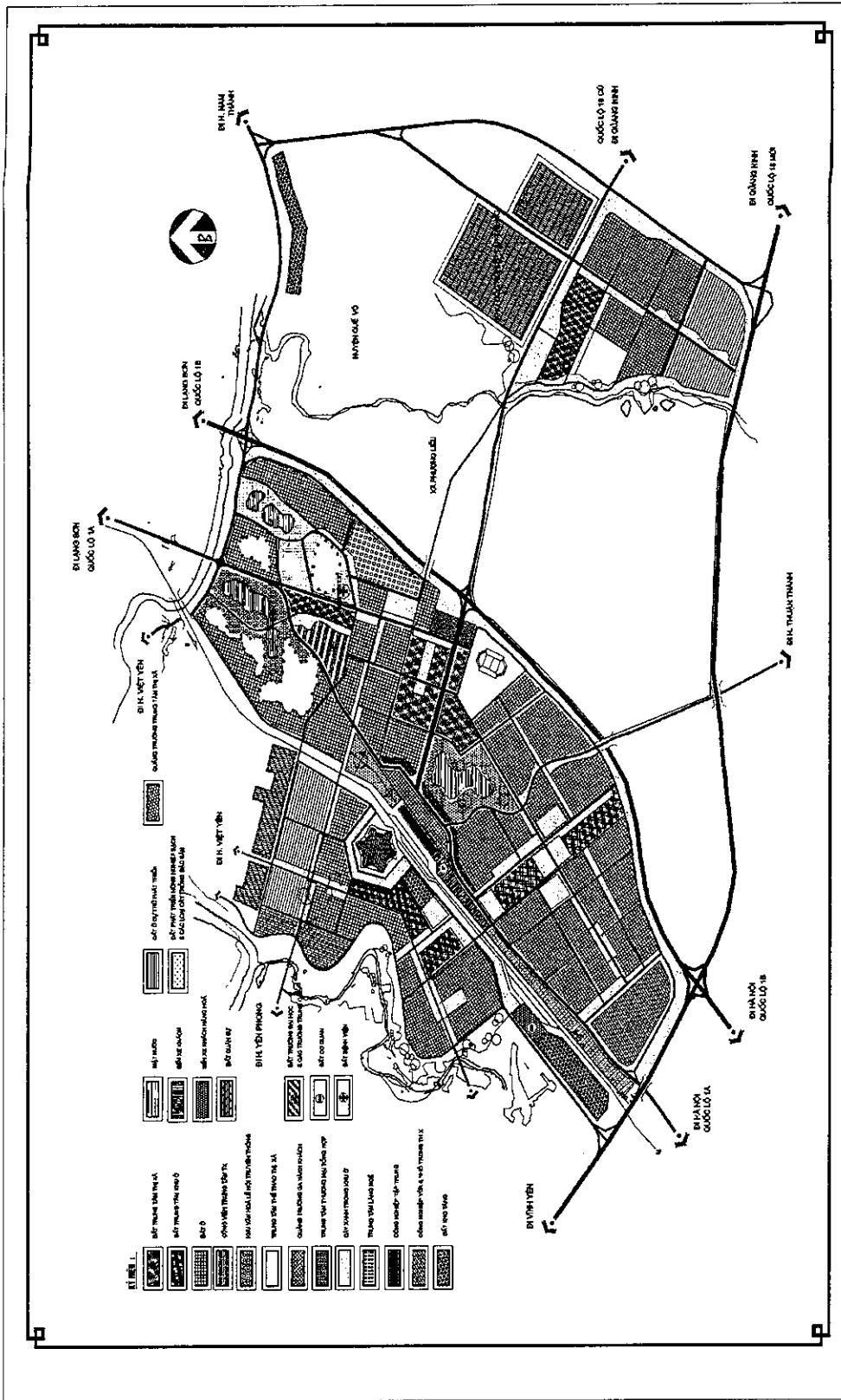
- Các quy định đặc thù về quản lý và kiểm soát phát triển phù hợp đô thị;

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và quản lý phát triển đô thị;

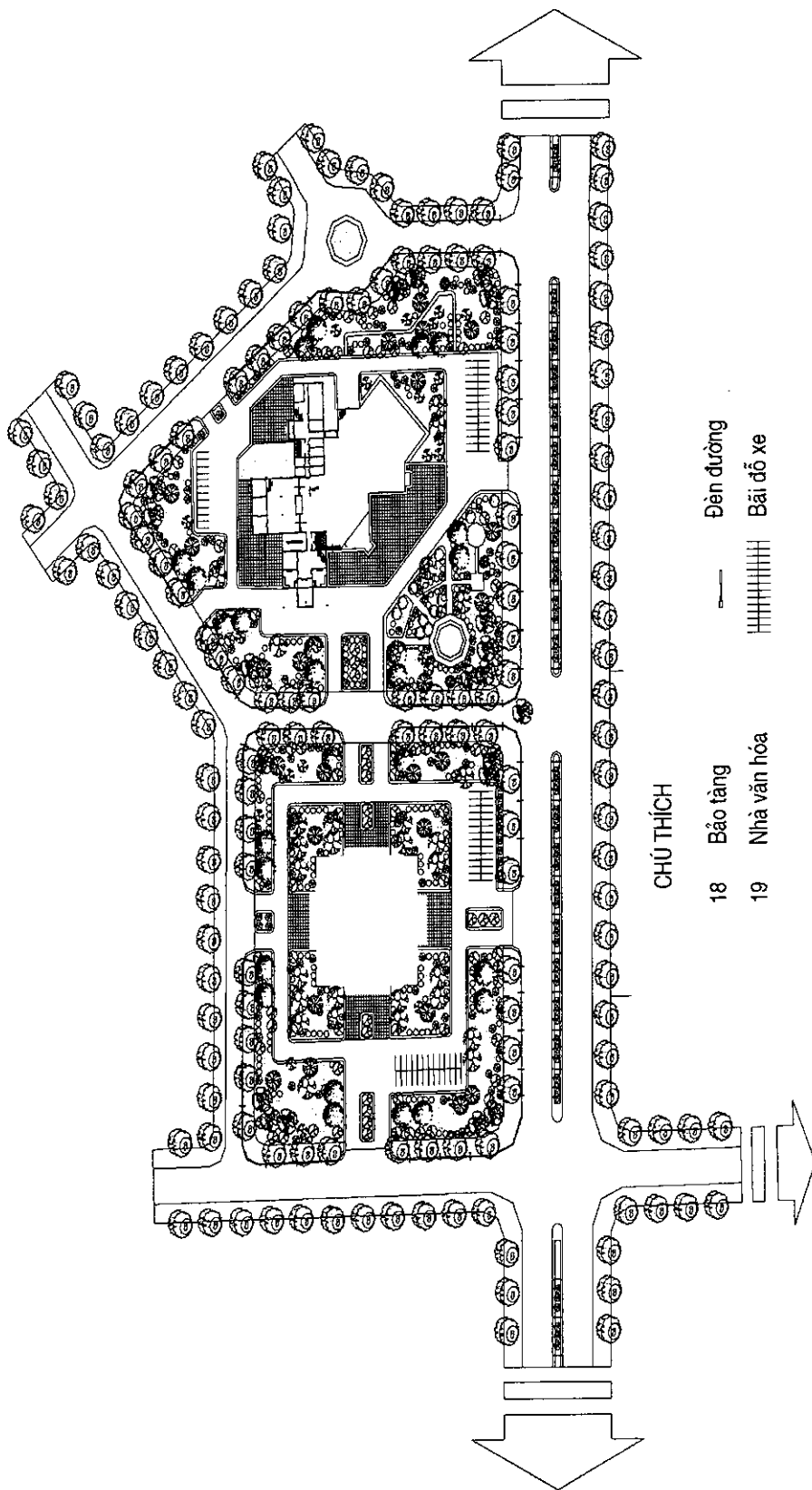
- Quy định về các biện pháp khuyến khích, hạn chế.

HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ





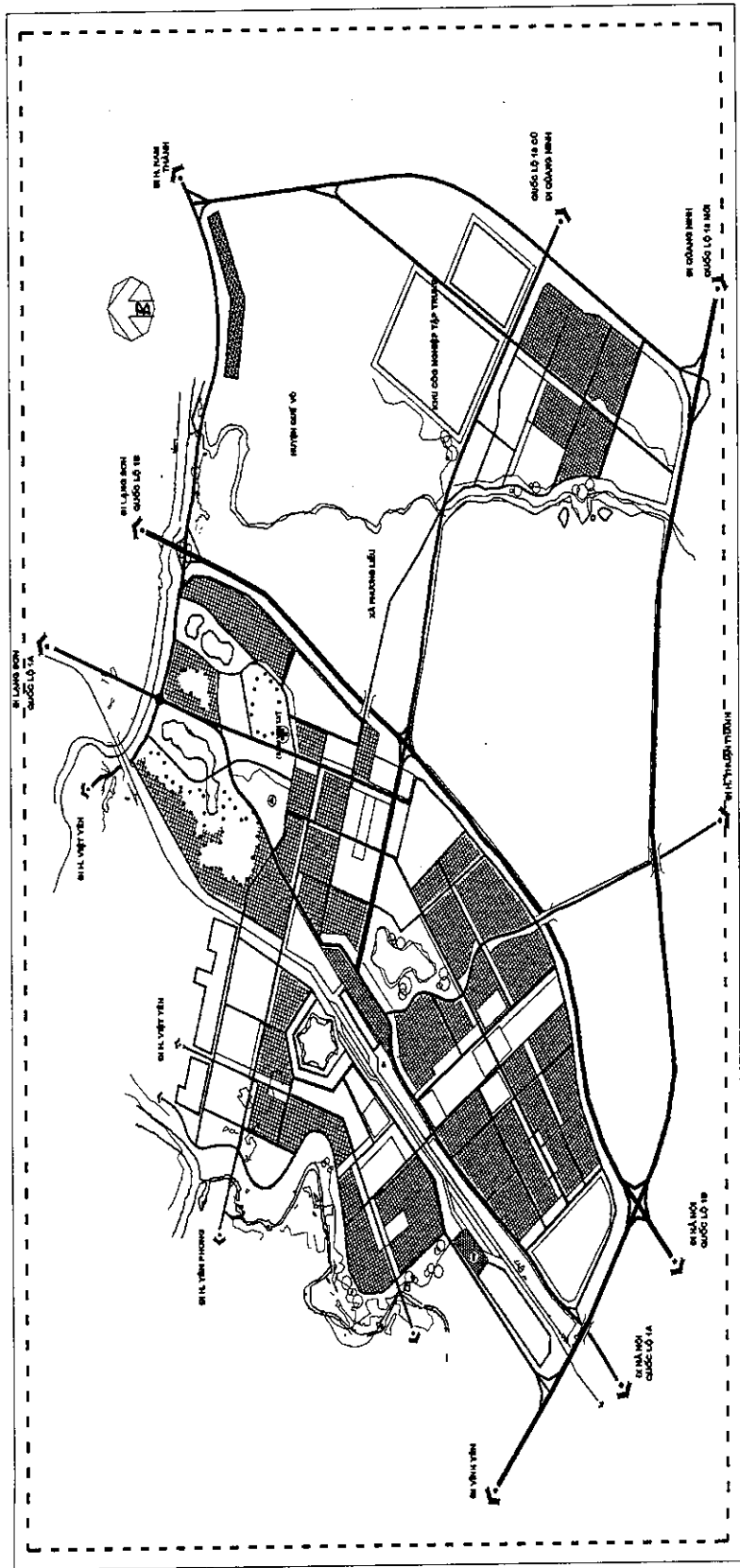
MẶT BẰNG CHI TIẾT MỘT KHU CHỨC NĂNG TRUNG TÂM TỶ LỆ 1/500



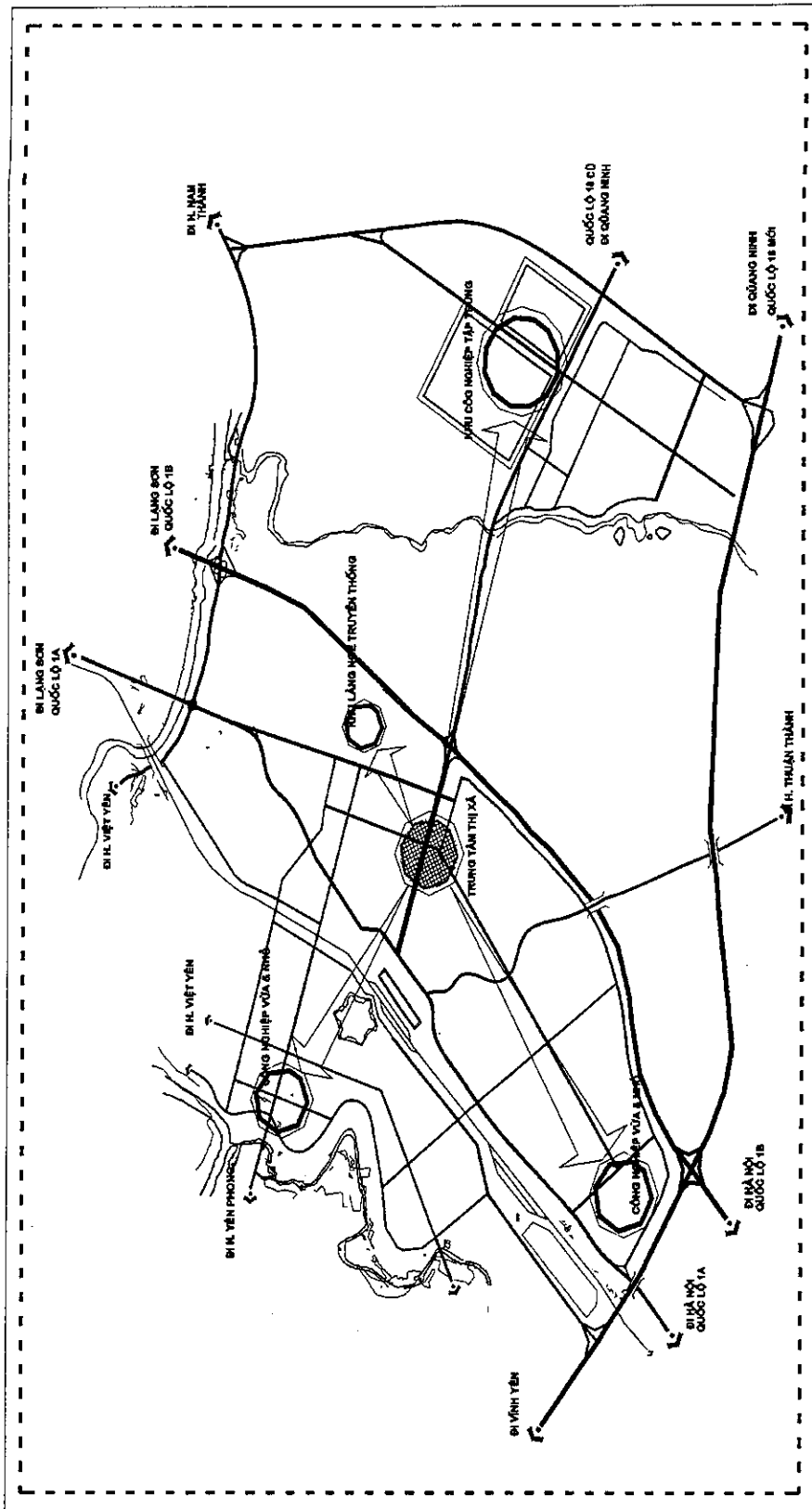
CHÚ THÍCH

- 18 Bảo tàng
- 19 Nhà văn hóa
- Đền đường
- Bãi đỗ xe

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ



SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - THỦ CÔNG NGHIỆP



III. CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KHU ĐÔ THỊ.

1. Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành:

- Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Bộ luật, Nghị quyết
- Văn bản do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

1.2. Văn bản do các cơ quan Nhà nước ở Trung ương ban hành:

Nội dung văn bản để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội bao gồm

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước
- Nghị quyết, nghị định của Chính phủ, Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

- Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội

1.3. Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành

Nội dung văn bản để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành còn để thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp như Nghị quyết của hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân

2. Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Luật, Nghị quyết của Quốc hội

Luật quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Nghị quyết của Quốc hội được ban hành để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, dự toán ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước, phê chuẩn điều ước quốc tế, quyết định chế độ làm việc của quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội

2.2. Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Pháp lệnh quy định những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành hiến pháp, văn bản quy phạm của Chính phủ, tòa

án nhân dân tối cao, Viện kiểm soát nhân dân tối cao, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân, quyết định việc công bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội

3. Nội dung các văn bản quản lý hành chính

3.1. Văn bản pháp quy

Văn bản pháp quy là văn bản dưới luật thuộc phạm trù lập quy, chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm thực hiện và cụ thể hóa văn bản luật. Văn bản pháp quy ở nước ta gồm Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Thông tư, Chỉ thị.

** Chính phủ được ban hành Nghị quyết và Nghị định.*

- Nghị quyết dùng để ban hành các chủ trương chính sách, biện pháp lớn, nhiệm vụ kế hoạch, ngân sách Nhà nước và các mặt công tác khác của Chính phủ.

- Nghị định dùng để ban hành các quy định nhằm thực hiện luật, pháp lệnh của Quốc hội, của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong đời sống xã hội; ban hành các quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân nhằm thực hiện Hiến pháp và Luật do Quốc hội ban hành; các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy các cơ quan Nhà nước; các điều lệ, các quy định về chế độ quản lý hành chính Nhà nước.

** Thủ tướng Chính phủ được ban hành hai hình thức Quyết định và chỉ thị*

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ dùng để điều hành các công việc thuộc quyền của Thủ tướng như quy định các chính sách cụ thể; quyết định về công tác tổ chức, nhân sự; phê chuẩn các kế hoạch, các phương án kinh tế kỹ thuật; bãi bỏ các quyết định của các cơ quan cấp dưới.

- Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ dùng để truyền đạt các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý; chỉ đạo về tổ chức và hoạt động đối với ngành các cấp.

** Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành hình thức quyết định, thông tư, chỉ thị.*

- Quyết định của Bộ trưởng dùng để ban hành các chế độ, thể lệ thuộc lĩnh vực công tác của ngành, lĩnh vực; quyết định về việc thành lập, giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy làm việc của cơ quan, đơn vị trực thuộc; bổ nhiệm quyền hạn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị trực thuộc; bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, nhân viên trong ngành, lĩnh vực; phê duyệt các phương án kinh tế kỹ thuật; ban hành các tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình, định mức kỹ thuật; nhiệm vụ công tác ... thuộc thẩm quyền.

- Chỉ thị của Bộ trưởng dùng để đề ra các chủ trương, biện pháp quản lý; chỉ đạo và kiểm tra việc kiện toàn tổ chức; chấn chỉnh công tác nâng cao năng lực quản lý của ngành, lĩnh vực; giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị và cán bộ nhân viên thuộc quyền.

- Thông tư của Bộ dùng để hướng dẫn, giải thích các chủ trương, chính sách, các văn bản pháp quy của Chính phủ và Thủ tướng; đề ra các biện pháp thi hành các chế độ

chính sách của Chính phủ hoặc của ngành, lĩnh vực; giải quyết các mối quan hệ công tác nhằm thực hiện các quyết định của Nhà nước

** Văn bản pháp quy của các cấp chính quyền địa phương gồm Nghị quyết, quyết định và chỉ thị.*

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân dùng để ban hành các chủ trương, biện pháp nhằm thực hiện luật pháp, các văn bản của các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước cấp trên ở địa phương và thực hiện những vấn đề thuộc quyền và nghĩa vụ hợp pháp của nhân dân địa phương.

Quyết định của Ủy ban nhân dân địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dùng để ban hành các chủ trương, biện pháp, chế độ, thể lệ thuộc thẩm quyền quản lý của mình nhằm thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương và các nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập, giải thể các cơ quan đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước; bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các cá nhân, đơn vị thuộc thẩm quyền; phê chuẩn các kế hoạch, các phương án kinh tế kỹ thuật, các quyết định của các cơ quan cấp dưới.

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dùng để truyền đạt và đề ra các biện pháp thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, các quyết định của Ủy ban nhân dân, giao nhiệm vụ, đôn đốc, kiểm tra cơ quan và nhân viên cấp dưới thuộc thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ được giao

Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận và cấp tương đương dùng để giải quyết các công việc như của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi thẩm quyền luật định (Về cơ bản là tổ chức thực hiện những quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quán triệt, vận dụng luật lệ của Nhà nước, các văn bản của các cơ quan Nhà nước ở Trung ương cho phù hợp với địa phương).

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận và cấp tương đương cũng nhằm thực hiện một số nội dung như chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi thẩm quyền của huyện, quận (Về cơ bản là kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở và tiếp tục đề ra các biện pháp nhằm hoàn thành những chủ trương, quyết định của cấp trên và cấp mình đã triển khai)

Cấp Ủy ban nhân dân xã, phường và cấp tương đương cũng được ra hai văn bản là quyết định và chỉ thị, nhưng vì là cấp cơ sở của chính quyền nên chủ yếu Ủy ban nhân dân xã, phường và cấp tương đương chỉ ra các quyết định giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình theo luật định, còn hình thức chỉ thị thì hầu như không sử dụng

3.2. Văn bản áp dụng

Văn bản áp dụng là các văn bản có các hình thức như văn bản pháp quy, nhưng chỉ chứa đựng các quy tắc xử sự riêng thuộc thẩm quyền của từng cơ quan ban hành như nghị định hoặc một quyết định thành lập một cơ quan thuộc Chính phủ, thuộc một Bộ,

một Ủy ban nhân dân; quyết định bổ nhiệm, khen thưởng hoặc kỷ luật một đơn vị, một cá nhân; quyết định giải quyết một công việc cụ thể, vv...

3.3. Văn bản liên quan

Văn bản liên quan là văn bản của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc giữa các cơ quan Nhà nước với các đoàn thể cấp tương đương phối hợp với nhau nhằm quyết định hoặc hướng dẫn giải quyết một vấn đề nào đó. Văn bản giữa các cơ quan Nhà nước phối hợp với nhau gọi là văn bản liên ngành (liên Bộ, liên Ngành, liên Sở). Văn bản giữa các cơ quan Nhà nước phối hợp với các đoàn thể gọi là văn bản liên tịch.

Nghị quyết Liên tịch dùng để ban hành các chủ trương công tác do hội nghị liên tịch giữa các cấp chính quyền Nhà nước với một cơ quan lãnh đạo đoàn thể nhân dân cấp tương đương.

Thông tư liên Bộ dùng để ban hành hoặc hướng dẫn việc thực hiện một chính sách, chế độ của Nhà nước có liên quan đến hai hoặc nhiều Bộ

Công văn liên ngành dùng để hướng dẫn việc thực hiện một chủ trương, một quyết định, một chính sách của Nhà nước, của cơ quan cấp trên có liên quan đến việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của hai hay nhiều sở, ngành nhất định như: Sở Xây dựng, Sở Nhà đất, Sở Địa chính. vv...

3.4. Văn bản hành chính thông thường

Văn bản hành chính là những văn bản mang tính thông tin quy phạm của Nhà nước, nhằm thực thi các văn bản pháp quy giải quyết những tác nghiệp nghiệp vụ cụ thể của hoạt động quản lý; thông tin, báo cáo phản ánh tình hình lên cấp trên; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc kiểm tra cấp dưới; trao đổi giao dịch, liên hệ công việc với các cơ quan, đơn vị bên ngoài; thông tin, ghi chép những công việc thuộc nội bộ cơ quan, đơn vị.

Các hình thức văn bản hành chính gồm:

- Công văn dùng để chỉ đạo hướng dẫn, giải thích, đôn đốc, kiểm tra, chất vấn, yêu cầu, đề nghị, mời họp, liên hệ công tác. Công văn hành chính không được dùng để thay thế cho các văn bản pháp quy.

- Thông cáo dùng để công bố với nhân dân, với các đối tượng quản lý của Nhà nước những quyết định, những sự việc quan trọng thuộc các lĩnh vực đối nội, đối ngoại.

- Thông báo dùng để thông tin các quyết định của các cơ quan đơn vị các kết quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, các tin tức, các đối tượng quản lý cần biết.

- Báo cáo dùng để tường thuật, thông tin lại về một sự việc, một vấn đề hoặc một người. Báo cáo có các loại như: báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết, báo cáo hội nghị, báo cáo chuyên đề.

- Biên bản dùng để ghi lại các sự việc xảy ra; các ý kiến và kết luận tại các hội nghị, ghi chép các việc xử lý hoặc bàn giao công việc, chức trách, v.v....

- Điện báo (gồm điện mật và công điện) dùng để thông tin hoặc truyền đạt mệnh lệnh trong những trường hợp cần kíp. Đối với những quyết định hoặc chỉ thị quan trọng thì

sau khi điện phải giữ bản sao các điện báo đó theo đường dây liên lạc thường ngày cho cấp và người có trách nhiệm thi hành làm căn cứ đối chiếu, xử lý.

- Các loại văn bản hành chính khác như giấy giới thiệu, giấy đi đường, giấy nghỉ phép, phiếu gửi, v.v....

4. Các văn bản pháp quy về quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị

Các văn bản pháp quy chủ yếu trong quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị gồm: Các văn bản về lập, xét duyệt quy hoạch và kế hoạch xây dựng đô thị; các văn bản về quản lý kiến trúc đô thị, các văn bản về kiểm soát sự phát triển đô thị theo quy hoạch; giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, lập, xét duyệt các dự án đầu tư; giao đất, cho thuê đất, lập, thẩm định các thiết kế xây dựng, cấp giấy phép đầu tư, cấp giấy phép xây dựng đô thị, kiểm tra giám định chất lượng công trình; lập hồ sơ hoàn công; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình; các văn bản về thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính trong quản lý trật tự xây dựng đô thị; các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, bộ máy quản lý quy hoạch và xây dựng đô thị; các văn bản hướng dẫn chuyên môn và nghiệp vụ kỹ thuật; quy chuẩn, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn thiết kế, v.v... có liên quan.

IV. CÁC DẤU HIỆU VI PHẠM VÀ CÁC HÀNH VI BỊ CẤM

Tự ý cải tạo, sửa chữa khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý

Cố ý vi phạm quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

Phá hoại không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Gây ô nhiễm môi trường khu đô thị

Cấm mốc giới sai lệch, phá hoại, làm sai lệch mốc giới quy hoạch đô thị.

Cản trở, gây khó khăn cho việc lập và thực hiện quy hoạch đô thị.

Các tổ chức, cá nhân không được tự tiện đào bới, san lấp mặt bằng làm biến dạng địa hình, phá vỡ cảnh quan đô thị đặc biệt là ở những khu bảo vệ thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, các hồ chứa...

Người vi phạm pháp luật về vi phạm địa giới và không gian đô thị thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì còn phải khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che cho người vi phạm pháp luật về địa giới và không gian đô thị hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố địa giới và không gian đô thị nghiêm trọng thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

V. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Nội dung thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định quản lý quy hoạch xây dựng đô thị là phát hiện các vi phạm về quy hoạch xây dựng ở đô thị mà trong thực tế thường xảy ra như :

- Phát hiện và xử lý các trường hợp cấp giấy phép không đúng thẩm quyền.
- Phát hiện các đơn vị thi công không có tư cách pháp nhân hoặc không đúng tư cách pháp nhân.
- Phát hiện các hành vi xây dựng, phá dỡ công trình không có giấy phép hoặc sai phép.
- Phát hiện các vi phạm bảo vệ cảnh quan môi trường sống đô thị
- Phát hiện các vi phạm về sử dụng và khai thác cơ sở hạ tầng như điện, nước

Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong quản lý đô thị được phân công như sau :

+ Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn về việc thực hiện các quy định về quản lý quy hoạch đô thị và pháp luật. Thực thi việc cưỡng chế thi hành các quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở đô thị

+ Ủy ban nhân dân trực thuộc tỉnh, quận, huyện có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp dưới xử lý các quy phạm về quy hoạch xây dựng, về xây dựng, về khai thác và sử dụng công trình đúng pháp luật.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các quy định và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị ở địa phương.

Các cấp chuyên ngành của các đô thị có trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp dưới về nghiệp vụ chuyên ngành và chịu trách nhiệm về hiệu quả quản lý của ngành mình trên địa bàn thành phố, thị xã và thị trấn.

VI. BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

1. Báo cáo tháng: Gồm các nội dung chính sau

Báo cáo kết quả thực hiện công việc được giao trong đó cần nêu rõ khối lượng công việc đã làm được, chưa làm được, nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Báo cáo việc chấp hành nội quy của đơn vị, số ngày công

Đề xuất và kiến nghị để nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn

Mẫu báo cáo theo quy định của đơn vị chủ quản

2. Báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo tổng kết năm

Nội dung như báo cáo tháng

Đề xuất khen thưởng, kỷ luật.

BÀI TẬP ĐỌC BẢN VẼ QUY HOẠCH KHU ĐÔ THỊ

a. Mục đích

Nắm được trình tự các bước đọc bản vẽ quy hoạch

Đọc được các bản vẽ quy hoạch

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Hệ thống các bản vẽ quy hoạch theo các giai đoạn

Các quy ước, ký hiệu trên bản vẽ quy hoạch

c. Nội dung thực hành đọc bản vẽ quy hoạch

Chuẩn bị : Một bộ hồ sơ về quy hoạch gồm

- Quy hoạch vùng
- Quy hoạch chung
- Quy hoạch chi tiết
- Thước kẻ, compa

Các bước thực hiện

Bước 1: Tìm kiếm bản vẽ theo yêu cầu

- Tra danh mục các bản vẽ
- Xác định số hiệu bản vẽ cần tìm

Bước 2: Đọc bản vẽ

- Xác định đối tượng cần tìm trên bản vẽ
- Đọc các quy ước, ký hiệu trên bản vẽ
- Xác định khối lượng công việc chung

Bước 3: Chuyển khối lượng từ bản vẽ ra thực địa

d. Sai phạm thường gặp , nguyên nhân và cách khắc phục

- Đọc nhầm các ký hiệu trên bản vẽ
- Xác định không chính xác đối tượng trên bản vẽ

đ. Câu hỏi kiểm tra

1. Xác định khu vực quy hoạch hệ thống nhà ở trên bản vẽ quy hoạch chi tiết
2. Xác định khu vực quy hoạch hệ thống nhà làm việc chính trên bản vẽ quy hoạch chi tiết

BÀI TẬP ĐỌC BẢN VẼ KIẾN TRÚC

I. Mục đích

Hiểu được các quy ước, ký hiệu trên bản vẽ kiến trúc

Nắm được trình tự các bước đọc bản vẽ kiến trúc

Đọc được các bản vẽ kiến trúc (mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, các bản vẽ chi tiết)

II. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Nắm rõ các ký hiệu về vật liệu, cửa, các cao độ và cách ghi các cao độ

III. Nội dung thực hành đọc bản vẽ kiến trúc

Chuẩn bị dụng cụ bao gồm: Các bản vẽ : mặt bằng tầng 1 và các tầng; mặt đứng các trục của công trình, các mặt cắt, các bản vẽ chi tiết

Bước 1: Đọc sơ bộ mặt bằng tầng 1 kết hợp với mặt bằng các tầng để xem có sự khác nhau về cách tổ chức các phòng, hành lang, lôgia giữa các tầng không?

Bước 2: Đọc kỹ bản vẽ mặt bằng tầng 1:

+ Xác định kích thước giữa các trục tường, cột theo phương dài nhà (là khoảng cách giữa các trục 1,2,3,4,...) bằng cách đọc từ trái sang phải.

+ Xác định kích thước giữa các trục tường, cột theo phương ngang nhà (là khoảng cách giữa các trục A,B,C,D,...) bằng cách đọc từ dưới lên trên.

+ Đọc kích thước chiều dài, chiều rộng nhà.

+ Xác định vị trí các lối đi, bậc tam cấp, tiền sảnh, hành lang, cầu thang, phòng WC.

+ Xác định chiều rộng cửa đi, hướng cánh mở, chiều rộng cửa sổ.

+ Xem bên ngoài nhà; cách tổ chức hè, rãnh, bồn hoa, chậu cảnh....

Bước 3: Đọc kỹ bản vẽ mặt bằng tầng 2 hay các tầng khác:

Xác định các nội dung của mặt bằng tầng 2 và so sánh với mặt bằng tầng 1.

Bước 4: Đọc các mặt đứng

+ Đọc mặt đứng phía trước để xem hình thức mặt nhà với các hệ thống cửa, lan can, senô, mái với cách tổ chức ở mặt bằng thể hiện lên mặt trước nhà có hợp lý không.

+ Các mặt đứng phía sau và hai bên xem kết hợp thêm.

Bước 5: Đọc bản vẽ mặt cắt và bản vẽ chi tiết khu vệ sinh.

+ Đọc các cao độ của nền nhà, các tầng nhà, cao độ của các cửa, cửa mái....

+ Đọc bản vẽ khu WC:

- Đọc tổng quát: Xem mặt bằng, xác định các bộ phận cần xem kỹ, tìm các hình vẽ thể hiện chi tiết bộ phận cần xem kỹ bằng phương pháp trích dẫn.

- Đọc kỹ: Xác định các nội dung cần biết của từng bộ phận hay thiết bị

IV. Sai phạm thường gặp, nguyên nhân và cách khắc phục

Đọc nhầm các ký hiệu, quy định trên bản vẽ

Phụ lục

Bảng 1.1: Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ đô thị cơ bản

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Giáo dục					
a. Trường mẫu giáo	Đơn vị ở	chỗ/1000người	50	m ² /1 chỗ	15
b. Trường tiểu học	Đơn vị ở	chỗ/1000người	65	m ² /1 chỗ	15
c. Trường trung học CS	Đơn vị ở	chỗ/1000người	55	m ² /1 chỗ	15
d. Trường phổ thông trung học, dạy nghề	Đô thị	chỗ/1000người	40	m ² /1 chỗ	15
2. Y tế					
a. Trạm y tế	Đơn vị ở	trạm/1000người	1	m ² /trạm	500
b. Phòng khám đa khoa	Đô thị	Công trình/đô thị	1	m ² /trạm	3000
c. Bệnh viện đa khoa	Đô thị	giường/1000 người	4	m ² /giường bệnh	100
d. Nhà hộ sinh	Đô thị	giường/1000 người	0,5	m ² /giường	30
3. Thể dục thể thao					
a. Sân luyện tập	Đơn vị ở			m ² /người ha/công trình	0,5 0,3
b. Sân thể thao cơ bản	Đô thị			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
c. Sân vận động	Đô thị			m ² /người	0,8 2,5
d. Trung tâm TDTT	Đô thị			ha/công trình	0,8 3,0
4. Văn hoá					
a. Thư viện	Đô thị			ha/công trình	0,5
b. Bảo tàng	Đô thị			ha/công trình	1,0
c. Triển lãm	Đô thị			ha/công trình	1,0
d. Nhà hát	Đô thị	chỗ/1000 người	5	ha/công trình	1,0
e. Cung văn hoá	Đô thị	chỗ/ 1000người	8	ha/công trình	0,5
g. Rạp xiếc	Đô thị	chỗ/ 1000người	3	ha/công trình	0,7
h. Cung thiếu nhi	Đô thị	chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1,0
5. Chợ	Đơn vị ở đô thị	công trình/đơn vị ở	1	ha/công trình	0,2 0,8

Bảng 1.2. Quy định về các loại đường trong đô thị

Cấp đường	Loại đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Bề rộng 1 làn xe (m)	Bề rộng của đường (m)	Khoảng cách hai đường (m)	Mật độ đường km/km ²
Cấp đô thị ^(**)	1. Đường cao tốc đô thị				4800÷8000	0,4÷0,25
	- Cấp 100	100	3,75	27÷110	-	
	- Cấp 80	80	3,75	27÷90	-	
	2. Đường trục chính đô thị	80÷100	3,75	30÷80 ^(*)	2400÷4000	0,83÷0,5
	3. Đường chính đô thị	80÷100	3,75	30÷70 ^(*)	1200÷2000	1,5÷1,0
Cấp khu vực	4. Đường liên khu vực	60÷80	3,75	30÷50	600÷1000	3,3÷2,0
	5. Đường chính khu vực	50÷60	3,5	22÷35	300÷500	6,5÷4,0
Cấp nội bộ	6. Đường khu vực	40÷50	3,5	16÷25	250÷300	8,0÷6,5
	7. Đường phân khu vực	40	3,5	13÷20	150÷250	13,3÷10
	8. Đường nhóm nhà ở, vào nhà	20÷30	3,0	7÷15	-	-
	9. Đường đi xe đạp		1,5	≥ 3,0	-	-
	Đường đi bộ		0,75	≥ 1,5	-	-

Ghi chú:

(*) Phụ thuộc quy mô, hình dáng đô thị và nhu cầu giao thông

(**) Bề rộng cần tăng lên theo tính toán cụ thể khi trên tuyến bố trí đường sắt đô thị và tuyến ô tô buýt tốc hành.

Chương 2

QUẢN LÝ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG KHU ĐÔ THỊ

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG KHU ĐÔ THỊ

1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng

Luật này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

2.1. Môi trường: Bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.

2.2. Thành phần môi trường: Là yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác.

2.3. Hoạt động bảo vệ môi trường: Là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học.

2.4. Phát triển bền vững: Là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

2.5. Tiêu chuẩn môi trường: Là giới hạn cho phép của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, về hàm lượng của chất gây ô nhiễm trong chất thải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định làm căn cứ để quản lý và bảo vệ môi trường.

2.6. Ô nhiễm môi trường: Là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật.

- 2.7. Suy thoái môi trường:** Là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đối với con người và sinh vật.
- 2.8. Sự cố môi trường:** Là tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi thất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.
- 2.9. Chất gây ô nhiễm:** Là chất hoặc yếu tố vật lý khi xuất hiện trong môi trường thì làm cho môi trường bị ô nhiễm.
- 2.10. Chất thải:** Là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.
- 2.11. Chất thải nguy hại:** Là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.
- 2.12. Quản lý chất thải:** Là hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy, thải loại chất thải.
- 2.13. Phế liệu:** Là sản phẩm, vật liệu bị loại ra từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng được thu hồi để dùng làm nguyên liệu sản xuất.
- 2.14. Sức chịu tải của môi trường:** Là giới hạn cho phép mà môi trường có thể tiếp nhận và hấp thụ các chất gây ô nhiễm.
- 2.15. Hệ sinh thái:** Là hệ quần thể sinh vật trong một khu vực địa lý tự nhiên nhất định cùng tồn tại và phát triển, có tác động qua lại với nhau.
- 2.16. Đa dạng sinh học:** Là sự phong phú về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái.
- 2.17. Quan trắc môi trường:** Là quá trình theo dõi có hệ thống về môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin phục vụ đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.
- 2.18. Thông tin về môi trường:** Bao gồm số liệu, dữ liệu về các thành phần môi trường; về trữ lượng, giá trị sinh thái, giá trị kinh tế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên; về các tác động đối với môi trường; về chất thải; về mức độ môi trường bị ô nhiễm, suy thoái và thông tin về các vấn đề môi trường khác.
- 2.19. Đánh giá môi trường chiến lược:** Là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trước khi phê duyệt nhằm bảo đảm phát triển bền vững.
- 2.20. Đánh giá tác động môi trường:** Là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.
- 2.21. Khí thải gây hiệu ứng nhà kính:** Là các loại khí tác động đến sự trao đổi nhiệt giữa trái đất và không gian xung quanh làm nhiệt độ của không khí bao quanh bề mặt trái đất nóng lên.
- 2.22. Hạn ngạch phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính:** Là khối lượng khí gây hiệu ứng nhà kính của mỗi quốc gia được phép thải vào bầu khí quyển theo quy định của các điều ước quốc tế liên quan.

II. TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Nguyên tắc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn môi trường

Việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn môi trường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường; phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường;

- Ban hành kịp thời, có tính khả thi, phù hợp với mức độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ công nghệ của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

- Phù hợp với đặc điểm của vùng, ngành, loại hình và công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ tiêu chuẩn môi trường do Nhà nước công bố bắt buộc áp dụng.

2. Hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia

Hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia bao gồm tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh và tiêu chuẩn về chất thải.

Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm:

- Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với đất phục vụ cho các mục đích về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và mục đích khác;

- Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với nước mặt và nước dưới đất phục vụ các mục đích về cung cấp nước uống, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu nông nghiệp và mục đích khác;

- Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với nước biển ven bờ phục vụ các mục đích về nuôi trồng thủy sản, vui chơi, giải trí và mục đích khác;

- Nhóm tiêu chuẩn môi trường đối với không khí ở vùng đô thị, vùng dân cư nông thôn;

- Nhóm tiêu chuẩn về âm thanh, ánh sáng, bức xạ trong khu vực dân cư, nơi công cộng.

Tiêu chuẩn về chất thải bao gồm:

- Nhóm tiêu chuẩn về nước thải công nghiệp, dịch vụ, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, nước thải sinh hoạt và hoạt động khác;

- Nhóm tiêu chuẩn về khí thải công nghiệp; khí thải từ các thiết bị dùng để xử lý, tiêu huỷ chất thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và từ hình thức xử lý khác đối với chất thải;

- Nhóm tiêu chuẩn về khí thải đối với phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị chuyên dụng;

- Nhóm tiêu chuẩn về chất thải nguy hại;

- Nhóm tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung đối với phương tiện giao thông, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hoạt động xây dựng.

3. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh

Tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường phù hợp với mục đích sử dụng thành phần môi trường, bao gồm:

- Giá trị tối thiểu của các thông số môi trường bảo đảm sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật;

- Giá trị tối đa cho phép của các thông số môi trường có hại để không gây ảnh hưởng xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

Thông số môi trường quy định trong tiêu chuẩn về chất lượng môi trường phải chỉ dẫn cụ thể các phương pháp chuẩn về đo đạc, lấy mẫu, phân tích để xác định thông số đó.

4. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn về chất thải

Tiêu chuẩn về chất thải phải quy định cụ thể giá trị tối đa các thông số ô nhiễm của chất thải bảo đảm không gây hại cho con người và sinh vật.

Thông số ô nhiễm của chất thải được xác định căn cứ vào tính chất độc hại, khối lượng chất thải phát sinh và sức chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Thông số ô nhiễm quy định trong tiêu chuẩn về chất thải phải có chỉ dẫn cụ thể các phương pháp chuẩn về lấy mẫu, đo đạc và phân tích để xác định thông số đó.

5. Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch

Theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch (nước dùng cho các mục đích sinh hoạt cá nhân và gia đình, không sử dụng làm nước ăn uống trực tiếp) thì nước sạch phải đạt các giá trị tiêu chuẩn sau:

Bảng các giá trị tiêu chuẩn

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Mức độ kiểm tra (*)
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
1	Màu sắc	TCU	15	TCVN 6187 -1996 (ISO 7887 -1985)	I
2	Mùi vị		Không có mùi vị lạ	Cảm quan	I
3	Độ đục	NTU	5	TCVN 6184 -1996	I
4	pH		6.0-8.5(**)	TCVN 6194 - 1996	I
5	Độ cứng	mg/l	350	TCVN 6224 -1996	I
6	Amoni (tính theo NH ₄ ⁺)	mg/l	3	TCVN 5988 -1995 (ISO 5664 -1984)	I
7	Nitrat (tính theo NO ₃ ⁻)	mg/l	50	TCVN 6180 -1996 (ISO 7890 -1988)	I

Bảng các giá trị tiêu chuẩn (tiếp theo)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Mức độ kiểm tra (*)
8	Nitrit (tính theo NO ₂ ⁻)	mg/l	3	TCVN 6178 -1996 (ISO 6777 -1984)	I
9	Clorua	mg/l	300	TCVN 6194 -1996 (ISO 9297 -1989)	I
10	Asen	mg/l	0.05	TCVN 6182-1996 (ISO 6595-1982)	I
11	Sắt	mg/l	0.5	TCVN 6177 -1996 (ISO 6332 -1988)	I
12	Độ ô-xy hoá theo KMnO ₄	mg/l	4	Theo quy định của Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường	I
13	Tổng số chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	1200	TCVN 6053 -1995 (ISO 9696 -1992)	II
14	Đồng	mg/l	2	TCVN 6193-1996 (ISO 8288 -1986)	II
15	Xianua	mg/l	0.07	TCVN 6181 -1996 (ISO 6703 -1984)	II
16	Florua	mg/l	1.5	TCVN 6195-1996 (ISO 10359 -1992)	II
17	Chì	mg/l	0.01	TCVN 6193 -1996 (ISO 8286 -1986)	II
18	Mangan	mg/l	0.5	TCVN 6002 -1995 (ISO 6333 -1986)	II
19	Thủy ngân	mg/l	0.001	TCVN 5991 -1995 ISO 5666/1 -1983 ISO 5666/3 -1989)	II
20	Kẽm	mg/l	3	TCVN 6193 - (ISO 8288 -1989)	II
II. Vi sinh vật					
21	Coliform tổng số	vi khuẩn /100ml	50	TCVN 6187 - 1996 (ISO 9308 - 1990)	I
22	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	vi khuẩn /100ml	0	TCVN 6187 - 1996 (ISO 9308 -1990)	I

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các hình thức cấp nước sạch hộ gia đình, các trạm cấp nước tập trung phục vụ tối đa 500 người và các hình thức cấp nước sạch khác.

Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân khai thác nguồn nước cung cấp cho hộ gia đình hoặc nguồn cấp nước cho cụm dân cư dưới 500 người sử dụng.

Khuyến khích tất cả cơ sở cấp nước và các hộ gia đình áp dụng Tiêu chuẩn Vệ sinh nước ăn uống ban hành kèm theo Quyết định 1329/2002/QĐ-BYT ngày 18/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

*** Mức độ kiểm tra.**

Mức độ I: Bao gồm những chỉ tiêu phải được kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng và kiểm tra ít nhất 6 tháng 1 lần. Đây là những chỉ tiêu chịu sự biến động của thời tiết và các cơ quan cấp nước cũng như các đơn vị y tế chức năng ở các tuyến thực hiện. Việc kiểm tra chất lượng nước theo các chỉ tiêu này giúp cho việc theo dõi quá trình xử lý nước của trạm cấp nước và sự thay đổi chất lượng nước của hình thức cấp nước hộ gia đình để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Mức độ II: Bao gồm các chỉ tiêu cần trang thiết bị hiện đại để kiểm tra và ít biến động theo thời tiết. Những chỉ tiêu này được kiểm tra khi :

- Trước khi đưa nguồn nước vào sử dụng.
- Nguồn nước được khai thác tại vùng có nguy cơ ô nhiễm các thành phần tương ứng hoặc do có sẵn trong thiên nhiên.
- Khi kết quả thanh tra vệ sinh nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.
- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng vệ sinh nguồn nước.
- Khi có nghi ngờ nguồn nước bị ô nhiễm do các thành phần nêu trong bảng chuẩn này gây ra.
- Các yêu cầu đặc biệt khác.

**** Riêng đối với chỉ tiêu pH:** giới hạn cho phép được quy định trong khoảng từ 6,0 – 8,5.

6. Ban hành và công bố áp dụng tiêu chuẩn môi trường quốc gia

Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và công nhận tiêu chuẩn môi trường quốc gia phù hợp với quy định của pháp luật về tiêu chuẩn hóa.

Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, quy định lộ trình áp dụng, hệ số khu vực, vùng, ngành cho việc áp dụng tiêu chuẩn môi trường quốc gia phù hợp với sức chịu tải của môi trường.

Việc điều chỉnh tiêu chuẩn môi trường quốc gia được thực hiện năm năm một lần; trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh một số tiêu chuẩn không còn phù hợp, bổ sung các tiêu chuẩn mới có thể thực hiện sớm hơn.

Tiêu chuẩn môi trường quốc gia phải được công bố rộng rãi để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của dự án và phải được lập đồng thời với quá trình lập dự án.

Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược bao gồm :

- Khái quát về mục tiêu, quy mô, đặc điểm của dự án có liên quan đến môi trường.
- Mô tả tổng quát các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường có liên quan đến dự án.
- Dự báo tác động xấu đối với môi trường có thể xảy ra khi thực hiện dự án.
- Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu và phương pháp đánh giá.
- Đề ra phương hướng, giải pháp tổng thể giải quyết các vấn đề về môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

2. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được một hội đồng tổ chức theo quy định.

Thành phần của hội đồng thẩm định đối với các dự án của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường và các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; các chuyên gia có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung, tính chất của dự án; đại diện của tổ chức, cá nhân khác do cơ quan có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định quyết định.

Tổ chức, cá nhân có quyền gửi yêu cầu, kiến nghị về bảo vệ môi trường đến cơ quan tổ chức hội đồng thẩm định và cơ quan phê duyệt dự án; hội đồng và cơ quan phê duyệt dự án có trách nhiệm xem xét các yêu cầu, kiến nghị trước khi đưa ra kết luận, quyết định.

Kết quả thẩm định báo cáo môi trường chiến lược là một trong những căn cứ để phê duyệt dự án.

Trách nhiệm tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được quy định như sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các dự án do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình và của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Đánh giá tác động môi trường

Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Liệt kê, mô tả chi tiết các hạng mục công trình của dự án kèm theo quy mô về không gian, thời gian và khối lượng thi công; công nghệ vận hành của từng hạng mục công trình và của cả dự án.

- Đánh giá chung về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án và vùng kế cận; mức độ nhạy cảm và sức chịu tải của môi trường.

- Đánh giá chi tiết các tác động môi trường có khả năng xảy ra khi dự án được thực hiện và các thành phần môi trường, yếu tố kinh tế - xã hội chịu tác động của dự án; dự báo rủi ro về sự cố môi trường do công trình gây ra.

- Các biện pháp cụ thể giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành công trình.

- Danh mục công trình, chương trình quản lý và giám sát các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Dự toán kinh phí xây dựng các hạng mục công trình bảo vệ môi trường trong tổng dự toán kinh phí của dự án.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), đại diện cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án; các ý kiến không tán thành việc đặt dự án tại địa phương hoặc không tán thành đối với các giải pháp bảo vệ môi trường phải được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Chỉ dẫn nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu và phương pháp đánh giá.

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ quan thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm xem xét và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi đã được thẩm định.

Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm xem xét khiếu nại, kiến nghị của chủ dự án, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trước khi phê duyệt.

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa đạt yêu cầu theo kết luận của hội đồng thẩm định, tổ chức dịch vụ thẩm định, thủ trưởng cơ quan phải xem xét, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; nếu không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho chủ dự án biết.

4. Trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Báo cáo với Ủy ban nhân dân nơi thực hiện dự án về nội dung của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án về các loại chất thải, công nghệ xử lý, thông số tiêu chuẩn về chất thải, các giải pháp bảo vệ môi trường để cộng đồng dân cư biết, kiểm tra, giám sát;

- Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Thông báo cho cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Chỉ được đưa công trình vào sử dụng sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đầy đủ yêu cầu quy định tại các điều khoản trên.

IV. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

1. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

Khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu vui chơi giải trí tập trung (trong Luật này gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung) phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

- Tuân thủ quy hoạch phát triển tổng thể đã được phê duyệt;

- Quy hoạch, bố trí các khu chức năng, loại hình hoạt động phải gắn với bảo vệ môi trường;

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

- Có đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và đáp ứng các yêu cầu tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường và được vận hành thường xuyên;

- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động;

- Có hệ thống quan trắc môi trường;

- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, dự án đầu tư bên trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

- Quản lý hệ thống thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung và hệ thống xử lý khí thải;

- Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, tổng hợp, xây dựng báo cáo môi trường và định kỳ báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

- Tư vấn cho ban quản lý giải quyết tranh chấp liên quan đến môi trường giữa các dự án trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan để chỉ đạo, tổ chức việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn quản lý.

2. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

- Có hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn.
- Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn;
- Có biện pháp giảm thiểu và xử lý bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;
- Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là đối với cơ sở sản xuất có sử dụng hoá chất, chất phóng xạ, chất dễ gây cháy, nổ.

Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau đây không được đặt trong khu dân cư hoặc phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

- Có chất dễ cháy, dễ gây nổ;
- Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;
- Có chất độc hại đối với sức khoẻ người và gia súc, gia cầm;
- Phát tán mùi ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ con người;
- Gây ô nhiễm nghiêm trọng các nguồn nước;
- Gây tiếng ồn, phát tán bụi, khí thải quá tiêu chuẩn cho phép.

3. Bảo vệ môi trường đối với làng nghề

Việc quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường.

Nhà nước khuyến khích phát triển khu, cụm công nghiệp làng nghề có chung hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm của các làng nghề trên địa bàn và có kế hoạch giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường của làng nghề bằng các biện pháp sau đây:

- Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung;

- Xây dựng khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, bố trí thiết bị đáp ứng yêu cầu thu gom chất thải và phù hợp với việc phân loại tại nguồn phục vụ cho việc xử lý tập trung;

- Quy hoạch khu, cụm công nghiệp làng nghề để di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư;

- Tuyên truyền, phổ biến để nhân dân biết và áp dụng công nghệ mới ít gây ô nhiễm.

Cơ sở sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp làng nghề phải thực hiện các yêu cầu sau đây về bảo vệ môi trường:

- Nước thải phải được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung; trường hợp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì phải có biện pháp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải;

- Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn và chuyển về khu tập kết theo quy định về quản lý chất thải; trường hợp chất thải rắn có yếu tố nguy hại thì phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

- Đóng góp kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường và nộp đầy đủ phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bảo vệ môi trường đối với bệnh viện, cơ sở y tế khác

Bệnh viện và các cơ sở y tế khác phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

- Có hệ thống hoặc biện pháp thu gom, xử lý nước thải y tế và vận hành thường xuyên, đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Bố trí thiết bị chuyên dụng để phân loại phẩm, rác thải y tế tại nguồn ;

- Có biện pháp xử lý, tiêu huỷ bệnh phẩm, rác thải y tế, thuốc hết hạn sử dụng bảo đảm vệ sinh, tiêu chuẩn môi trường;

- Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;

- Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt của bệnh nhân phải được xử lý sơ bộ loại bỏ các mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về cơ sở xử lý.

Bệnh viện, cơ sở y tế khác điều trị các bệnh truyền nhiễm phải có các biện pháp cách ly khu dân cư, các nguồn nước.

Bệnh viện, cơ sở y tế khác xây dựng mới điều trị các bệnh truyền nhiễm không được đặt trong khu dân cư.

Người lao động trong bệnh viện, cơ sở y tế khác có hoạt động liên quan đến chất thải y tế phải được trang bị quần áo, thiết bị bảo đảm an toàn, tránh lây nhiễm dịch bệnh từ chất thải y tế.

Bộ Y tế chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, tổ chức việc thống kê nguồn thải, đánh giá mức độ ô nhiễm của các bệnh viện, cơ sở y tế khác; đề ra biện pháp giải quyết ô nhiễm

và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đối với bệnh viện và cơ sở y tế khác.

5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng

Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ tiêu chuẩn và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Việc thi công công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

- Công trình xây dựng trong khu dân cư phải có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá tiêu chuẩn cho phép;

- Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng các phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

- Nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị quản lý trật tự công cộng được áp dụng biện pháp xử lý đối với chủ công trình, phương tiện vận tải vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

6. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải

Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường đối với xe ô tô, mô tô và xe cơ giới.

Ô tô phải có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường do Bộ Giao thông vận tải cấp mới được lưu hành.

Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường trong khi tham gia giao thông.

Việc vận chuyển hàng hoá, vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường;

- Có giấy phép vận chuyển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Khi vận chuyển phải theo đúng tuyến và thời gian quy định trong giấy phép.

Nhà nước khuyến khích chủ phương tiện vận tải hàng hoá có nguy cơ gây sự cố môi trường mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

7. Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch

Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu du lịch, điểm du lịch phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau đây:

- Niêm yết quy định về bảo vệ môi trường tại khu du lịch, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện;

- Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải;

- Bố trí lực lượng làm vệ sinh môi trường.

Khách du lịch có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

- Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của khu du lịch, điểm du lịch;
- Vứt chất thải vào thiết bị thu gom chất thải đúng nơi quy định;
- Giữ gìn vệ sinh nơi tham quan du lịch;
- Không được xâm hại cảnh quan, khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, các loài sinh vật tại khu du lịch, điểm du lịch.

Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu dân cư tập trung

Đô thị phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

- Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch đô thị, khu dân cư tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Có thiết bị, phương tiện thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu dân cư;
- Bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường.

Khu dân cư tập trung phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

- Có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của khu dân cư;
- Có nơi tập trung rác thải sinh hoạt bảo đảm vệ sinh môi trường.

Chủ đầu tư xây dựng mới khu dân cư tập trung, chung cư phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này thì mới được bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng; đổ, bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

- Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh ở nơi công cộng;
- Bố trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý.

Những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng bị xử lý bằng các biện pháp sau đây:

- Phạt tiền;
- Buộc lao động vệ sinh môi trường có thời hạn ở nơi công cộng;
- Tạm giữ phương tiện có liên quan gây ra ô nhiễm môi trường.

Ủy ban nhân dân các cấp, lực lượng công an, đơn vị quản lý trật tự công cộng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường ở nơi công cộng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình

Hộ gia đình có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường sau đây:

- Thu gom và chuyển chất thải sinh hoạt đến đúng nơi do tổ chức giữ gìn vệ sinh môi trường tại địa bàn quy định; xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải;
- Không được phát tán khí thải, gây tiếng ồn và tác nhân khác vượt quá tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt của cộng đồng dân cư xung quanh;
- Nộp đủ và đúng thời hạn các loại phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- Tham gia hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng và hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường của cộng đồng dân cư;
- Có công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm bảo đảm vệ sinh, an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người;
- Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hương ước, bản cam kết bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường là một trong những tiêu chí gia đình văn hóa.

4. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường

Nhà nước khuyến khích cộng đồng dân cư thành lập tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống nhằm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm tra, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân thực hiện quy định về giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường;
- Tổ chức thu gom, tập kết và xử lý rác thải, chất thải;
- Giữ gìn vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu phố, nơi công cộng;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước về bảo vệ môi trường; tuyên truyền, vận động nhân dân xoá bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường;

- Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn.

Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường được thành lập và hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cộng đồng trách nhiệm, tuân theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quy định về hoạt động và tạo điều kiện để tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường hoạt động có hiệu quả.

VI. PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa sự cố môi trường

Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện vận tải có nguy cơ gây ra sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây:

- Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;
- Lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường;
- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường;
- Tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện kiểm tra thường xuyên;
- Có trách nhiệm thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện kịp thời biện pháp để loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

Nội dung phòng ngừa sự cố môi trường do thiên tai gây ra bao gồm:

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo về nguy cơ, diễn biến của các loại hình thiên tai có thể gây sự cố môi trường;
- Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ các loại thiên tai có thể xảy ra trong phạm vi cả nước, từng khu vực;
- Quy hoạch xây dựng các công trình phục vụ mục đích phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại ở những nơi dễ xảy ra sự cố môi trường.

2. Ứng phó sự cố môi trường

Trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường được quy định như sau:

- Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra sự cố;

- Sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở, địa phương nào thì người đứng đầu cơ sở, địa phương đó có trách nhiệm huy động khẩn cấp nhân lực, vật lực và phương tiện để ứng phó sự cố kịp thời;

- Sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi nhiều cơ sở, địa phương thì người đứng đầu các cơ sở, địa phương nơi có sự cố có trách nhiệm cùng phối hợp ứng phó;

- Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó sự cố của cơ sở, địa phương phải khẩn cấp báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để kịp thời huy động các cơ sở, địa phương khác tham gia ứng phó sự cố môi trường; cơ sở, địa phương được yêu cầu huy động phải thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi khả năng của mình.

Nhân lực, vật tư, phương tiện được sử dụng để ứng phó sự cố môi trường được bồi hoàn chi phí theo quy định của pháp luật.

Việc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

3. Khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

Việc điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm

- Phạm vi, giới hạn khu vực môi trường bị ô nhiễm;
- Mức độ ô nhiễm;
- Nguyên nhân, trách nhiệm của các bên liên quan;
- Các công việc cần thực hiện để khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
- Các thiệt hại đối với môi trường làm căn cứ để yêu cầu bên gây ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường.

Xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.
- Kết quả điều tra về nguyên nhân, mức độ, phạm vi ô nhiễm và thiệt hại về môi trường phải được công khai để nhân dân được biết.

Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm sau đây:

- Tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;
- Bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp môi trường bị ô nhiễm do thiên tai gây ra hoặc chưa xác định được nguyên nhân thì các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm huy động các nguồn lực để tổ chức xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Trường hợp khu vực bị ô nhiễm nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì việc khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chính phủ: thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường: chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm sau đây:

Trình Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

Trình Chính phủ quyết định chính sách, chiến lược, kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường;

Chủ trì giải quyết hoặc đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên tỉnh;

Xây dựng, ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Chính phủ;

Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và quản lý thống nhất số liệu quan trắc môi trường;

Chỉ đạo, tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường cả nước phục vụ cho việc đề ra các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường;

Quản lý thống nhất hoạt động thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền; hướng dẫn đăng ký và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường;

Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

Trình Chính phủ tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về môi trường; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường với các nước, các tổ chức quốc tế;

Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp;

Bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước, chiến lược quốc gia về tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; chiến lược tổng thể quốc gia về điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: có trách nhiệm chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi

trường trong chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng và dự án, công trình quan trọng thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất thải trong nông nghiệp; đối với quản lý giống cây trồng, giống vật nuôi biến đổi gen và sản phẩm của chúng; đối với các hệ thống đê điều, thủy lợi, khu bảo tồn rừng và nước sạch phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn.

5. Bộ Công nghiệp: có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với lĩnh vực công nghiệp; xử lý các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc thẩm quyền quản lý; chỉ đạo phát triển ngành công nghiệp môi trường.

6. Bộ Xây dựng: có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với các hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và nước thải tại đô thị, khu sản xuất dịch vụ tập trung, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làng nghề và khu dân cư nông thôn tập trung.

7. Bộ Giao thông vận tải: có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và hoạt động giao thông vận tải.

8. Bộ Y tế: chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải y tế; công tác bảo vệ môi trường trong các cơ sở y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm và hoạt động mai táng.

9. Các bộ khác, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Luật này và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi quản lý của mình.

10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

Ban hành theo thẩm quyền quy định, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

Chỉ đạo xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương;

Chỉ đạo định kỳ tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường;

Tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền;

Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường;

Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện: có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

Ban hành theo thẩm quyền quy định, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường;

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

Tổ chức đăng ký và kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường;

Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường;

Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên huyện;

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.

12. Ủy ban nhân dân cấp xã (phường): có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định sau đây:

Chỉ đạo, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn, khu dân cư thuộc phạm vi quản lý của mình; tổ chức vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước của cộng đồng dân cư; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào trong việc đánh giá thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và gia đình văn hóa;

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;

Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;

Hoà giải các tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hoà giải;

Quản lý hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

VIII. XỬ LÝ VI PHẠM VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

1. Thanh tra bảo vệ môi trường

Thanh tra bảo vệ môi trường có đồng phục và phù hiệu riêng, có thiết bị và phương tiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ.

Thẩm quyền, nhiệm vụ của thanh tra bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, thanh tra bảo vệ môi trường được quy định như sau:

- Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra và ra quyết định thanh tra hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thanh tra;

- Thanh tra bảo vệ môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; phối hợp với thanh tra chuyên ngành bảo vệ môi trường của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an để kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ môi trường của các đơn vị trực thuộc;

- Thanh tra bảo vệ môi trường cấp tỉnh kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các dự án thuộc thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trừ các đơn vị sự nghiệp quy định tại điểm c khoản này và của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ;

- Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân.

Cơ quan quản lý nhà nước các cấp, cơ quan chuyên môn hữu quan có trách nhiệm giúp đỡ, phối hợp với thanh tra bảo vệ môi trường trong quá trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong trường hợp có yêu cầu.

Số lần kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường nhiều nhất là hai lần trong năm đối với một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trừ trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ đó bị tố cáo là đã vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chương trình giám sát môi trường

2.1. Giám sát chất thải: Đòi hỏi phải giám sát lưu lượng/tổng lượng thải và giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng trong chất thải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam, với tần suất tối thiểu 03 (ba) tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc khai báo các thông số ô nhiễm đặc trưng trong chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của mình.

Đối với các khu (cụm) công nghiệp; các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có phát sinh nguồn nước thải, khí thải lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao cần xây dựng kế hoạch và lộ trình lắp đặt thiết bị đo lưu lượng và quan trắc tự động, liên tục một số thông số ô nhiễm đặc trưng trong chất thải (đối với nước thải có lưu lượng thải từ $50\text{m}^3/\text{ngày}$ trở lên và khí thải từ $20.000\text{m}^3/\text{h}$ trở lên).

2.2. Giám sát môi trường xung quanh: Chỉ phải giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng liên quan đến hoạt động của cơ sở/khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam trong trường hợp tại khu vực thực hiện dự án không có các trạm, điểm giám sát chung của cơ quan nhà nước, với tần suất tối thiểu 06 (sáu) tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

2.3. Giám sát khác: Chỉ phải giám sát các yếu tố: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phen; và các nguồn gây tác động khác (nếu có) trong trường hợp tại khu vực hoạt động không có các trạm, điểm giám sát chung của cơ quan nhà nước, với tần suất phù hợp nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các yếu tố này. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

3. Xử lý vi phạm

Người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì còn phải khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Người đứng đầu tổ chức, cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây, phiến hà, những nhiễu cho tổ chức, công dân, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng thì

tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về môi trường

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Toà án về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường sau đây:

- Gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;
- Xâm phạm quyền, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng dân cư, tổ chức, gia đình và cá nhân.

Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền nhận được đơn khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của Luật.

Xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường

Sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gồm các mức độ sau đây:

- Có suy giảm;
- Suy giảm nghiêm trọng;
- Suy giảm đặc biệt nghiêm trọng.

Việc xác định phạm vi, giới hạn môi trường bị suy giảm chức năng, tính hữu ích gồm có:

- Xác định giới hạn, diện tích của khu vực, vùng lõi bị suy giảm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng;

- Xác định giới hạn, diện tích vùng đệm trực tiếp bị suy giảm;

- Xác định diện tích các vùng khác bị ảnh hưởng từ vùng lõi và vùng đệm.

Việc xác định các thành phần môi trường bị suy giảm gồm có:

- Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, loại hình hệ sinh thái, giống loài bị thiệt hại;

- Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, giống loài.

Việc tính toán chi phí thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

- Tính toán chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của các thành phần môi trường;

- Tính toán chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường;

- Tính toán chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại;

- Thăm dò ý kiến các đối tượng liên quan;

- Tùy điều kiện cụ thể có thể áp dụng một trong những biện pháp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này để tính toán chi phí thiệt hại về môi trường, làm căn cứ để bồi thường và giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường.

Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại.

Việc xác định thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do gây ô nhiễm, suy thoái môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường

Việc giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường được quy định như sau:

- Tự thoả thuận của các bên;
- Yêu cầu trọng tài giải quyết;
- Khởi kiện tại Toà án.

Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện hoạt động bảo hiểm đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổ chức, cá nhân có hoạt động tiềm ẩn nguy cơ gây thiệt hại lớn cho môi trường thì phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường.

IX. BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

1. Báo cáo tháng: Gồm các nội dung chính sau

Báo cáo kết quả thực hiện công việc được giao trong đó cần nêu rõ khối lượng công việc đã làm được, chưa làm được, nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Báo cáo việc chấp hành nội quy của đơn vị, số ngày công

Đề xuất và kiến nghị để nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn

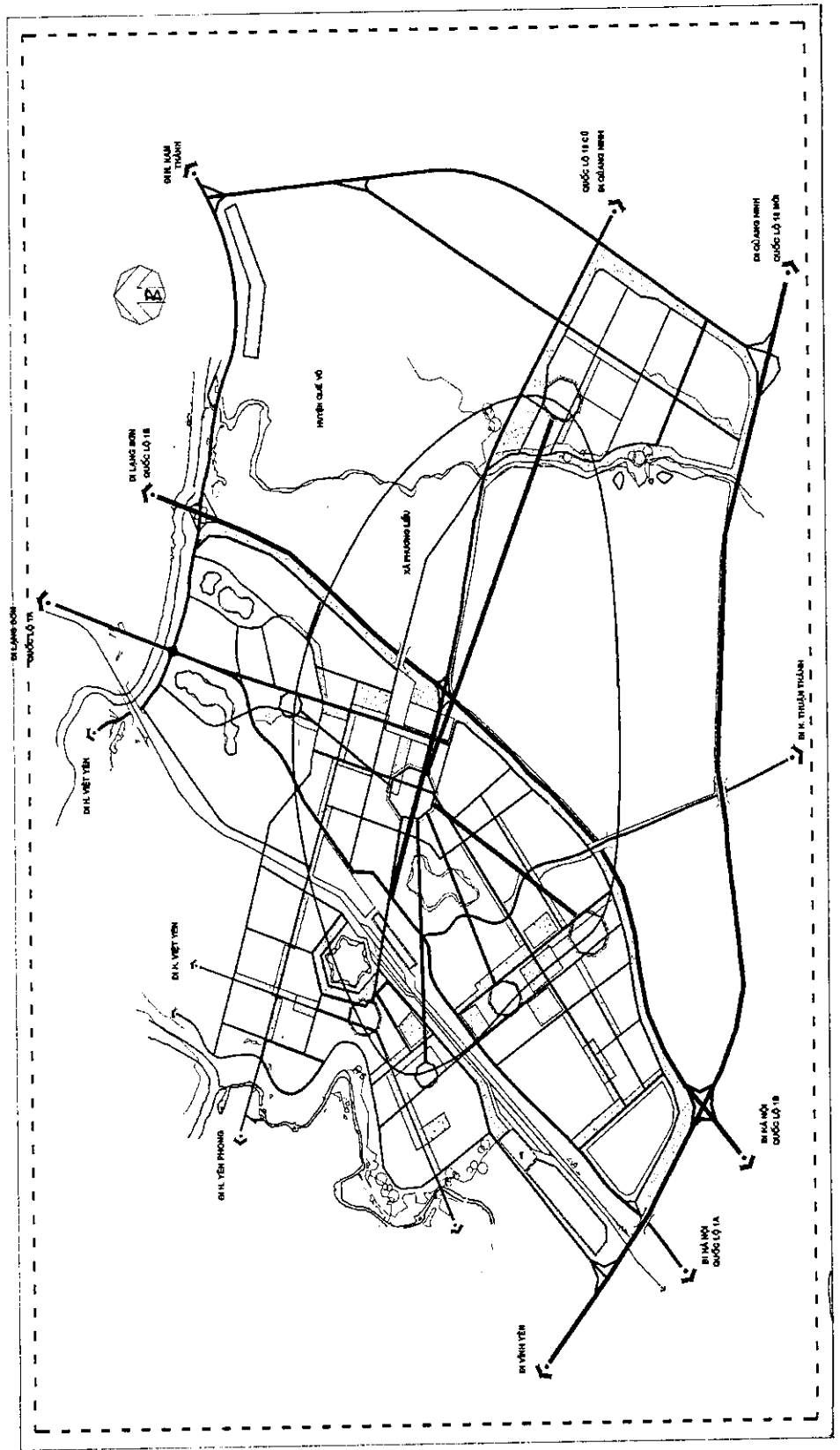
Mẫu báo cáo theo quy định của đơn vị chủ quản

2. Báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo tổng kết năm

Nội dung như báo cáo tháng

Đề xuất khen thưởng, kỷ luật.

HỆ THỐNG KHU TRUNG TÂM & DẢI CÂY XANH XEN KẼ



BÀI TẬP KIỂM TRA GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRONG KHU ĐÔ THỊ

a. Mục đích

Dự báo và phát hiện được các khu vực có dấu hiệu vi phạm vệ sinh môi trường
Nắm được trình tự các bước kiểm tra giám sát
Thực hiện theo trình tự các bước giám sát, đảm bảo vệ sinh môi trường khu đô thị

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Căn cứ để xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm

Hiện trạng môi trường và các tác động đối với môi trường được theo dõi thông qua các chương trình quan trắc môi trường

Các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường đô thị

Báo cáo xử lý

c. Nội dung thực hành

Kiểm tra giám sát các hoạt động vệ sinh môi trường trong khu đô thị

Chuẩn bị tài liệu

- Kế hoạch kiểm tra giám sát các hoạt động vệ sinh môi trường
- Tài liệu vệ sinh môi trường đô thị
- Tài liệu về tiêu chuẩn môi trường
- Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch

Chuẩn bị dụng cụ – thiết bị

- Sổ sách, giấy bút
- Máy quay camera, chụp ảnh
- Máy tính cá nhân

Các bước thực hiện

Bước 1: Khảo sát các khu vực có dấu hiệu vi phạm vệ sinh môi trường

- Kiểm tra, giám sát
- Thu thập các thông tin

Bước 2: Tiến hành điều tra, theo dõi

- Điều tra và theo dõi các đối tượng vi phạm
- Nhắc nhở khi có dấu hiệu vi phạm

- Lập biên bản khi phát hiện đối tượng vi phạm
- Lập bản cam kết

Bước 3: Giám sát quá trình thực hiện

Bước 4: Lập báo cáo

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

Sai phạm thường gặp

- Kết luận chưa có căn cứ
- Giải thích chưa rõ ràng

Cách khắc phục

- Phải bình tĩnh khi có đủ bằng chứng mới kết luận
- Phải nắm chắc các quy định, văn bản mới được giải thích

đ. Câu hỏi kiểm tra

1. Khi nghe các hộ trong khu đô thị phản ánh về việc vi phạm vệ sinh môi trường : đổ rác thải không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường đô thị. Bạn sẽ làm gì?

2. Khi nghe các hộ trong khu đô thị phản ánh về việc vi phạm vệ sinh môi trường : Vệ sinh công cộng trong khu đô thị không thực hiện tốt, gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng dân cư trong khu đô thị. Bạn sẽ làm gì?

Chương 3

QUẢN LÝ ƯƠM TRỒNG, CHĂM SÓC CÂY XANH

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng

Ngày 20/12/2005, Bộ Xây dựng ra Thông tư số 20/2005/TT-BXD về Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đồng thời khuyến khích toàn xã hội tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển cây xanh đô thị trên toàn quốc phù hợp với Định hướng phát triển đô thị Việt Nam và quy hoạch xây dựng đô thị; đáp ứng mục tiêu tăng tỷ lệ diện tích cây xanh, góp phần cải thiện và bảo vệ môi trường đô thị của vùng nhiệt đới, phù hợp và góp phần tạo nên bản sắc riêng của mỗi đô thị.

Thông tư này áp dụng đối với mọi tổ chức và cá nhân có liên quan tới các hoạt động về quản lý, tư vấn, đầu tư phát triển, sử dụng và khai thác cây xanh tại các đô thị trên toàn quốc.

Để công tác quản lý và phát triển cây xanh đô thị đạt hiệu quả cao cần có sự tham gia của toàn xã hội trong việc trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh và phát triển vườn ươm cây theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Các hoạt động dịch vụ cung cấp giống, cây trồng, trồng và chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị được thực hiện theo hợp đồng với phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ; Khuyến khích trồng cây xanh trên các rẻo đất trống, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly công trình xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang đồng thời sử dụng các bãi rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh; Đặc biệt khuyến khích các hộ gia đình tự trồng cây xanh và chăm sóc cây trước mặt nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

2. Giải thích một số từ ngữ

2.1. Cây xanh đô thị bao gồm:

a. Cây xanh sử dụng công cộng: là tất cả các loại cây xanh được trồng trên đường phố và ở khu vực sở hữu công cộng (công viên, vườn thú, vườn hoa, vườn dạo, thảm cỏ tại dải phân làn, các đài tưởng niệm, quảng trường).

b. Cây xanh sử dụng hạn chế: là tất cả các loại cây xanh trong các khu ở, các công sở, trường học, đình chùa, bệnh viện, nghĩa trang, công nghiệp, kho tàng, biệt thự, nhà vườn của các tổ chức, cá nhân.

c. Cây xanh chuyên dụng là các loại cây trong vườn ươm, cách ly, phòng hộ hoặc phục vụ nghiên cứu.

2.2. Cây xanh trên đường phố bao gồm: Cây bóng mát được trồng hoặc có thể là cây mọc tự nhiên, cây trang trí, dây leo trồng trên hè phố, giải phân cách, đảo giao thông.

2.3. Cây cổ thụ: Là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc tự nhiên, có độ tuổi trên 50 năm.

2.4. Cây được bảo tồn: Là cây thuộc danh mục loài cây quý hiếm cần bảo tồn để duy trì tính đa dạng di truyền của chúng (nguồn gen) hoặc cây được công nhận có giá trị lịch sử văn hoá.

2.5. Cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng: Là những cây có độc tố, có khả năng gây nguy hiểm tới người, phương tiện và công trình.

2.6. Cây xanh thuộc danh mục cây trồng hạn chế: Là những cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường hạn chế trồng tại những nơi công cộng, chỉ được phép trồng theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chuyên ngành cây xanh hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.7. Cây nguy hiểm: Là cây có khuyết tật trong quá trình phát triển có khả năng xảy ra rủi ro khi cây hoặc một phần của cây gãy, đổ vào người, phương tiện và công trình.

2.8. Vườn ươm cây: Là vườn gieo, ươm tập trung các loài cây giống theo một quy trình kỹ thuật để nhân giống cây và đảm bảo các tiêu chuẩn cây trồng trước khi xuất vườn.

2.9. Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn: Là đường kính được tính bằng 1/3 chu vi thân cây tại chiều cao 1,3m.

2.10. Cắt tỉa quá mức quy định: Là hành động cắt tỉa lớn hơn 25% chức năng của lá và cành cây gây tổn thương tới sự sống của cây xanh trừ một số loại cây như: cây phát triển chiều cao là chính, ít phát triển tán; cây Bonsai; cây cảnh tạo tán hoặc cây trong trường hợp phải dịch chuyển.

2.11. Tỉa ngọn cây không đúng kỹ thuật: Có nghĩa là hành động cắt tỉa bớt những cành có đường kính lớn hoặc chặt cụt thân cây.

3. Nguyên tắc chung quản lý cây xanh đô thị

Tất cả các loại cây xanh đô thị đều được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

Việc trồng cây xanh đô thị phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chuyên ngành cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường đô thị; hạn chế làm hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trước mặt nhà, trong khuôn viên; đồng thời thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý

để giải quyết khi phát hiện cây nguy hiểm và các hành vi gây ảnh hưởng đến sự phát triển của cây xanh đô thị.

II. QUẢN LÝ VIỆC ƯƠM, TRỒNG CÂY XANH

Căn cứ tính chất và quy mô, đặc điểm về điều kiện tự nhiên, định hướng phát triển đô thị trong quy hoạch xây dựng cần phải xác định quỹ đất tối thiểu dành cho vườn ươm cây. Diện tích vườn ươm cây được tính theo quy mô dân số đô thị như sau:

- Đối với đô thị loại đặc biệt, loại I diện tích đất tối thiểu cho vườn ươm cây khoảng $1\text{m}^2/\text{người}$.

- Đối với các đô thị còn lại, diện tích đất tối thiểu cho vườn ươm cây khoảng $0,5\text{m}^2/\text{người}$.

Diện tích vườn ươm cây được tính chung theo dân số đô thị của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quy mô, vị trí các vườn ươm cây được xác định trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, có thể bố trí tập trung hoặc phân tán tại các đô thị hoặc ngoài đô thị tùy theo điều kiện tự nhiên, khả năng khai thác quỹ đất của từng địa phương.

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị: Xác định diện tích đất cây xanh; tỷ lệ diện tích đất cây xanh trên đầu người; diện tích đất cây xanh của từng khu vực đô thị (khu vực mới, khu vực cải tạo ...); tỷ lệ che phủ; các nguyên tắc lựa chọn loại cây trồng cho đô thị.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị: xác định vị trí, tỷ lệ diện tích đất cây xanh trên đầu người; phân loại, lựa chọn cây xanh thích hợp (bao gồm: chủng loại, hình dáng, màu sắc, chiều cao, đường kính tán, hình thức tán, dạng lá, màu lá; hoa, tuổi thọ cây); các hình thức bố cục cây xanh trong các khu chức năng, trên đường phố, tại công viên, vườn hoa, vườn dạo, sân vườn.

1. Quản lý và phát triển vườn ươm

Tăng cường quản lý, đẩy nhanh công tác quy hoạch dành quỹ đất phát triển vườn ươm.

Chủ động phát triển vườn ươm cây phong phú về chủng loại cây, đáp ứng nhu cầu phát triển cây xanh đô thị, kế hoạch phát triển cây xanh hàng năm của đô thị và nhu cầu thị trường.

Thực hiện lai tạo, nhân giống các giống cây mới trong và ngoài nước có tán, hoa, lá màu sắc đẹp, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, mang bản sắc địa phương khi đưa ra trồng trên đường phố, nơi công cộng, chú trọng vào việc thuần hoá các giống cây rừng đặc hữu ở địa phương.

Chủ động được công tác ươm, nuôi chuẩn bị cây giống đảm bảo quy cách, cây đủ tiêu chuẩn, chất lượng khi xuất vườn.

Xử lý hạt trước khi gieo

- Xử lý bằng nước nóng 2 sôi + 3 lạnh (50°C) hoặc thuốc tím (K_2MnO_4) nồng độ 0.05%. Đổ hạt vào trong nước đã pha, khuấy đều sau đó ngâm 6 – 12 giờ (theo mùa:

mùa nóng ngâm ít, mùa lạnh ngâm lâu). Hạt vớt ra đem ủ trong bao tải hay túi vải. Hàng ngày rửa chua 2 lần cho đến khi nứt nanh thì đem gieo

- Xử lý bằng nước nóng 2 sôi + 3 lạnh (65°C). Đổ hạt vào trong nước đã pha, khuấy đều sau đó ngâm trong 4 – 6 giờ. Hạt vớt ra đem ủ trong bao tải hay túi vải. Hàng ngày rửa chua 2 lần cho đến khi nứt nanh thì đem gieo

Thời vụ gieo

- Vụ xuân gieo hạt vào đầu tháng hai và cấy ươm vào cuối tháng ba

- Vụ thu gieo hạt vào đầu tháng tám và ươm cây vào cuối tháng chín

Tuỳ theo loại hạt, thực hiện các biện pháp kỹ thuật gieo hạt sau:

- Gieo vãi: hạt sau khi ủ nứt nanh đem trộn với đất bột (chia thành từng phần nhỏ tương ứng với diện tích gieo) và gieo vãi như gieo mạ. Sau khi gieo xong rắc một lớp đất mỏng từ 0,5 – 1 cm, phủ rơm hoặc rạ lên mặt luống để giữ độ ẩm. Khi hạt nảy mầm thì bỏ rơm rạ phủ ra.

- Gieo theo rạch: trên mặt luống vạch những rạch sâu 5 cm với khoảng cách rạch 5 cm. Hạt sau khi ủ nứt nanh thì gieo vào các rạch đều nhau, lấp đất, phủ rơm rạ lên trên để giữ ẩm, mưa xối. Khi hạt nảy mầm bỏ rơm rạ phủ ra.

- Gieo cắm: chỉ áp dụng với những loại hạt có kích thước lớn, hạt được cắm trên luống gieo, ủ rơm rạ giữ ẩm.

- Gieo trên khay: áp dụng với hạt quá nhỏ hoặc quý hiếm. Khi hạt nảy mầm thì đem cấy vào bầu.

2. Trồng cây xanh đô thị

Các yêu cầu chung

Trồng cây xanh đúng chủng loại quy định, đúng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc. Cây mới trồng phải được bảo vệ, chống giữ thân cây chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

Cây xanh đưa ra trồng phải đảm bảo tiêu chuẩn:

- Cây bóng mát có chiều cao tối thiểu 3,0m và đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn tối thiểu 6 cm.

- Tán cây cân đối, không sâu bệnh, thân cây thẳng.

Các loại cây bóng mát trong đô thị

- Loại 1 (cây tiểu mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành nhỏ.

- Loại 2 (cây trung mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành trung bình.

- Loại 3 (cây đại mộc): là những cây có chiều cao trưởng thành lớn.

Căn cứ vào cách phân loại này, các địa phương quy định việc phân loại cây xanh phù hợp với địa phương mình hoặc có thể tham khảo quy định phân loại cây trong Phụ lục 1. Danh mục cây bóng mát tham khảo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

Trồng cây xanh đường phố

Đối với các tuyến đường lớn có chiều rộng hè phố trên 5m nên trồng các cây loại 2 hoặc loại 3 theo quy định phân loại cây đô thị tại địa phương.

Đối với các tuyến đường trung bình có chiều rộng hè phố từ 3m đến 5m nên trồng các cây loại 1 hoặc loại 2 theo quy định phân loại cây đô thị tại địa phương.

Đối với các tuyến đường nhỏ có chiều rộng hè phố hẹp dưới 3m, đường cải tạo, bị khống chế về mặt bằng và không gian thì cần tận dụng những cây hiện có hoặc trồng tại những vị trí thừa công trình, ít vướng đường dây trên không và không gây hư hại các công trình sẵn có, có thể trồng dây leo theo trụ hoặc đặt chậu cây.

Khoảng cách giữa các cây trồng được quy định tùy thuộc vào việc phân loại cây (Xem Phụ lục 1) hoặc theo từng vị trí cụ thể của quy hoạch trên khu vực, đoạn đường. Chú ý trồng cây ở khoảng trước tường ngăn giữa hai nhà phố, tránh trồng giữa cổng hoặc trước chính diện nhà dân đối với những nơi có chiều rộng hè phố dưới 5m.

Khoảng cách các cây được trồng tính từ mép lề đường từ 0,6m đến 1,0m căn cứ theo tiêu chuẩn phân loại cây (Xem Phụ lục 1);

Cây xanh đường phố và các dải cây phải hình thành một hệ thống cây xanh liên tục và hoàn chỉnh, không trồng quá nhiều loại cây trên một tuyến phố. Trồng từ một đến hai loại cây xanh đối với các tuyến đường, phố có chiều dài dưới 2km. Trồng từ một đến ba loại cây đối với các tuyến đường, phố có chiều dài từ 2km trở lên hoặc theo từng cung, đoạn đường.

Đối với các dải phân cách có bề rộng dưới 2m chỉ trồng cỏ, các loại cây bụi thấp, cây cảnh. Các dải phân cách có bề rộng từ 2m trở lên có thể trồng các loại cây thân thẳng có chiều cao và bề rộng tán lá không gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, trồng cách điểm đầu giải phân cách, đoạn qua lại giữa hai giải phân cách khoảng 3m - 5m để đảm bảo an toàn giao thông.

Tại các trụ cầu, cầu vượt, bờ tường nghiêng cứu thiết kế bố trí trồng dây leo để tạo thêm nhiều mảng xanh cho đô thị, có khung với chất liệu phù hợp cho dây leo để bảo vệ công trình. Tại các nút giao thông quan trọng ngoài việc phải tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn giao thông tổ chức trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành mảng xanh tăng vẻ mỹ quan đô thị.

Cây xanh được trồng cách các góc phố 5m - 8m tính từ điểm lề đường giao nhau gần nhất, không gây ảnh hưởng đến tầm nhìn giao thông.

Cây xanh được trồng cách các họng cứu hoả trên đường 2m - 3m; cách cột đèn chiếu sáng và miệng hố ga 1m - 2m.

Cây xanh được trồng cách mạng lưới đường dây, đường ống kỹ thuật (cấp nước, thoát nước, cáp ngầm) từ 1m - 2m.

Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định của Nghị định số 106/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 về quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

Ô đất trồng cây xanh đường phố

Kích thước và loại hình ô đất trồng cây được sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng một tuyến phố, trên từng cung hay đoạn đường.

Xung quanh ô đất trồng cây trên đường phố hoặc khu vực sở hữu công cộng (có hè đường) phải được xây bó vỉa có cao độ cùng với cao độ của hè phố nhằm giữ đất tránh làm bẩn hè phố hoặc các hình thức thiết kế khác để bảo vệ cây và tạo hình thức trang trí.

Tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải xanh để tăng vẻ đẹp cảnh quan đô thị.

Nghiệm thu cây xanh trong các dự án đầu tư xây dựng công trình .

Các dự án đầu tư xây dựng công trình trong đô thị có hạng mục cây xanh phải thực hiện trồng cây phù hợp với tiến độ xây dựng công trình. Khi nghiệm thu công trình phải bao gồm hạng mục cây xanh theo thiết kế đã được phê duyệt.

III. QUẢN LÝ CHĂM SÓC CÂY XANH

1. Làm giàn che

Hầu hết các cây bóng mát là những cây rừng tự nhiên đã được thuần hoá, vì vậy cây mầm và cây con vẫn chưa thích nghi được với điều kiện ánh sáng trực xạ. Để đảm bảo cho cây con sinh trưởng tốt trong giai đoạn chăm sóc phải có giàn che.

Kích thước giàn che:

- Độ cao của giàn che từ 1,0 đến 1,5 m
- Độ rộng của giàn che rộng hơn luống mỗi bên là 20 cm
- Độ che phủ của giàn che 50% đến 70%

2. Chăm sóc luống gieo

Tưới nước: sau khi gieo hạt phải luôn đảm bảo đủ độ ẩm cho luống gieo. Trời nắng tưới một lần vào sáng sớm hoặc chiều mát, trời râm mát 2 ngày tưới một lần. Mưa lớn phải tiêu úng, khi cây mọc rễ che phủ ra và chuyển sang giai đoạn chăm sóc cây con.

Nhổ cỏ, xới phá váng: 15 đến 20 ngày sau khi cây mọc cần nhổ cỏ trên mặt luống và xung quanh luống, xới phá váng nhẹ bằng que tre. Tiếp tục theo dõi chăm sóc đến khi hạt nảy mầm hết và chuyển sang giai đoạn chăm sóc cây con.

Tỉa cây: để điều chỉnh mật độ cây mạ, tiến hành tỉa một số cây cấy vào bầu và tỉa bỏ những cây xấu, cây bệnh.

3. Chăm sóc cây con

Các biện pháp chăm sóc cây con đều thống nhất cho các biện pháp gieo hạt trên luống và cấy cây mầm vào bầu. Riêng đối với ương cây trong bầu và gieo cấy cần kiểm tra để tra dặm những cây chết đảm bảo mật độ đồng đều

Tưới nước: Tưới đủ độ ẩm cho cây con vào sáng sớm hoặc chiều mát, ngày nắng 1 lần/ 1 ngày, ngày râm mát hai ngày tưới một lần. Lượng nước tưới tùy thuộc điều kiện thời tiết và tình hình phát triển của cây con. Về nguyên tắc là phải luôn luôn giữ độ ẩm đất trong bầu cũng như luống đất tạo điều kiện cho cây con phát triển bình thường. Bình quân lượng nước tưới mỗi lần 3 – 5 lít/m²

Tưới phân: Kể từ khi cây mọc được 20 – 30 ngày cho đến trước khi đưa cây ra ngôi 3 – 4 tuần, tiến hành tưới phân thúc cho cây từ 6 – 7 lần bằng nước có pha phân tổng hợp NPK với nồng độ 0,5% (1 kg phân cho 200 lít nước). Lượng phân tưới được tính theo khối lượng NPK cho 10.000 cây con cho một lần tưới.

- Lần thứ nhất và hai: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;
- Lần thứ ba: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;
- Lần thứ bốn: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;
- Lần thứ năm: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;
- Lần thứ sáu: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;
- Lần thứ bảy: 0,5 kg/10.000 cây con/1 lần tưới;

Tưới bằng thùng tưới có ô doa lỗ nhỏ vào sáng sớm hay chiều mát, không tưới phân vào những ngày mưa. Sau tưới phân, tưới rửa toàn bộ cây con bằng nước sạch, để phòng tấp lá với liều lượng 2 lít nước/m²

Làm cỏ phá váng: 15 đến 20 ngày làm cỏ phá váng một lần. Nhổ hết cỏ trên mặt luống, trên mặt bầu và xung quanh luống kết hợp xới xáo bằng que nhỏ hay bay sắt nhỏ. Xới nhẹ sâu 4 – 5 cm xa gốc cây con, không làm tổn thương đến gốc cây

Ngoài ra chú ý chống nóng về mùa hạ, chống rét và sương muối về mùa đông, chống chuột và chim phá hoại.

4. Chăm sóc cây ra ngôi

Việc chăm sóc cây ra ngôi có liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng cây và tuổi cây xuất vườn sau này.

Tưới nước: Sau khi trồng cây ra ngôi phải tưới nước đẫm và sau đó tưới liên tục từ 15 – 30 ngày, mỗi ngày 1 lần. Những ngày sau tưới bằng phương pháp tưới tràn bơm nước và các rãnh luống cho nước ngấm lên luống: Mùa khô 2 lần/ 1 tháng, mùa mưa 1 lần / 1 tháng cho đến khi cây đạt tiêu chuẩn xuất vườn.

Tra dặm: Tỷ lệ cây hao hụt trong năm đầu không được vượt quá 10%. Việc tra dặm cây chết giới hạn trong 12 tháng kể từ khi cây ra ngôi để đảm bảo cây trồng sau này có kích thước gần đồng đều.

Bón phân: (Kết hợp với làm cỏ phá váng, vun gốc).

Năm đầu tiên: Bón thúc bằng phân tổng hợp NPK, 1 tháng 1 lần. Phân hoà nước tưới vào gốc cây với liều lượng 1kg cho 2000 cây.

Năm thứ hai: Bón thúc bằng phân chuồng ủ hoai trộn với phân tổng hợp NPK: 1kg/200 kg phân chuồng với liều lượng 2kg / cây / năm.

Năm thứ ba: Bón thúc bằng phân chuồng hoai (hay phân bắc) trộn với phân tổng hợp NPK với tỷ lệ 2kg/200 kg phân chuồng với liều lượng 3kg/cây/năm.

Năm thứ tư: Bón thúc bằng phân chuồng hoai với liều lượng 5kg/cây/năm. Một số loài cây phải chăm sóc đến năm thứ 5, 6, chủ yếu là làm cỏ, xới vun gốc và tưới nước, tỉa nhánh tạo dáng, không bón phân để hãm trước khi trồng.

Làm cỏ, vun gốc:

Năm đầu tiên: Làm cỏ phá váng, xới vun gốc đường kính 0,5 m, 1 lần/1 tháng

Năm thứ hai: Làm cỏ xới, vun đất quanh gốc, đường kính 0,5 m, 2 tháng/lần

Năm thứ ba: Làm như năm thứ hai

Năm thứ tư: Làm cỏ, vun xới như năm thứ hai, nhưng với chu kỳ 3 tháng/lần

Năm thứ năm và sáu: Làm như năm thứ tư kết hợp tỉa nhánh phụ để cây phát triển thẳng đứng cho đến khi cây xuất vườn

Phòng trừ sâu bệnh: Khi phát hiện có nấm bệnh dùng thuốc diệt nấm phun lên lá cây, với sâu hại dùng thuốc phun lên cây theo hướng dẫn của từng loại thuốc

5. Chăm sóc sau khi trồng:

Chăm sóc cây trồng kéo dài 3 – 4 năm, nội dung bao gồm:

- Cốc, xới, nhặt cỏ, vun đất quanh gốc cây
- Bón thúc phân tổng hợp NPK vào năm thứ 3 và 4, liều lượng 150-200g/1cây

6. Nghiệm thu

Ngoài nhiệm vụ nghiệm thu công việc hàng ngày, nghiệm thu theo công đoạn sản xuất và còn phải nghiệm thu theo giai đoạn, nhằm đánh giá kết quả sản phẩm trong một thời gian dài 6 - 8 năm theo các nội dung sau:

- Số lượng và chất lượng cây trồng trên khu đô thị cho từng loài cây
- Tỷ lệ sống
- Tình hình sinh trưởng: Cây tốt xấu, sự phát triển tán lá, tốc độ phát triển nhanh chậm
- Đánh giá và đúc rút kinh nghiệm trong việc trồng cây

IV. QUẢN LÝ CẮT TỈA CÂY XANH

1. Cắt tỉa cây chưa trưởng thành (cây non)

Cắt tỉa cây sớm sẽ tăng tuổi thọ cây và hiệu quả chi phí, cây sẽ được an toàn hơn và ít cành bị gãy.

Cây non nên được cắt tỉa vào năm thứ 2 sau khi trồng để tăng cấu trúc của cây.

2. Cắt tỉa cây trưởng thành

Các dạng cắt tỉa cây: Hàng năm cây xanh phải được cắt tỉa đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm tạo dáng cây và làm cho phát triển nhanh hơn và đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão. Thông thường có các loại cắt tỉa cây như sau:

- Làm quang vòm (đỉnh, ngọn, chóp) lá: loại bỏ các cành lá khô và gãy, những cành to bị bệnh hoặc nguy hiểm;

- Làm mỏng vòm lá: loại bỏ bớt tán lá để giảm cản trở sự đi qua của gió trong mùa mưa bão;

- Nâng cao vòm lá: loại bỏ những tán lá thấp nhất tạo thông thoáng tầm nhìn trên đường, các nơi có biển báo, đèn tín hiệu giao thông;

- Giảm bớt ngọn: khống chế chiều cao, làm thấp đỉnh ngọn cây bằng cách cắt tỉa tự nhiên ít nhất là 1/3 độ lớn của các cành cây to bị loại bỏ;

- Phục hồi ngọn: thực hiện việc cắt tỉa để lấy lại cấu trúc tự nhiên của cây sau khi cây bị cắt tỉa hoặc xén ngọn không đúng cách.

Thời gian cắt tỉa: Để giảm khả năng có thể xảy ra bệnh tật do sâu bệnh, vi khuẩn, thời gian cắt tỉa được thực hiện theo đặc điểm khí hậu của từng vùng trung bình 2 lần/năm, đặc biệt trước mùa mưa bão (trừ trường hợp vì lý do an toàn) như sau:

- Đối với tất cả các loại cây: không được cắt tỉa vào thời gian cành con đang đâm trời;

- Đối với những cây vỏ mỏng: không được cắt tỉa vào mùa hè có thể gây tổn thương cho cây do ánh nắng mặt trời;

- Đối với những cây rụng lá vào thời kỳ nhất định (cây không có lá vào mùa đông): thời gian cắt tỉa tốt nhất vào tháng 10 đến tháng 1 năm sau;

- Đối với những cây nguy hiểm có thể cắt tỉa bất cứ thời gian nào trong năm.

Sau khi cắt tỉa bôi thuốc để thân cây khỏi bị nấm, sâu bệnh xâm nhập.

3. Chăm sóc cây xanh đô thị

Kiểm tra định kỳ cắt mé cành và nhánh nặng tán, lấy nhánh khô, khống chế chiều cao, chống sửa cây nghiêng, tạo dáng, bón phân, xử lý sâu bệnh và xử lý cây ký sinh bám trên cây chủ để tăng tuổi thọ của cây

Làm cỏ gốc, phá vỡ lớp đất mặt để khi tưới cây dễ thấm vào đất.

4. Cây nguy hiểm và xác định mức độ nguy hiểm của cây

Cây nguy hiểm phải được xác định mức độ nguy hiểm có thể tác động tới người, phương tiện và công trình, trên cơ sở đó có biện pháp khắc phục hoặc lập kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển cây.

Đối với các cây xanh đã đến tuổi già cỗi không đảm bảo an toàn, mục đích sử dụng phải lập kế hoạch từng bước đốn hạ thay thế dần. Cây thay thế, trồng mới phải có hình dáng, đường kính, chiều cao phù hợp với cảnh quan.

5. Giảm sự nguy hiểm và bảo tồn cây xanh

Xem xét, kiểm tra cây thường xuyên ít nhất một lần mỗi mùa trong năm;

Tránh trồng những cây rễ nổi, dễ đổ và những cây ăn quả, cây có gai nhọn, mủ độc, cây có tán lớn nằm sát nhà dân và những cây giòn dễ gãy trên đường phố có thể làm mất an toàn cho người, phương tiện và công trình;

Sử dụng đúng biện pháp cắt tỉa;

Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên phát hiện cây nguy hiểm để có biện pháp xử lý kịp thời. Hạn chế những rủi ro của cây bằng cách loại bỏ cành chết, gãy.

6. Lập hồ sơ quản lý

Thống kê về số lượng, chất lượng, đánh số cây, lập hồ sơ cho từng tuyến phố, khu vực công cộng.

Đối với cây cổ thụ, cây cần bảo tồn ngoài việc thực hiện việc thống kê, phân loại, đánh số, cần phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác bảo tồn, quản lý bảo đảm về mỹ thuật, an toàn khi chăm sóc.

7. Bảo vệ cây xanh trong quá trình xây dựng

Khi thi công các công trình ngầm và trên mặt đất, đơn vị thi công có trách nhiệm bảo vệ hệ thống cây xanh đã có trong và xung quanh khu vực công trường. Không được lấy thân cây làm chỗ tựa, đỡ để kéo sắt, thép, cấu kiện vật liệu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tại khu vực thi công phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Cây xanh giữ lại trong công trường cần được bảo vệ bằng hàng rào tạm xung quanh cây để giữ cho ngọn, tán lá và cấu trúc cành cây không bị tiếp xúc với thiết bị, vật liệu và các hoạt động khác; bảo vệ rễ cây và điều kiện đất không bị thay đổi.

Phạm vi an toàn bảo vệ cây và rễ cây được xác định tối thiểu như sau: Bán kính vùng an toàn bảo vệ cây bằng 10 lần đường kính tại chiều cao tiêu chuẩn.

8. Khuyến khích tham gia quản lý và phát triển cây xanh đô thị

Khuyến khích xã hội hoá công tác quản lý, trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị và phát triển vườn ươm cây theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các hoạt động dịch vụ cung cấp giống, cây trồng, trồng và chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị được thực hiện theo hợp đồng với phương thức đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ.

Khuyến khích trồng cây xanh trên các rẻo đất trống, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly công trình xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang;

Sử dụng các bãi rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh.

Khuyến khích các hộ gia đình tự trồng cây xanh, đặc biệt trồng và chăm sóc cây trước mặt nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

9. Trách nhiệm quản lý cây xanh đô thị

9.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Quản lý thống nhất cây xanh trên địa bàn tỉnh. Ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý cho chính quyền các cấp và các cơ quan chuyên trách quản lý cây xanh.

Ban hành các văn bản quy định về quản lý cây xanh, xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị.

9.2. Sở Xây dựng các tỉnh và Sở Giao thông công chính các thành phố trực thuộc trung ương

Tổ chức triển khai thực hiện việc phân cấp quản lý cây xanh trên địa bàn theo quy định của UBND cấp tỉnh.

Chủ trì soạn thảo các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý hệ thống cây xanh đô thị trình Ủy Ban nhân dân cấp Tỉnh ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

Tổ chức lập, trình UBND cấp Tỉnh ban hành hoặc ban hành theo ủy quyền danh mục cây cổ thụ, cây cần bảo tồn, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế.

Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ cây xanh đô thị, tham mưu giúp UBND cấp Tỉnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn.

Hỗ trợ chính quyền các đô thị kiện toàn bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật và thợ chăm sóc cây.

9.3. Chính quyền đô thị các cấp (Ủy Ban nhân dân các thành phố, thị xã thuộc Tỉnh và các thị trấn):

Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn theo phân cấp của UBND cấp Tỉnh.

Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch cây xanh, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị theo thẩm quyền phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được duyệt.

Tại các đô thị chưa có đơn vị trực tiếp thực hiện việc quản lý cây xanh thì tiến hành lựa chọn, ký hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành thực hiện việc trồng, duy trì và chăm sóc cây xanh.

Tuyên truyền, giáo dục vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh trên địa bàn.

9.4. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý cây xanh đô thị

Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cung cấp các dịch vụ có liên quan tới cây xanh đô thị cho xã hội.

Lập danh sách và tổ chức đánh số các loại cây xanh, cây cần bảo tồn trên đường phố, nơi công cộng. Hàng năm có nhiệm vụ lập báo cáo kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây trồng.

Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh.

Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

Phối hợp với các địa phương vận động thực hiện phong trào Nhà nước và nhân dân cùng chăm sóc, quản lý và phát triển hệ thống cây xanh công cộng.

V. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM ĐỐI VỚI CÂY XANH ĐÔ THỊ

Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng; trồng các loại cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Các hành vi xâm hại cây xanh đô thị như:

- Tự ý chặt hạ, đánh chuyển di dời, ngắt hoa, bẻ cành, chặt rễ, cắt ngọn, khoanh vỏ, đốt lửa đặt bếp, đổ rác, chất độc hại, vật liệu xây dựng vào gốc cây.

- Tự ý xây bục bệ bao quanh gốc cây, giăng dây, giăng đèn trang trí, đóng đinh, treo biển quảng cáo trái phép.

Các tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý không thực hiện đúng các quy định về duy trì, chăm sóc và phát triển cây xanh đô thị.

VI. XỬ LÝ VI PHẠM XÂM HẠI CÂY XANH ĐÔ THỊ

Các tổ chức, cá nhân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về quản lý cây xanh đô thị. Việc vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định trên sẽ bị xử phạt và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26/05/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.

Trong trường hợp ở những nơi hiện trạng cây xanh đã có nhưng chưa phù hợp thì khuyến khích lập kế hoạch từng bước thay thế, chỉnh trang cho phù hợp.

Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ công viên, cây xanh công cộng (Theo điều 31 Nghị định số 126/2004/NĐ-CP ngày 26/05/2004 của Chính phủ)

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền: từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi: làm hư hỏng cây cảnh, vườn hoa, thảm cỏ, đóng đinh vào cây xanh, vứt rác không đúng quy định; chăn, thả trâu, bò, ngựa và súc vật khác trong công viên hoặc nơi công cộng không đúng quy định.

2. Phạt tiền:

a) Phạt từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi: chặt phá, bẻ cành; treo biển quảng cáo vào cây xanh ở đường phố và nơi công cộng ;

b) Phạt từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: sử dụng các công trình trong công viên không đúng mục đích; làm hư hỏng công trình văn hoá, dịch vụ, công trình công cộng trong công viên.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với vi phạm các quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện các quy định về bảo vệ, sử dụng công trình trong công viên, bảo vệ cây xanh công cộng.

VII. BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

1. Báo cáo tháng: Gồm các nội dung chính sau

Báo cáo kết quả thực hiện công việc được giao trong đó cần nêu rõ khối lượng công việc đã làm được, chưa làm được, nguyên nhân và biện pháp khắc phục

Báo cáo việc chấp hành nội quy của đơn vị, số ngày công

Đề xuất và kiến nghị để nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn

Mẫu báo cáo theo quy định của đơn vị chủ quản

2. Báo cáo quý, 6 tháng và báo cáo tổng kết năm

Nội dung như báo cáo tháng

Đề xuất khen thưởng, kỷ luật.

BÀI TẬP QUẢN LÝ ƯƠM, TRỒNG CÂY XANH

a. Mục đích

Nắm chắc kiến thức về ươm, trồng cây xanh

Hiểu rõ tầm quan trọng về kỹ thuật ươm, trồng cây xanh

Quản lý tốt quá trình ươm, trồng cây xanh theo trình tự các bước, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Quản lý vườn ươm cây và các loại giống cây

Quản lý trồng cây trong khu đô thị

c. Nội dung thực hành

Kiểm tra giám sát các hoạt động về quản lý việc ươm, trồng cây xanh

Chuẩn bị tài liệu

- Các loại giống cây
- Kỹ thuật ươm, trồng

Chuẩn bị dụng cụ – thiết bị

- Giống cây
- Các dụng cụ dùng trong ươm, trồng cây

Các bước thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị các giống cây

- Tiêu chuẩn hạt giống
- Tiêu chuẩn cây, con giống

Bước 2: Tiến hành ươm, trồng cây giống

- Kỹ thuật làm đất
- Kỹ thuật xử lý hạt giống trước khi ươm
- Kỹ thuật ươm
- Kỹ thuật trồng cây

Bước 3: Quản lý, giám sát trong quá trình ươm, trồng cây

- Quản lý giám sát trong quá trình ươm cây
- Quản lý, giám sát trong quá trình trồng cây

Bước 4: Lập báo cáo

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

Sai phạm thường gặp

- Xử lý hạt giống và làm đất trước khi ươm, trồng cây

Cách khắc phục: - Tuân thủ theo kỹ thuật

- Tuân thủ theo kinh nghiệm và điều kiện thời tiết

BÀI TẬP QUẢN LÝ CHĂM SÓC CÂY XANH

a. Mục đích

Nắm chắc kiến thức về chăm sóc cây xanh

Hiểu rõ tầm quan trọng và các yêu cầu kỹ thuật chăm sóc cây xanh

Quản lý tốt quá trình chăm sóc cây xanh theo trình tự các bước, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Quản lý chăm sóc cây sau khi gieo

Quản lý chăm sóc cây sau khi trồng

c. Nội dung thực hành

Kiểm tra giám sát các hoạt động về quản lý chăm sóc cây xanh

Chuẩn bị tài liệu

- Kỹ thuật chăm sóc cây sau khi gieo

- Kỹ thuật chăm sóc cây sau khi trồng

Chuẩn bị dụng cụ – thiết bị

- Các dụng cụ dùng trong chăm sóc cây

- Các máy phục vụ chăm sóc cây

Các bước thực hiện

Bước 1: Làm giàn che

- Làm giàn che luống

- Làm giàn che cây con

Bước 2: Chăm sóc cây con

- Tưới nước

- Xới phá váng, làm cỏ

- Bón phân

Bước 3: Chăm sóc cây ra ngôi

- Tưới nước

- Xới phá váng, làm cỏ

- Bón phân

Bước 4: Chăm sóc cây sau khi trồng

- Tưới nước

- Xới phá váng, làm cỏ, vun gốc

- Bón phân

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

BÀI TẬP QUẢN LÝ CẮT TỈA CÂY XANH

a. Mục đích

Nắm chắc kiến thức về cắt tỉa cây xanh

Hiểu rõ tầm quan trọng về kỹ thuật cắt tỉa cây xanh

Quản lý tốt quá trình cắt tỉa cây xanh theo trình tự các bước, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Quản lý cắt tỉa cây chưa trưởng thành

Quản lý cắt tỉa cây trưởng thành

c. Nội dung thực hành

Kiểm tra giám sát các hoạt động về quản lý việc ươm, trồng cây xanh

Chuẩn bị tài liệu

Chuẩn bị dụng cụ – thiết bị

Các bước thực hiện

Bước 1: Chuẩn bị hiện trường trước khi cắt tỉa

Bước 2: Tiến hành cắt tỉa

- Làm quang vòm
- Làm mỏng vòm lá
- Nâng cao vòm lá
- Giảm bớt ngọn
- Phục hồi ngọn

Thời gian cắt tỉa: Để giảm khả năng có thể xảy ra bệnh tật do sâu bệnh, vi khuẩn, thời gian cắt tỉa được thực hiện theo đặc điểm khí hậu của từng vùng trung bình 2 lần/năm, đặc biệt trước mùa mưa bão (trừ trường hợp vì lý do an toàn) như sau:

Bước 3: Quản lý, giám sát sau quá trình cắt tỉa cây

- Đánh số
- Chăm sóc

Bước 4: Lập báo cáo

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

Sai phạm thường gặp: Không đúng kỹ thuật và thời gian cắt tỉa

Cách khắc phục: Tuân thủ theo quy định

Phụ Lục số 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2005/TT-BXD
ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng)

PHÂN LOẠI CÂY BÓNG MÁT TRONG ĐÔ THỊ

Các dạng loại cây xanh tạo bóng mát được trồng trên đường phố và các khu vực sở hữu công cộng được phân làm 3 loại dựa trên chiều cao trưởng thành. Khoảng cách giữa các cây trồng phụ thuộc vào phân loại cây. Các quy định cụ thể như sau:

Bảng phân loại cây bóng mát và các yêu cầu kỹ thuật

STT	Phân loại cây	Chiều cao	Khoảng cách trồng	Khoảng cách tối thiểu đối với lề đường	Chiều rộng vỉa hè
1	Cây loại 1 (cây tiểu mộc)	≤ 10m	Từ 4m đến 8m	0,6m	Từ 3m đến 5 m
2	Cây loại 2 (cây trung mộc)	>10m đến 15m	Từ 8m đến 12m	0,8m	Trên 5m
3	Cây loại 3 (cây đại mộc)	>15m	Từ 12m đến 15m	1m	Trên 5m

Phụ lục số 2

ĐẶC TÍNH CỦA MỘT SỐ CÂY TRỒNG THƯỜNG GẶP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2005/TT-BXD

ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá trơ cành (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
1	Ban	Bauhinia variegatalinn	6-8	3-4	tự do	bản	nhạt	11-1	12-4	tím, trắng
2	Bạch đàn trắng	Eucalyptus resinifera smith	12-15	5-7	thuôn	bản	nhạt	-	4-5	vàng ngà
3	Bạch đàn chanh	Eucalyptus maculata var citriodora	25-40	6-8	thuôn	bản	nhạt	-	5-6	trắng xanh
4	Bạch đàn đỏ	Eucalyptus hobusta smith	15-20	5-8	thuôn	bản	nâu	-	8-9	trắng ngà
5	Bạch đàn lá liễu	Eucalyptus exerta f.v muell	12	3-5	thuôn rú	bản	nhạt	-	5-6	trắng ngà
6	Bụt mọc	Taxodium distichum rich	10-15	5-7	tháp	kim	sẫm	2-3	4-5	xanh hồ thủy
7	Bách tán	Araucaria excelsa r.br	40	4-8	tháp	kim	sẫm		4-5	xanh lam
8	Bàng	Terminalia ctappa linn	15-20	10	phân tầng	bản	xanh	2-3	7-8	xanh
9	Bông gòn	Ceiba pentandra gaertn	20-30	6-10	phân tầng	bản	nhạt	2-4	3-4	trắng
10	Bằng lăng	Lagerstroemia flosreginae retz	15-20	8-10	thuôn	bản	sẫm	2-3	5-7	tím hồng
11	Chiêu liêu	Terminalia tomentosa wight	15-30	8-15	trứng	bản	vàng	3-4	5-6	trắng ngà
12	Chò nâu	Dipterocarpus tonkinensis chev	30-40	6-10	tròn	bản	nhạt	-	8-9	vàng ngà
13	Chùm bao lớn	Hydnocarpus anthelmintica pierre	15-20	8-15	trứng	bản		-	1-3	hồng
14	Dầu nước	Parashrea stellata kur	35	8-10	tháp	bản	nhạt	-	5-6	trắng ngà
15	Dáng hương	Pterocarpus pedatus pierre	20-25	8-10	tròn	bản	vàng	3-4	-	vàng
16	Dâu da xoan	Spondias lakonensis	6-10	6-8	tròn	bản	nhạt	2-3	4-5	trắng ngà
17	Dái ngựa	Swietenia mahogani jacq	15-20	6-10	trứng	bản	sẫm	1-2	4-5	vàng nhạt
18	Đa búp đỏ	Ficus elastica roxb	30-40	25	tự do	bản	sẫm		11	vàng
19	Đế	Ficus religiosa linn	18-20	15-20	trứng	bản	đỏ	4	5	trắng ngà
20	Đa lông	Ficus pilosa rein	15-20	15-20	tự do	bản	sẫm	-	11	vàng ngà
21	Đài loan tương tự	Acacia confusa merr	8-10	5-6	tự do	bản	sẫm	-	6-10	vàng
22	Đậu ma	Longocarpus formosanus	13-15	12-13	tròn	bản	sẫm	-	4-5	tím nhạt
23	Gioi	Sizygin samarangense merr et perrg	10-12	6-8	trứng	bản	vàng	-	4-5	trắng xanh
24	Gạo	Gossampinus malabarica merr	20-25	8-12	phân tầng	bản	nhạt	2-4	3-4	đỏ tươi

STT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
25	Gáo	<i>Sarcocephalus cordatus</i> mig	18	8-10	tự do	bản	vàng nhạt	-	4-5	vàng nhạt
26	Gội trắng	<i>Aphanamixis grandifolia</i> bl	40	15	trứng	bản	vàng nhạt	-	3-4	xanh
27	Hoàng lan	<i>Michelia champaca</i> linn	15-20	6-8	tháp	bản	vàng nhạt	-	5-6	vàng
28	Hoè	<i>Sophora japonica</i> linn	15-20	7-10	trứng	bản	sẫm	-	5-6	vàng
29	Kim giao	<i>Podocarpus wallichianus</i> C.presl	10-15	6-8	tháp	bản			5-6	vàng
30	Liễu	<i>Salix babylonica</i> linn	7-10	4-6	rủ	bản	nhạt	1-3	4-5	vàng nhạt
31	Lộc vừng	<i>Barringtonia racemosa</i> roxb	10-12	8-10	tròn	bản	sẫm vàng	2-3	4-10	đỏ thắm
32	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> nees et eberm	15-20	8-15	tròn	bản	nhạt	-	3-5	vàng
33	Lai	<i>Aleurites moluccana</i> willd	8-10	6-8	trứng	bản	nhạt	-	5-6	vàng
34	Lai tua	<i>Cananga odorata</i> hook	15-20	6-8	thuôn	bản	nhạt	-	7-8	xanh
35	Lim xẹt (lim vàng)	<i>Peltophorum tonkinensis</i> a chev	25	7-8	tròn	bản	vàng	1-3	5-7	vàng
36	Muồng vàng chanh	<i>Cassia fistula</i> l.	15	10	tròn	bản	nhạt	-	6-9	hoàng yến
37	Muồng hoa đào	<i>Cassia nodosa</i> linn	10-15	10-15	tròn	bản	nhạt	4	5-8	hồng
38	Muồng ngủ	<i>Pithecolobium saman</i> benth	15-20	30-40	tròn	bản	vàng sẫm	1-3	6-7	hồng đào
39	Muồng đen	<i>Cassia siamea</i> lamk	15-20	10-12	tròn	bản	sẫm	-	6-7	vàng
40	Mỡ	<i>Manglietia glauca</i> bl.	10-12	23	thuôn	bản	sẫm	-	1-2	trắng
41	Móng bò tím	<i>Banhinia purpurea</i> s. l.	8-10	4-5	tròn	bản	nhạt	-	8-10	tím nhạt
42	Muôm	<i>Mangifera foetida</i> lour	15-20	8-12	tự do	bản	sẫm	-	2-3	vàng hung
43	Me	<i>Tamarindus indica</i> l.	15-20	8-10	trứng	bản	nhạt	-	4-5	vàng nhạt
44	Ngọc lan	<i>Michelia alba</i> de	15-20	5-8	thuôn	bản	vàng nhạt	-	5-9	trắng
45	Nhãn	<i>Euphoria longan</i> (lour) steud	8-10	7-8	tròn	bản	sẫm	-	2-4	vàng ngà
46	Nhội	<i>Bischofia trifolia</i> hook f.	10-15	6-10	tròn	bản	nhạt đỏ	-	2-3	vàng nhạt
47	Nụ	<i>Garcinia cambodgien</i> vesque	10-15	6-9	tháp	bản	sẫm hồng	-	4-5	vàng ngà
48	Nhựa ruồi	<i>Ilex rotunda</i> thunb	20	6-8	tự do	bản	sẫm	-	4-5	trắng lục
49	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> vent	15-20	9-12	phân tầng	bản	nhạt	-	6-9	đỏ
50	Phượng tây	<i>Delonix regia</i> raf	12-15	8-15	tự do	bản	nhạt	1-4	5-7	đỏ
51	Sấu	<i>Dracontomelum mangiferum</i> b.l	15-20	6-10	tròn	bản	sẫm	-	3-5	xanh vàng

STT	Tên cây	Tên khoa học	Cây cao (m)	Đường kính tán (m)	Hình thức tán	Dạng lá	Màu lá xanh	Kỳ rụng lá (tháng)	Kỳ nở hoa (tháng)	Màu hoa
52	Sếu (cơm nguội)	<i>Celtis sinensis</i> person	15-20	6-8	trứng	bản	sẫm	12-3	2-3	trắng xanh
53	Sa	<i>Alstonia scholaris</i> r.br	15-20	5-8	tầng	bản	nhạt	5-8	10-12	trắng xanh
54	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> roxb	20-25	8-10	thuôn	bản	sẫm	2-3	4	xanh lục
55	Sung	<i>Ficus glomerata</i> roxb	10-15	8-10	tự do	bản	nhạt	-	-	-
56	Sì	<i>Ficus benjamina</i> linn	10-20	6-8	tự do	bản	sẫm	-	6-7	trắng xám
57	Sanh	<i>Ficus indica</i> linn	15-20	6-12	tự do	bản	sẫm	-	6-7	-
58	Sứ	<i>Dalbergia tonkinensis</i> prain	8-10		thuôn	bản	nhạt	-	4-5	xanh
59	Sau sau	<i>Liquidambar formosana</i> hance	20-30	8-15	trứng	bản	nhạt vàng	-	3-4	
60	Sến	<i>Bassia pasquieri</i> h.lec	15-20	10-15	tròn	bản	sẫm	-	1-3	trắng vàng
61	Sung hoa	<i>Citharexylon quadrifolia</i>	10-12	6-8	trứng	bản	nhạt	-	5-6	trắng
62	Tếch	<i>Tectona grandis</i> linn	20-25	6-8	thuôn	bản	vàng	1-3	6-10	trắng nâu
63	Trôm	<i>Sterculia foetida</i> 1	15-20	8-15	tròn	bản	nhạt	2-4	4-5	đỏ nhạt
64	Thần mát	<i>Milletia ichthyocthona</i> drake	15	4-7	trứng	bản	nhạt	11-1	3-4	trắng
65	Thung	<i>Tetrameles nudiflora</i>	30-40	5-8	thuôn	bản	nhạt vàng	-	3-4	nâu vàng
66	Thần mát hoa tím	<i>Milletia ichthyocthona</i>	10-12	3-6	thuôn	bản	nhạt	-	5-6	tím
67	Thị	<i>Diospyros bura</i> h.lec	20	8-12	trứng	bản	sẫm	-	4-5	vàng nâu
68	Trấu	<i>Aburites motana</i> wils	8-12	5-7	phân tầng	bản	nhạt	3-4	3-4	trắng hồng
69	Trám đen	<i>Canarium nigrum</i> engler	10-15	7-10	tròn	bản	nhạt	-	1-2	trắng
70	Thông nhựa hai lá	<i>Pinus merkusii</i>	30	8-10	tự do	kim	sẫm	-	5-6	xanh lam
71	Thông đuôi ngựa	<i>Pinus massoniana</i>	30-35		tháp	kim	vàng nhạt	-	4	xanh lam
72	Vú sữa	<i>Chrysophyllum cainito</i> linn	12	6-8	tròn	bản	nâu	-	9-10	vàng ngà
73	Vông đồng	<i>Hura crepitans</i> 1	15	8-10	trứng	bản	sẫm	-	7-9	đỏ
74	Vông	<i>Erythrina indica</i> linn	8-10	6-8	trứng	bản	nhạt	1-4	4-5	đỏ
75	Vàng anh	<i>Saraca dives</i> pierre	7-12	8-10	tròn	bản	sẫm	-	1-3	vàng sẫm
76	Xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i> a.Juss	15-20	10-20	tự do	bản	nhạt	-	2-3	trắng ngà

Chương 4

TUYÊN TRUYỀN ĐỊA GIỚI, KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, SỨC KHOẺ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TUYÊN TRUYỀN MIỆNG TRONG PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (GDPL)

1. Khái niệm

Hiện nay có nhiều hình thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật mà các địa phương, các ngành và đoàn thể áp dụng. Tuy nhiên, hình thức tuyên truyền miệng mang lại nhiều hiệu quả thiết thực nhất.

Tuyên truyền miệng về pháp luật là một hình thức đặc biệt của tuyên truyền, được tiến hành thông qua sự giao tiếp trực tiếp giữa người tuyên truyền và đối tượng tuyên truyền, chủ yếu bằng lời nói trực tiếp mà người nói trực tiếp nói với người nghe về lĩnh vực pháp luật trong đó chủ yếu là phổ biến, giới thiệu các quy định pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật cho người nghe, hướng cho người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

2. Vị trí, vai trò của tuyên truyền miệng trong phổ biến GDPL

Tuyên truyền miệng pháp luật có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhiều hình thức tuyên truyền khác; lồng ghép với các hình thức tuyên truyền khác và là một bộ phận quan trọng trong tổng thể các hình thức tuyên truyền pháp luật. Điều đó được thể hiện như sau:

- Tuyên truyền miệng là một công đoạn không thể thiếu trong phần lớn các hình thức tuyên truyền pháp luật. Ví dụ: Tuyên truyền pháp luật thông qua công tác hòa giải ở cơ sở thì hòa giải viên vẫn phải trực tiếp nói cho người được hòa giải về các nội dung pháp luật có liên quan.

- Tuyên truyền miệng pháp luật là hình thức chủ yếu được thực hiện thông qua hội nghị, hội thảo, tập huấn, sinh hoạt câu lạc bộ pháp luật; là biện pháp chủ yếu của phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo nói, báo hình, qua mạng lưới truyền thanh cơ sở.

- Trong việc thực hiện tuyên truyền miệng pháp luật, báo cáo viên phải sử dụng lồng ghép với các hình thức tuyên truyền pháp luật khác, ví dụ như: trước khi tuyên truyền,

báo cáo viên cần phải biên soạn đề cương mà giá trị của nó được coi như là tài liệu tuyên truyền, phổ biến pháp luật; trong khi tuyên truyền miệng, báo cáo viên sử dụng các hình ảnh minh họa có giá trị như là tuyên truyền thông qua tranh ảnh trực quan.

- Tuyên truyền miệng là hình thức tuyên truyền linh hoạt, có nhiều ưu thế, có thể tiến hành ở bất cứ nơi nào, trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào với số lượng người nghe không bị hạn chế. Khi thực hiện việc tuyên truyền miệng, người nói có đủ điều kiện thuận lợi để giải thích, phân tích, sáng tỏ nội dung cần tuyên truyền.

3. Quy mô và đối tượng của tuyên truyền miệng về pháp luật

Quy mô của tuyên truyền miệng về pháp luật rất đa dạng. Có thể tổ chức dưới dạng hội nghị, lớp tập huấn, các buổi nói chuyện chuyên đề thu hút nhiều người nghe hoặc có thể tổ chức dưới hình thức tuyên truyền miệng cá biệt chỉ có một hoặc vài ba người.

Đối tượng của tuyên truyền miệng rất phong phú cho đủ mọi thành phần: cán bộ, trí thức, công nhân, nông dân, doanh nhân, phụ nữ, người cao tuổi, thanh thiếu niên... Như vậy, đối tượng của tuyên truyền miệng là bất cứ người nào trong xã hội đang cần được tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Đối tượng tuyên truyền miệng ở cấp xã (phường) rất phong phú, tùy từng đối tượng tuyên truyền viên có thể xác định được mục đích yêu cầu, nội dung trọng tâm, phương pháp trình bày cho phù hợp với từng đối tượng, cụ thể như sau:

+ Với đối tượng là cán bộ công chức cấp xã: báo cáo viên cần phải sử dụng phương pháp suy diễn, phân tích cụ thể về thực tiễn rồi sau đó khái quát thành những đánh giá, lý luận. Người nói cần làm rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ nhà nước; các hình thức vi phạm và mức độ xử lý, thẩm quyền xử lý; tổ chức thi hành văn bản...

+ Với đối tượng là cán bộ tuyên truyền: Có thể dùng phương pháp suy diễn, phân tích cụ thể về thực tiễn rồi sau đó khái quát thành đánh giá, lý luận. Báo cáo viên cần tập trung nhấn mạnh những nội dung phục vụ cho công tác tuyên truyền của cán bộ tuyên truyền như: bản chất ý nghĩa pháp lý của vấn đề; sự cần thiết, mục đích của việc ban hành văn bản, những số liệu tài liệu cần viện dẫn, đối chiếu so sánh; các vấn đề cần tập trung phổ biến tuyên truyền. Vì cán bộ ở cấp xã là tuyên truyền viên, hoà giải viên, những người làm công việc bán chuyên trách và phần đông chưa được đào tạo chuyên môn pháp lý, nên báo cáo viên cần trình bày sao cho dễ hiểu, dễ nhớ.

+ Với đối tượng là nhân dân: sử dụng phương pháp diễn giải, phân tích là phù hợp. Cần nêu bản chất ý nghĩa vấn đề, sự cần thiết phải ban hành văn bản, ý nghĩa của các quy phạm và những vấn đề thiết thực liên quan đến từng đối tượng thi hành trong văn bản. Báo cáo viên cần đi sâu phân tích quyền, nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ xã hội được văn bản điều chỉnh, trình tự, thủ tục thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện, thời hiệu khiếu nại, khởi kiện...

4. Mục tiêu công tác tuyên truyền miệng về pháp luật

Giáo dục pháp luật là làm cho mọi ngành, mọi cấp, mọi cơ quan, tổ chức, mọi công dân đều hiểu biết pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ, nhân dân. Công tác **phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai ở nhiều ngành, nhiều cấp, bằng nhiều hình thức, biện pháp khác nhau.**

Yêu cầu xuyên suốt trong quá trình triển khai là mọi người phải hiểu đúng các quy định của pháp luật để từ đó vận dụng một cách thống nhất, vì vậy họ phải nắm bắt được tư tưởng chủ đạo của văn bản trước khi nắm văn bản, những vấn đề cốt lõi khi xây dựng văn bản quy định những vấn đề gì, quy định như thế nào và tại sao lại quy định như vậy.

Đề cương tuyên truyền văn bản pháp luật còn có tác dụng hướng dẫn chỉ đạo việc triển khai tuyên truyền văn bản. Vì vậy, viết đề cương tuyên truyền văn bản pháp luật bao giờ cũng giữ một vị trí quan trọng trong công tác chỉ đạo và tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật.

Nếu tuyên truyền viên biết khai thác tốt những điểm mạnh của hình thức này thì chắc chắn đây sẽ là một phương thức tuyên truyền hiệu quả nhất, góp phần tạo ra những thay đổi đáng kể trong nhận thức của người dân xã, phường về pháp luật

5. Nội dung công tác tuyên truyền miệng về pháp luật

Một trong những nội dung vô cùng quan trọng của công tác tuyên truyền miệng về pháp luật là:

- Giúp đối tượng nắm bắt một cách cụ thể về nội dung của các văn bản pháp luật định tuyên truyền đó mà

- Trao đổi trên cơ sở thông tin hai chiều để đối tượng thể hiện những hạn chế về nhận thức pháp luật

- Giải thích nội dung các văn bản pháp luật để đối tượng hiểu và nhất trí cùng nhau thực hiện

II. PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC MỘT SỐ HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN MIỆNG VỀ PHÁP LUẬT

1. Mở các lớp tập huấn

Nội dung tập huấn có thể là một văn bản pháp luật quan trọng kèm theo văn bản hướng dẫn thi hành hoặc nhiều văn bản pháp luật độc lập. Những văn bản pháp luật này có thể là văn bản tuyên truyền lần đầu hoặc là văn bản được tuyên truyền lặp lại. Học viên của lớp tập huấn là những báo cáo viên, biên tập viên, phóng viên, cán bộ thi hành pháp luật, cán bộ quản lý trong lĩnh vực văn bản điều chỉnh.

Ở các lớp tập huấn, giảng viên không chỉ giới thiệu về các nội dung cơ bản của văn bản mà phải đi sâu vào những vấn đề liên quan đến các lĩnh vực nghiệp vụ nhất định: thẩm quyền của các chủ thể, các biện pháp quản lý, thủ tục tiến hành các công việc. Chú

trọng đổi mới phương pháp tập huấn, kết hợp phương pháp truyền thống và phương pháp hiện đại, lấy người học là trung tâm, áp dụng phương pháp tích cực, mọi người cùng tham gia, có sự trao đổi qua lại giữa học viên và giảng viên, huy động tính tích cực tham gia của học viên, giảng viên chỉ là người hướng dẫn, định hướng cho học viên vừa học lý thuyết vừa thực hành; kết hợp với các phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh, băng hình để buổi tập huấn sinh động, người học dễ tiếp thu, thuộc bài ngay tại lớp và biết vận dụng thành thạo trong thực tiễn

Việc tổ chức các lớp tập huấn có thể ở quy mô lớn (mấy trăm người) cũng có thể ở quy mô nhỏ (mấy chục người). Lưu ý cần bố trí thời gian để triệu tập được đúng, đủ học viên, có quy chế để việc học tập được nghiêm túc. Cũng cần tổ chức viết thu hoạch hoặc kiểm tra, tổ chức đánh giá kết quả tập huấn (qua phiếu, phỏng vấn trực tiếp...), cấp chứng chỉ để kích thích ý thức và tinh thần học tập của học viên. Về hình thức nên có trang trí, khai mạc, bế mạc để lớp học trang trọng và tăng tính hiệu quả.

2. Nói chuyện chuyên đề về pháp luật

Một buổi nói chuyện chuyên đề về pháp luật thường là một buổi nói về một lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quản lý... gắn với một số chế định, ngành luật. Một buổi nói chuyện chuyên đề thường không đóng khung trong phạm vi pháp luật, trong khuôn khổ một vấn đề khép kín mà mở ra nhiều lĩnh vực có liên quan, nhiều hướng suy nghĩ. Chính vì thế, các buổi nói chuyện chuyên đề thường thu hút được đông đảo báo cáo viên pháp luật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ xây dựng pháp luật, cán bộ tuyên truyền pháp luật, hòa giải viên, thành viên các Câu lạc bộ pháp luật... tham gia.

Báo cáo viên trong các buổi nói chuyện chuyên đề phải là người có kiến thức chuyên ngành sâu rộng về lĩnh vực được trình bày và am hiểu pháp luật.

Khi tổ chức một buổi nói chuyện chuyên đề nói chung và chuyên đề pháp luật nói riêng, người ta thường gắn vào các sự kiện chính trị, thời sự, những ngày có ý nghĩa lịch sử...

3. Lồng ghép việc tuyên truyền pháp luật vào một buổi họp

Do đối tượng dự, buổi họp rất đa dạng, có thể là cán bộ, công chức; người quản lý doanh nghiệp; người lao động; người dân ở thôn, bản, tổ dân phố, cho nên tùy từng đối tượng mà người tuyên truyền lựa chọn nội dung pháp luật để lồng ghép cho phù hợp. Nội dung pháp luật được truyền tải có thể trên cơ sở kế hoạch của cấp trên hoặc có thể do cán bộ tuyên truyền đề xuất trên cơ sở tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương.

Khi lồng ghép nội dung pháp luật vào một buổi họp, điểm quan trọng bậc nhất là cách đặt vấn đề với người nghe. Cần đặt vấn đề sao cho người nghe thấy rằng vì sự quan trọng và cấp thiết của việc tuyên truyền văn bản pháp luật lồng ghép vào hội nghị trong cuộc họp này chứ không phải “nhân thể” hội nghị, cuộc họp này mà phổ biến văn bản.

Nếu có thể được, người nói công bố việc tuyên truyền pháp luật là một nội dung trong chương trình cuộc họp hoặc công bố chương trình cuộc họp trước cho người dự cuộc họp.

Một việc quan trọng nữa là xác định thời điểm, bối cảnh để phổ biến pháp luật sao cho hợp lý nhất để người nghe dễ tiếp thu và tạo không khí thoải mái cho người nghe. Qua đó, việc lồng ghép tuyên truyền pháp luật vào cuộc họp sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

4. Tuyên truyền miệng cá biệt

Tuyên truyền miệng cá biệt là hình thức tuyên truyền miệng về pháp luật mà đối tượng (người nghe) chỉ có một hoặc vài ba người. Nếu như tuyên truyền trong hội nghị cung cấp cho người nghe hiểu biết chung về pháp luật thì tuyên truyền cá biệt thường cung cấp cho người nghe những nội dung pháp luật cụ thể; vận dụng pháp luật trong những trường hợp, hoàn cảnh cụ thể mà người nghe đang quan tâm. Hình thức tuyên truyền này thường được sử dụng trong trường hợp người thừa hành pháp luật làm việc với đối tượng của mình; người tư vấn pháp luật hướng dẫn, giải thích cho người được tư vấn; cán bộ trợ giúp pháp lý hướng dẫn, trợ giúp pháp luật cho người được trợ giúp...

Trong tuyên truyền cá biệt, người nói thường ở vị trí “có lợi” đối với người nghe. Nhưng không vì thế mà trong khi thực hiện nhiệm vụ, người nói có thái độ áp đặt, lời nói mệnh lệnh đối với họ mà phải làm cho họ thực sự hiểu, tin, tôn trọng pháp luật, từ đó tự giác tuân thủ pháp luật. Muốn vậy người nói phải căn cứ từng đối tượng mà có biện pháp tuyên truyền thích hợp; tìm hiểu sâu hoàn cảnh, truyền thống của gia đình họ, vận dụng đạo lý, phong tục, tập quán, mục đích, ý nghĩa của các quy phạm pháp luật để giải thích, thuyết phục họ.

Để chuẩn bị cho buổi tuyên truyền cá biệt đạt kết quả, cán bộ làm công tác tuyên truyền pháp luật cần chuẩn bị các nội dung sau đây:

- Các quy định pháp luật liên quan đến sự việc của đương sự;
- Dự kiến tình huống, câu hỏi mà đương sự có thể hỏi, chất vấn;
- Phong tục, tập quán ở địa phương, đạo lý và những kiến thức xã hội có thể phải vận dụng;
- Nhân thân đương sự: Hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của đương sự trước đây; điều kiện, hoàn cảnh, truyền thống gia đình, nguyện vọng ... của đương sự.

Khi tuyên truyền cá biệt đòi hỏi phải vận dụng kỹ năng tuyên truyền miệng hết sức tinh tế. Người nói còn phải là người nhạy cảm, tâm lý và có kinh nghiệm trong công tác này. Bên cạnh đó, để thuyết phục người nghe, tin ở pháp luật thì người nói phải thể hiện để người nghe tin mình là một cán bộ, công chức tốt (không có biểu hiện tham nhũng, cửa quyền, hách dịch, gây phiền hà, có trách nhiệm với công việc, liêm khiết...). Trong khi tuyên truyền miệng cá biệt, những quy tắc tuyên truyền hội nghị không thể áp dụng một cách cứng nhắc, thậm chí học hàm, học vị, chức vụ... của người nói không có ý nghĩa lớn đối với người nghe.

Điều quan trọng nhất là người nói phải tạo được lòng tin, sự tôn trọng của người nghe; làm sao để người nghe tin rằng vận dụng pháp luật vào điều kiện, hoàn cảnh này

là hoàn toàn chính xác. Như vậy, nếu một buổi tuyên truyền pháp luật ở hội nghị nhằm đạt yêu cầu chung là nâng cao niềm tin, hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật cho người nghe bằng cách cung cấp các hiểu biết, nhận thức chung về pháp luật cho họ thì tuyên truyền cá biệt có mục đích cao hơn là thông qua việc vận dụng pháp luật vào một hoàn cảnh, sự việc cụ thể để nâng cao niềm tin, ý thức chấp hành pháp luật của người nghe. Để đạt được mục đích, yêu cầu này người nói không những phải am hiểu pháp luật, hiểu biết đời sống xã hội mà phải có sự cảm thông sâu sắc với cuộc sống của đối tượng. Đôi khi, trong quá trình tuyên truyền cá biệt người nói cần phải tâm sự chân tình, chia sẻ với người nghe về hoàn cảnh của họ; có những lời khuyên, động viên một cách chân thành, tình cảm để tạo sự tin tưởng, yêu mến của người nghe với mình. Đó là những yếu tố cơ bản để thuyết phục đối tượng.

III. KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN MIỆNG VỀ PHÁP LUẬT

1. Gây thiện cảm ban đầu cho người nghe

Việc gây thiện cảm ban đầu cho người nghe rất quan trọng. Thiện cảm ban đầu thể hiện ở nhân thân, tâm thế và biểu hiện của người nói khi bước lên bục tuyên truyền. Danh tiếng, phẩm chất đạo đức, học hàm, học vị, chức vụ của người nói là nguồn thiện cảm ban đầu cho người nghe; kích thích người nghe háo hức chờ đón buổi tuyên truyền.

Thiện cảm ban đầu tạo ra sự hứng thú, say mê của người nghe, củng cố được niềm tin về vấn đề đang tuyên truyền. Thiện cảm ban đầu còn được tạo ra bởi khung cảnh của hội trường, khung cảnh của diễn đàn, dáng vẻ bề ngoài, y phục, nét mặt, cử chỉ, phong thái, lời giao tiếp ban đầu. Như vậy, báo cáo viên cần phải tươi cười bao quát hội trường, có lời chào mừng, chúc tụng, có câu mở đầu dí dỏm, hài hước, công bố thời gian, chương trình làm việc rõ ràng, thoải mái... sẽ gây được thiện cảm ban đầu đối với người nghe.

Thiện cảm ban đầu chủ yếu là ở cách đặt vấn đề đầu tiên của người nói. Trong những phút đầu tiên của bài giới thiệu, người nói phải nêu được khoảng từ 3, 4 vấn đề chủ yếu mà người nghe cần tìm hiểu nhất.

Ví dụ khi tuyên truyền cho đối tượng là công nhân về Bộ luật Lao động thì các vấn đề mà công nhân quan tâm nhất là hợp đồng lao động; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn lao động; tiền lương; bảo hiểm xã hội... Việc nêu các vấn đề đó còn tùy thuộc ở khả năng thuyết trình của báo cáo viên. Báo cáo viên có thể bắt đầu từ một câu chuyện pháp luật được các phương tiện thông tin đại chúng nói đến nhiều thời gian qua hoặc có thể bắt đầu từ một bộ phim đã chiếu khá phổ biến hoặc cũng có thể bằng các tình huống xảy ra gần địa bàn nơi tổ chức tuyên truyền...

2. Tạo sự hấp dẫn, gây ấn tượng trong khi nói

Nghệ thuật tuyên truyền là tạo nên sự hấp dẫn, gây ấn tượng bằng giọng nói, điệu bộ, ngôn ngữ. Giọng nói phải rõ ràng, mạch lạc nhưng truyền cảm. Hết sức tránh lối nói đều đều. Giọng nói, âm lượng phải thay đổi theo nội dung và nhấn mạnh vào những điểm

quan trọng, cần phải chú ý. Động tác, cử chỉ cần phải phù hợp với nội dung và giọng nói để nâng cao hiệu quả tuyên truyền của lời nói. Sắc thái có tác dụng truyền cảm rất lớn. Vẻ mặt của người nói cần thay đổi theo diễn biến của nội dung. Khi nói, cần chú ý nhìn vào một nhóm người ngồi dưới, thỉnh thoảng người nói cần thay đổi vị trí nhìn để tạo sự chú ý của cử tọa. Người nói cần đưa ra số liệu, sự kiện để minh họa, đặt câu hỏi để tăng thêm sự chú ý của người nghe.

Người nói cũng cần phát huy vai trò thông tin, truyền cảm của ngôn ngữ bằng cách sử dụng chính xác, đúng mục thuật ngữ pháp lý, thuật ngữ chuyên ngành và ngôn ngữ phổ thông. Người nói có thể kết hợp, lồng ghép, sử dụng hợp lý, chính xác ý tứ, ngôn từ trong kinh điển, thơ văn, ca dao, dân ca vào buổi tuyên truyền pháp luật để tăng tính hấp dẫn, thuyết phục đối với người nghe.

3. Bảo đảm các nguyên tắc sư phạm trong tuyên truyền miệng

Người nói cần tôn trọng các nguyên tắc sư phạm. Từ bố cục bài nói, diễn đạt các đoạn văn, liên kết giữa các đoạn văn đến cách nói đều phải rõ ràng, mạch lạc, lôgic. Người nghe cần được dẫn dắt từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ gần đến xa (phương pháp suy diễn) hoặc từ xa đến gần (phương pháp quy nạp) và tùy từng vấn đề mà dùng lý luận soi sáng cho thực tiễn hoặc từ thực tiễn mà đi sâu vào lý luận. Mục đích cuối cùng vẫn là để người nghe hiểu rõ hơn, toàn diện hơn về những vấn đề mà người nói đã nêu ra. Tuy nhiên dù phân tích, diễn giải rộng hay hẹp đều phải luôn bám sát trọng tâm của vấn đề.

4. Sử dụng phương pháp thuyết phục trong tuyên truyền miệng

Tuyên truyền miệng về pháp luật chủ yếu dùng phương pháp thuyết phục với ba bộ phận cấu thành là chứng minh, giải thích và phân tích.

- **Chứng minh** là cách thuyết phục chủ yếu dựa vào các dẫn chứng xác thực, khách quan để làm sáng tỏ và xác nhận tính đúng đắn của vấn đề. Các dẫn chứng đưa ra gồm số liệu, sự kiện, hiện tượng, nhân chứng, danh ngôn, kinh điển. Để có sức thuyết phục, các dẫn chứng được đưa ra phải chính xác, tiêu biểu, toàn diện và sát hợp với vấn đề nêu ra.

- **Giải thích** là việc dùng lý lẽ để giảng giải giúp người nghe hiểu rõ và hiểu đúng vấn đề. Lập luận trong khi giải thích phải chặt chẽ, chính xác, mạch lạc, khúc triết, không ngụy biện.

- **Phân tích** là diễn giải, đánh giá vấn đề nhằm tìm được đặc điểm, bản chất, điểm mạnh, điểm yếu, điểm tốt, điểm xấu, sự phù hợp, không phù hợp... của vấn đề. Việc phân tích phải dựa trên cơ sở khoa học, không được cường điệu mặt này hay hạ thấp mặt kia. Sau khi phân tích phải có kết luận, đánh giá, hướng người nghe vào định hướng tư duy đúng đắn, không làm cho người nghe hoài nghi, dao động, hoang mang.

5. Các bước tiến hành một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật

Để có một buổi tuyên truyền miệng pháp luật cần qua 2 bước:

5.1. Bước chuẩn bị: gồm 5 nội dung chính sau đây :

- *Nắm vững đối tượng tuyên truyền:*

Báo cáo viên cần nắm vững đối tượng tuyên truyền qua các yếu tố về số lượng; thành phần (trí thức, công nhân, nông dân, học sinh, thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, phụ lão...); trình độ văn hoá; tình hình thực hiện pháp luật ở cơ sở; ý thức thực hiện pháp luật và nhu cầu tìm hiểu pháp luật của đối tượng.

Báo cáo viên có thể nắm vững đối tượng bằng phương pháp trực tiếp (tự điều tra, tìm hiểu, gặp gỡ, quan sát...) hoặc bằng phương pháp gián tiếp (qua tài liệu, sách báo, báo cáo tổng kết, trao đổi với người tổ chức buổi tuyên truyền...). Cần có thông tin đầy đủ từ phía cơ quan tổ chức tuyên truyền về thành phần dự. Chú ý những thay đổi có thể diễn ra về thành phần người nghe.

- *Nắm vững vấn đề liên quan đến lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh:* Đó là các vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên ngành, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực đó, các tài liệu lý luận, giáo khoa, các tài liệu của nước ngoài trong lĩnh vực đó. Để nắm vững vấn đề liên quan đến lĩnh vực mà văn bản điều chỉnh đòi hỏi báo cáo viên ngoài trình độ chuyên môn tốt cần phải có quá trình tích lũy, sưu tầm với một ý thức trách nhiệm và lòng say mê với nghề nghiệp.

- *Nắm vững nội dung văn bản:* Cụ thể là hiểu rõ bản chất pháp lý của vấn đề được văn bản điều chỉnh, sự cần thiết phải ban hành văn bản; hiểu rõ đối tượng điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của văn bản; hiểu rõ ý nghĩa của các quy phạm, đặc biệt là ý nghĩa về mặt quản lý Nhà nước, về tác dụng điều chỉnh của từng quy phạm cụ thể; nghiên cứu các văn bản hướng dẫn thi hành, tài liệu hướng dẫn tuyên truyền và hệ thống văn bản điều chỉnh lĩnh vực đó.

Muốn vậy, người nói cần nắm được thông tin liên quan đến văn bản từ giai đoạn soạn thảo, lấy ý kiến đến khi ban hành (từ trình về dự án Luật, các báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia xây dựng Luật...). Như vậy, người nói phải nắm được một cách toàn diện không những nội dung văn bản mà còn cả những vấn đề có liên quan đến việc ra đời và triển khai văn bản đó, cụ thể cần nắm vững tư tưởng, quan điểm chỉ đạo của việc ban hành các văn bản đó thông qua các nghị quyết của Đảng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hoặc trực tiếp hơn là qua tờ trình về việc ban hành văn bản, qua các bài báo, bình luận khoa học về văn bản. Ngoài ra, trong quá trình tuyên truyền, người nói cũng cần giới thiệu có chọn lọc ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các nhà hoạt động thực tiễn liên quan đến văn bản đó.

- *Sưu tầm tài liệu dẫn chứng, minh họa:* Đây là nội dung rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến chất lượng, độ sâu và sức thuyết phục của buổi tuyên truyền. Tài liệu, dẫn chứng minh họa có tính chính thức, độ tin cậy cao, có thể được sưu tầm trên Báo Nhân dân, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam... hoặc các tạp chí chuyên ngành; các công trình khoa học đã được công bố; bài viết trên các báo, đặc san khoa

học; số liệu, dẫn chứng trên các trang thông tin điện tử (trang Web) cần được lựa chọn phù hợp. Khi sưu tầm tài liệu, báo cáo viên cần chú ý đến tính chất, yêu cầu của tài liệu đó, tuyệt đối tránh tài liệu, dẫn chứng minh họa thuộc diện mật của Đảng và Nhà nước; số liệu, dẫn chứng đã cũ không còn phù hợp với hiện tại.

- *Chuẩn bị đề cương*: Đề cương tuyên truyền miệng (bao gồm đề cương sơ bộ và đề cương chi tiết) cần đầy đủ về nội dung, thích hợp với đối tượng, chặt chẽ về bố cục, sắc sảo về lập luận. Khi chuẩn bị đề cương cần chú ý những yêu cầu sau:

+ Đề cương không phải là một bài viết hoàn chỉnh, cụ thể mà là tài liệu nêu lên các trọng tâm cần tập trung tuyên truyền, phổ biến. Trên cơ sở đó, báo cáo viên phân tích cụ thể, mở rộng những vấn đề nêu trong đề cương. Đề cương tuyên truyền có nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức triển khai tuyên truyền văn bản pháp luật cho phù hợp với từng loại đối tượng, trên từng địa bàn.

+ Cần lựa chọn vấn đề cốt lõi của văn bản có liên hệ với hệ thống pháp luật để làm rõ mối quan hệ của văn bản với hệ thống pháp luật.

+ Để thu hút người nghe và tạo điều kiện cho người nghe hiểu văn bản có tính hệ thống, toàn bộ các phần trong đề cương phải có mối quan hệ hữu cơ với nhau như một câu chuyện là: yêu cầu, nhiệm vụ của văn bản; cơ chế quản lý như thế nào; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể ra sao; chế tài áp dụng đối với người vi phạm thế nào... để sao cho đạt được yêu cầu, nhiệm vụ cần tuyên truyền.

5.2. Tiến hành một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật

Một buổi tuyên truyền miệng về pháp luật thường có các phần sau:

- *Vào đề*: Là phần giới thiệu vấn đề, định hướng tư duy, khơi gợi nhu cầu của đối tượng, thiết lập quan hệ giữa người nói với người nghe. Với tuyên truyền miệng về pháp luật, cách vào đề có hiệu quả thường là gợi ra nhu cầu tìm hiểu ý nghĩa, sự cần thiết phải ban hành văn bản pháp luật.

Trước khi bắt đầu phần này, báo cáo viên cần có những lời chào mừng, chúc tụng đối với người nghe để gây thiện cảm và không khí gần gũi. Trong phần vào đề, người nói phải nêu được khoảng từ 3, 4 vấn đề chủ yếu mà người nghe cần tìm hiểu nhất để tạo sự chú ý, sức hấp dẫn cho người nghe (như đã trình bày ở điểm 3.1). Việc nêu các vấn đề đó còn tùy thuộc ở khả năng diễn thuyết của báo cáo viên. Báo cáo viên có thể bắt đầu từ một câu chuyện pháp luật được các phương tiện thông tin đại chúng nói đến nhiều thời gian qua; có thể bằng các tình huống xảy ra gần địa bàn nơi tổ chức tuyên truyền hoặc một câu chuyện có liên quan mà tình cờ báo cáo viên biết được qua trao đổi trước buổi tuyên truyền với một số người nghe...

- *Nội dung*: Là phần chủ yếu của buổi nói, làm cho đối tượng hiểu, nắm được nội dung, chuyển biến nhận thức, nâng cao ý thức pháp luật cho đối tượng. Cần lưu ý là phải nêu được những điểm mới, thời sự để người nghe chú ý; khi tuyên truyền không được sao chép, đọc nguyên văn văn bản để tránh sự nhàm chán. Khi giảng cần phân tích, giải thích và nêu ý

nghĩa của văn bản pháp luật đó. Viết, đọc một đoạn nào đó trong văn bản chỉ có tính chất dẫn chứng, minh họa những gì mà người nói đã phân tích, dẫn chứng ở trước.

Trong tuyên truyền văn bản phải chú ý tới hai điều, đó là: lựa chọn cách trình bày phù hợp với đối tượng và nêu được vấn đề cơ bản, cốt lõi, trọng tâm để người nghe thấu tóm được tinh thần văn bản. Sử dụng hợp lý kênh ngôn ngữ (nói) và kênh phi ngôn ngữ (cử chỉ, động tác).

Đối tượng tuyên truyền miệng rất phong phú nhưng có thể chia thành 4 loại: Cán bộ quản lý; cán bộ nghiên cứu, xây dựng văn bản; cán bộ tuyên truyền; những người phải chấp hành pháp luật (cán bộ, nhân dân). Trên cơ sở sự phân loại đó, báo cáo viên có thể xác định được mục đích, yêu cầu, nội dung trọng tâm, phương pháp trình bày cho phù hợp với từng đối tượng, cụ thể là:

+ Với cán bộ quản lý: Báo cáo viên cần xác định người nghe là cán bộ quản lý ở cấp nào để có thể có phương pháp trình bày thiên về khái quát hoặc diễn giải; thiên về lý luận hoặc thực tiễn. Đối với người nghe là cán bộ quản lý cấp tỉnh thì người nói có thể trình bày vấn đề thiên về khái quát có kết hợp phân tích, diễn giải; nhưng nếu người nghe là cán bộ cấp xã thì người nói cần phải sử dụng phương pháp suy diễn, phân tích cụ thể về thực tiễn rồi sau đó khái quát thành những đánh giá, lý luận. Người nói cần làm rõ những quy định về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ nhà nước; nội dung quản lý nhà nước; các hình thức vi phạm và mức độ xử lý; thẩm quyền xử lý; tổ chức thi hành văn bản...

+ Với cán bộ nghiên cứu, xây dựng văn bản: Phương pháp khái quát thường đạt hiệu quả tuyên truyền cao vì đối tượng này có trình độ, thường quan tâm đến những quan điểm, những vấn đề lý luận chứa đựng trong văn bản. Ngoài ra báo cáo viên cần làm rõ: văn bản đã đáp ứng được những nhu cầu, đòi hỏi thực tiễn nào, những gì còn hạn chế, chưa đáp ứng được; những gì đã thống nhất, những gì tồn tại; các ý kiến khác nhau về những nội dung của văn bản trước khi được ban hành; các văn bản được ban hành tiếp theo và văn bản để cụ thể hóa văn bản này; vị trí của văn bản này trong hệ thống các văn bản thuộc lĩnh vực văn bản điều chỉnh...

+ Với cán bộ tuyên truyền (bao gồm: báo cáo viên, tuyên truyền viên, phóng viên, biên tập viên các báo, đài): Có thể dùng phương pháp khái quát hoặc diễn giải tùy thuộc vào hình thức văn bản nhưng cần tập trung nhấn mạnh những nội dung để phục vụ cho công tác tuyên truyền của cán bộ tuyên truyền như: bản chất, ý nghĩa pháp lý của vấn đề; sự cần thiết, mục đích của việc ban hành văn bản; những số liệu, tài liệu cần viện dẫn, đối chiếu, so sánh; các vấn đề chủ yếu cần tập trung phổ biến, tuyên truyền.

+ Với những người phải chấp hành pháp luật: Sử dụng phương pháp diễn giải là phù hợp. Cần nêu bản chất, ý nghĩa của vấn đề, mục đích, sự cần thiết phải ban hành văn bản, ý nghĩa của các quy phạm liên quan đến từng đối tượng thi hành trong văn bản. Báo cáo viên cần tập trung phân tích quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ xã hội được văn bản điều chỉnh, cơ chế thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện, thời hiệu khiếu nại, khởi kiện...

5.3. Phần kết luận

Là phần người nói thường điểm lại và tóm tắt những vấn đề cơ bản đã tuyên truyền. Tùy từng đối tượng mà nêu những vấn đề cần lưu ý đối với họ. Trong phần này, người nói sau khi đã phân tích, diễn giải cần phải tóm tắt lại những nội dung chính của buổi tuyên truyền miệng và những vấn đề cần lưu ý. Tuy nhiên với mỗi một đối tượng khác nhau sẽ có cách thức tóm tắt khác nhau căn cứ vào nhu cầu, lĩnh vực công tác của đối tượng.

5.4. Trả lời câu hỏi của người nghe: Người nói cần dành thời gian cần thiết trả lời các câu hỏi mà người nghe quan tâm, chưa hiểu rõ. Đây là phần người nói có thể đánh giá được mức độ hiểu bài của người nghe; là dịp để người nói trao đổi những kinh nghiệm, hiểu biết của mình cho người nghe.

Tóm lại, hiệu quả của tuyên truyền miệng về pháp luật phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Để đạt hiệu quả tuyên truyền cao, người tuyên truyền cần phải dày công tích lũy, chuẩn bị đề cương, phải có nghệ thuật vượt qua hàng rào ngăn cách ban đầu về mặt tâm lý, gây thiện cảm, gây sự chú ý của người nghe từ khi bắt đầu buổi nói chuyện; phải biết tạo ra nhu cầu, kích thích, hấp dẫn, gây ấn tượng cho người nghe trong suốt buổi nói; biết kết luận đúng cách để khi kết thúc còn đọng lại những điều cần thiết cho người nghe tiếp tục suy nghĩ.

IV. ĐÁNH GIÁ VÀ RÚT KINH NGHIỆM VỀ ĐỢT TUYÊN TRUYỀN

1. Đánh giá về đợt tuyên truyền

Sau một đợt tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật, đơn vị và cá nhân làm công tác tuyên truyền phải tổ chức đánh giá kết quả đạt được sau tuyên truyền theo các nội dung sau:

a. Về công tác chuẩn bị

Trong điều kiện bùng nổ thông tin toàn cầu hiện nay, bất cứ một lĩnh vực nào cũng có rất nhiều tài liệu. Vấn đề đặt ra với người tuyên truyền là thu thập, nghiên cứu, xử lý tài liệu thế nào cho hợp lý. Yêu cầu đặt ra là: tài liệu phải phục vụ chủ đề bài nói một cách sát hợp nhất. Quá trình nghiên cứu tài liệu là quá trình biến tri thức trong tài liệu thành nhận thức của người tuyên truyền để truyền đạt lại cho người nghe. Nguồn tài liệu của báo cáo viên, tuyên truyền viên rất phong phú gồm:

- Các loại từ điển, số liệu thống kê chính thức để tra cứu các khái niệm, khai thác số liệu cho bài nói.

- Các tạp chí nghiên cứu, báo chí, sách chuyên khảo phù hợp với nội dung tuyên truyền là nguồn tài liệu rất quan trọng.

- Sổ tay tuyên truyền, sổ tay báo cáo viên là những tài liệu cung cấp nội dung và nghiệp vụ tuyên truyền rất thiết thực, bổ ích.

- Các bản tin nội bộ, tài liệu tham khảo (dùng cho báo cáo viên). Đặc biệt thông tin được cung cấp qua hội nghị báo cáo viên định kỳ là nguồn thông tin chính thống quan trọng. Báo cáo viên dựa vào đó để xây dựng bài nói.

- Ngoài ra, có thể sử dụng các băng ghi âm, ghi hình do các cơ quan có trách nhiệm cung cấp, các thông tin thu được nhờ nghiên cứu, tham quan thực tế các điển hình tiên tiến và các di tích lịch sử - văn hóa.

Tóm lại, báo cáo viên có thể dùng nhiều loại tài liệu, nhưng cần được theo các văn bản, tài liệu chính thống. Người tuyên truyền còn phải biết khai thác một nguồn tài liệu sẵn có, đó là vốn sống thực tế của bản thân. Song, khi sử dụng những nguồn tài liệu nói trên phải theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng. Người cán bộ tuyên truyền phải chịu trách nhiệm về việc phát ngôn của mình.

Cán bộ tuyên truyền giỏi là người có vốn tri thức phong phú, vừa rộng, vừa sâu. Muốn vậy phải có ý thức tự tích lũy thường xuyên, liên tục, bằng nhiều cách khác nhau.

b. Về nội dung:

Đây là phần quan trọng nhất của bài nói, giải quyết vấn đề mà báo cáo viên đặt ra theo một trình tự nhất định.

Về nguyên tắc bài nói có thể đề cập đến mọi vấn đề của đời sống xã hội. Từ những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa đến vấn đề khoa học, kỹ thuật, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...; từ những vấn đề lý luận, quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, của Đoàn đến các sự kiện đã và đang diễn ra trong đời sống xã hội... Nhưng để tạo khả năng thu hút sự chú ý của người nghe, đạt mục đích tuyên truyền đặt ra, khi lựa chọn nội dung bài nói cần chọn những vấn đề mang các tác dụng sau:

Một là, phải cung cấp cho người nghe những thông tin mới. Cái mới của nội dung tạo khả năng thu hút sự chú ý của người nghe, gây được lòng tin cho công chúng, thuyết phục những người có quan điểm khác hoặc trái với quan điểm cần thuyết phục.

Hai là, phải đáp ứng một cách cao nhất yêu cầu thông tin của một loại công chúng cụ thể. Việc phân loại đối tượng người nghe, nắm vững nhu cầu thông tin, biết kích thích và thường xuyên đáp ứng yêu cầu thông tin của đối tượng, vừa là yêu cầu, vừa là điều kiện đảm bảo sự thành công của bài nói.

Ba là, bài nói phải mang tính thời sự, tính cấp thiết, phản ánh những vấn đề nóng bỏng của cuộc sống. Để đáp ứng yêu cầu này người tuyên truyền phải nhạy cảm, năng động, sáng tạo, lựa chọn những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách nhất, những sự kiện lớn, đang thu hút sự quan tâm của đông đảo quần chúng.

Bốn là, bài nói phải đảm bảo tính tư tưởng và tính chiến đấu. Tính tư tưởng, tính chiến đấu đòi hỏi cán bộ tuyên truyền phải có định hướng, phân tích theo lập trường, quan điểm của Đảng, của Đoàn. Sẵn sàng dùng lập luận chặt chẽ, lý lẽ sắc bén, dẫn chứng sát thực, sinh động có tính thuyết phục cao, để khẳng định và bảo vệ quan điểm, chủ trương và đường lối đúng đắn của Đảng.

Năm là, đề cương bài nói cần bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ, lô gíc, có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với quá trình nhận thức, thể hiện cả phương pháp trình bày với từng vấn đề, quan điểm được nêu ra.

Sáu là, đề cương bài nói phải thể hiện được cả hai yêu cầu: nêu luận điểm và các thông tin, tư liệu làm ví dụ chứng minh luận điểm đó. Trong mỗi phần cần nêu lên các luận điểm (nhận định) chủ yếu. Sau một luận điểm, nhận định phải đưa ra được một số ví dụ, số liệu chứng minh cho luận điểm đó.

c. Về phương pháp

Phương pháp tuyên truyền miệng là khoa học về sự giao tiếp trực tiếp giữa người nói và người nghe. Do vậy, kỹ năng trình bày bài nói có ý nghĩa quyết định đến kết quả nội dung tuyên truyền miệng của người báo cáo viên.

Nếu tuyên truyền viên biết khai thác tốt những điểm mạnh của hình thức này thì chắc chắn đây sẽ là một phương thức tuyên truyền hiệu quả nhất, góp phần tạo ra những thay đổi đáng kể trong nhận thức của người dân xã, phường, thị trấn về pháp luật

2. Rút kinh nghiệm về đợt tuyên truyền

a. Những ưu thế đặc trưng của tuyên truyền miệng

Là sự giao tiếp trực tiếp

b. Những hạn chế của tuyên truyền miệng

Lời nói có tính tuyến tính, chỉ đi một chiều, không quay trở lại. Vì vậy, người nói cần thận trọng, người nghe cần chú ý nếu không, không lấy lại được lời đã nói và không nghe được lời báo cáo viên đã nói.

Phạm vi về không gian có giới hạn, do khả năng phát ra của lời nói trực tiếp (dù đã có phương tiện khuếch đại) và khả năng tập hợp một số đông tại một địa điểm và thời điểm nhất định.

Dễ chịu tác động của các yếu tố ngoại cảnh do tập trung đông người và ở các địa điểm khác nhau.

c. Những nguyên tắc cơ bản của tuyên truyền miệng

Tính Đảng là nguyên tắc cơ bản hàng đầu của công tác tuyên truyền miệng. Khi tuyên truyền phải đúng với định hướng, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Tính chiến đấu của công tác tuyên truyền nói chung và là ưu thế của tuyên truyền miệng nói riêng. Tuyên truyền miệng phải khẳng định và bảo vệ cái đúng, xây dựng những tư tưởng tình cảm lành mạnh, uốn nắn những quan điểm tư tưởng lệch lạc, đấu tranh chống các luận điểm phản tuyên truyền, các biểu hiện tiêu cực.

Tính quần chúng: nội dung tuyên truyền, các biểu hiện tiêu cực, mối quan hệ giữa nhiệm vụ tuyên truyền đặt ra và yêu cầu, nguyện vọng, lợi ích của người nghe. Bác Hồ đã dạy "Người tuyên truyền bao giờ cũng phải tự hỏi viết cho ai xem, nói cho ai nghe".

Tính khoa học, chân thực, khách quan: đòi hỏi tuyên truyền miệng phải nói đúng sự thật, không tránh né, không cực đoan, một chiều, làm cho mọi người hiểu rõ cơ sở khách quan, khoa học, có đủ căn cứ lý luận và thực tiễn để nâng cao sức thuyết phục, làm cho người nghe tin tưởng vào sự đúng đắn của vấn đề tuyên truyền đặt ra.

BÀI TẬP TUYÊN TRUYỀN VỀ QUẢN LÝ ĐỊA GIỚI VÀ KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

a. Mục đích

Tuyên truyền cho người nghe nắm chắc được các văn bản về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

Vận dụng kiến thức về tuyên truyền giáo dục pháp luật để quản lý tốt địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Các văn bản pháp luật về địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

Nội dung và phương pháp tuyên truyền giáo dục pháp luật về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

c. Nội dung thực hành

Tuyên truyền về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan

Bước 1: Chuẩn bị tài liệu

- Xác định mục đích của bài nói về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan
- Xác định chủ đề về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan
- Tìm hiểu đặc điểm người nghe
- Chuẩn bị thời gian, không gian diễn ra buổi tuyên truyền

Bước 2: Xây dựng đề cương bài nói

- *Phần mở đầu:*

- + Giới thiệu và làm quen
- + Thông báo nội dung trình bày
- + Thông báo thời gian và phương thức tiến hành

- *Phần chính:*

- + Nội dung về quản lý địa giới và không gian
- + Quản lý về kiến trúc cảnh quan
- Phần kết luận
- + Tóm tắt, nhấn mạnh nội dung, cổ vũ hành động
- + Tạo mối giao lưu tình cảm giữa người nói và người nghe

Bước 3: Chuẩn bị tuyên truyền

- Chuẩn bị địa điểm tuyên truyền

- Chuẩn bị băng, cờ, khẩu hiệu
- Chuẩn bị tờ rơi quảng cáo tuyên truyền
- Chuẩn bị các nội dung khác liên quan

Bước 4: Tiến hành tuyên truyền

Phần mở đầu: Giới thiệu vấn đề, khơi gợi nhu cầu của người nghe

Phần nội dung:

- Làm cho đối tượng hiểu và nắm bắt được nội dung về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

- Có ý thức tự giác và trách nhiệm trong việc quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan.

- Toạ đàm trao đổi

Bước 5: Kết luận

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

Sai phạm thường gặp: Không đúng nội dung và thông tin một chiều

Cách khắc phục: Tuân thủ theo giáo án đã chuẩn bị trước

BÀI TẬP TUYÊN TRUYỀN VỀ SỨC KHOẺ VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

a. Mục đích

Tuyên truyền cho người nghe nắm chắc được các văn bản và những quy định về sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

Vận dụng kiến thức về tuyên truyền giáo dục pháp luật để tuyên truyền và quản lý tốt sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

b. Tóm tắt lý thuyết liên quan

Các văn bản pháp luật về sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

Nội dung và phương pháp tuyên truyền giáo dục pháp luật về quản lý sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

c. Nội dung thực hành

Tuyên truyền về quản lý sức khoẻ và vệ sinh môi trường.

Bước 1: Chuẩn bị tài liệu

- Xác định mục đích của bài nói về sức khoẻ và vệ sinh môi trường
- Xác định chủ đề về quản lý sức khoẻ và vệ sinh môi trường
- Tìm hiểu đặc điểm người nghe
- Chuẩn bị thời gian, không gian diễn ra buổi tuyên truyền

Bước 2: Xây dựng đề cương bài nói

- *Phần mở đầu:*

- + Giới thiệu và làm quen
- + Thông báo nội dung trình bày
- + Thông báo thời gian và phương thức tiến hành

- *Phần chính:*

- + Nội dung về quản lý sức khoẻ
- + Quản lý về vệ sinh môi trường
- Phần kết luận
- + Tóm tắt, nhấn mạnh nội dung, cổ vũ hành động
- + Tạo mối giao lưu tình cảm giữa người nói và người nghe

Bước 3: Chuẩn bị tuyên truyền

- Chuẩn bị địa điểm tuyên truyền
- Chuẩn bị băng, cờ, khẩu hiệu
- Chuẩn bị tờ rơi quảng cáo tuyên truyền
- Chuẩn bị các nội dung khác liên quan

Bước 4: Tiến hành tuyên truyền

Phần mở đầu: Giới thiệu vấn đề, khơi gợi nhu cầu của người nghe

Phần nội dung:

- Làm cho đối tượng hiểu và nắm bắt được nội dung về sức khỏe và vệ sinh môi trường
- Nhận thức được tầm quan trọng của sức khỏe và vệ sinh môi trường và việc quản lý sức khỏe vệ sinh môi trường
- Có ý thức tự giác và trách nhiệm trong việc quản lý sức khỏe và vệ sinh môi trường
- Toạ đàm trao đổi

Bước 5: Kết luận

d. Sai phạm thường gặp và cách khắc phục

Sai phạm thường gặp: Không đúng nội dung và thông tin một chiều

Cách khắc phục: Tuân thủ theo giáo án đã chuẩn bị trước

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Các văn bản pháp luật về quản lý đô thị* - Bộ Xây dựng - NXB Xây dựng - Hà Nội 1995.
2. *Chuẩn bị kỹ thuật cho khu đất xây dựng đô thị* - Trần Thị Hương - NXB Xây dựng - Hà Nội 1995.
3. *Hướng dẫn điều tra Xã hội học phục vụ quy hoạch và quản lý đô thị* - Viện quy hoạch đô thị - nông thôn - NXB Xây dựng - Hà Nội 1994.
4. *Kiến trúc cảnh quan* - Hàn Tất Ngạn- NXB Xây dựng - Hà Nội 1999.
5. *Luật Bảo vệ môi trường của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 52/2005/QH khoá XI ngày 29 tháng 11 năm 2005.*
6. *Luật và chính sách quản lý xây dựng đô thị* - Trần Trọng Hanh - Trường đại học Kiến trúc HN - Hà Nội 2001.
7. *Nghệ thuật tổ chức không gian kiến trúc* - Vũ Duy Cừ - NXB Xây dựng - Hà Nội 1996.
8. Nghị định số 42/2009/NĐ-CP, ngày 7 tháng 5 năm 2009 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phân loại đô thị tổ chức lập thẩm định đề án và quyết định công nhận loại đô thị.
9. Nghị định của Chính Phủ số 126/2004/NĐ-CP ngày 26-05-2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, quản lý công trình hạ tầng đô thị và quản lý sử dụng nhà.
10. Nghị định của Chính Phủ số 80/2006/NĐ-CP ngày 09-08-2006 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
11. *Quản lý đô thị* - Phạm Trọng Mạnh -NXB Xây dựng - Hà Nội 2005.
12. *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị* - Hà Thế Bá - NXB Xây dựng - Hà Nội 1999.
13. *Quy hoạch đô thị* - Hàn Tất Ngạn - NXB Xây dựng - Hà Nội 1991.
14. Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN.
15. Quyết định số 1189/QĐ-UB ngày 11 tháng 5 năm 1995 của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy phạm kỹ thuật gieo, ươm và trồng cây bóng mát
16. Tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2005.
17. Thông tư số 20/2005/TT-BXD, ngày 20/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
Chương 1: Quản lý địa giới và không gian, quy hoạch kiến trúc cảnh quan khu đô thị	5
I. Văn bản pháp luật về địa giới và không gian cảnh quan khu đô thị	5
II. Nguyên lý, nhiệm vụ và các yêu cầu về quy hoạch và quản lý đô thị.	21
III. Các văn bản pháp quy về quản lý quy hoạch khu đô thị.	45
IV. Các dấu hiệu vi phạm và các hành vi bị cấm	49
V. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm	50
VI. Báo cáo định kỳ	50
Bài tập Đọc bản vẽ quy hoạch khu đô thị	51
Bài tập Đọc bản vẽ kiến trúc	52
Chương 2: Quản lý vệ sinh môi trường khu đô thị	55
I. Văn bản pháp luật về môi trường khu đô thị	55
II. Tiêu chuẩn môi trường	57
III. Đánh giá môi trường	60
IV. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	63
V. Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư	67
VI. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	69
VII. Trách nhiệm của các tổ chức thành viên về bảo vệ môi trường	71
VIII. Xử lý vi phạm vệ sinh môi trường	74
IX. Báo cáo định kỳ	77
Bài tập Kiểm tra giám sát các hoạt động vệ sinh môi trường trong khu đô thị	79
Chương 3: Quản lý ươm trồng, chăm sóc cây xanh	81
I. Văn bản pháp luật về quản lý cây xanh đô thị	81
II. Quản lý việc ươm, trồng cây xanh	83
III. Quản lý chăm sóc cây xanh	86
IV. Quản lý cắt tỉa cây xanh	88
V. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với cây xanh đô thị	92
VI. Xử lý vi phạm xâm hại cây xanh đô thị	92
VII. Báo cáo định kỳ	93

Bài tập Quản lý ươm, trồng cây xanh	94
Bài tập Quản lý chăm sóc cây xanh	95
Bài tập Quản lý cắt tỉa cây xanh	96
Chương 4: Tuyên truyền địa giới, không gian kiến trúc cảnh quan, sức khoẻ và vệ sinh môi trường	101
I. Giới thiệu chung về tuyên truyền miệng trong phổ biến giáo dục pháp luật (GDPL).	101
II. Phương thức tổ chức một số hình thức tuyên truyền miệng về pháp luật	103
III. Kỹ năng tuyên truyền miệng về pháp luật	106
IV. Đánh giá và rút kinh nghiệm về đợt tuyên truyền	111
Bài tập Tuyên truyền về quản lý địa giới và không gian kiến trúc cảnh quan	114
Bài tập Tuyên truyền về sức khoẻ và vệ sinh môi trường	116
Tài liệu tham khảo	118

GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

CẢNH QUAN VÀ MÔI TRƯỜNG KHU ĐÔ THỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH XUÂN SƠN

Biên tập: NGUYỄN THU DUNG
Chế bản: TRẦN THU HOÀI
Sửa bản in: NGUYỄN THU DUNG
Trình bày bìa: VŨ BÌNH MINH

In 500 cuốn khổ 19 x 27cm, tại xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy chấp nhận đăng kí kế hoạch xuất bản số 345-2010/CXB/9-29/XD ngày 13 - 4 - 2010. Quyết định xuất bản số 281/QĐ-XBXD ngày 29 - 9 - 2010. In xong nộp lưu chiểu tháng 10/2010.

